**BẢNG RÀ SOÁT DỰ THẢO LUẬT CÔNG CHỨNG (SỬA ĐỔI) VỚI QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG VÀ PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH**

*(Kèm theo Báo cáo số 454/BC-BTP ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tư pháp về rà soát các văn bản của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án Luật Công chứng (sửa đổi))*

| **DỰ THẢO LUẬT** | **QUY ĐỊNH CỦA ĐẢNG VÀ PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH** | **ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ** |
| --- | --- | --- |
| **Chương I**  **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** | | | |
| **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Luật này quy định về công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, *tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên,* việc hành nghề công chứng, thủ tục công chứng và quản lý nhà nước về công chứng | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  - Luật Công chứng năm 2014:  **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**  Luật này quy định về công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, việc hành nghề công chứng, thủ tục công chứng và quản lý nhà nước về công chứng. | Trên cơ sở kế thừa Điều 1 Luật Công chứng năm 2014, dự thảo Luật bổ sung các nội dung quy định về tổ chức xã hội – nghề nghiệp của công chứng viên. |
| **Điều 2. Giải thích từ ngữ**  1. *Công chứng* là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của giao dịch dân sự bằng văn bản (sau đây gọi là giao dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng.  2. *Công chứng viên* là người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Luật này, được Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm để hành nghề công chứng *và thực hiện một số việc chứng thực theo quy định*.  *3*. *Người yêu cầu công chứng* là cá nhân, tổ chức *trong nước* hoặc cá nhân, tổ chức nước ngoài có yêu cầu công chứng giao dịch theo quy định của Luật này.  *4*. *Văn bản công chứng* là giao dịch đã được công chứng viên chứng nhậntheo quy định của Luật này.  *5. Hành nghề công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc công chứng theo quy định của Luật này và quy định pháp luật có liên quan.*  6. *Tổ chức hành nghề công chứng* bao gồm Phòng công chứng và Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Luật Công chứng năm 2014 (Điều 2);  2.2. Luật Giao dịch điện tử năm 2023 (Điều 9):  *“Điều 9. Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản*  *1. Trường hợp pháp luật yêu cầu thông tin phải được thể hiện bằng văn bản thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu nếu thông tin trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu.*  *2. Trường hợp pháp luật yêu cầu văn bản phải được công chứng, chứng thực thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu nếu được công chứng theo quy định của pháp luật về công chứng; chứng thực theo quy định của Luật này và pháp luật về chứng thực”.*  - Khoản 10 Điều 3 Luật Giao dịch điện tử năm 2023: *Cơ sở dữ liệu là tập hợp các dữ liệu điện tử được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử”, tức là tập trung vào dữ liệu.*  2.3. Điều 116 Bộ luật Dân sự năm 2015  **Điều 116. Giao dịch dân sự**  Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. | - Kế thừa các quy định tại Điều 2 của Luật Công chứng năm 2014;  - Dự thảo Luật bổ sung quy định về hành nghề công chứng để phân biệt với việc công chứng viên khi thực hiện chứng thực Theo đó, nếu một CCV chỉ thực hiện việc chứng thực (chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký cá nhân, chữ ký người dịch) thì không được coi là hành nghề công chứng. Đây là cơ sở quan trọng để các cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, xác minh quá trình hành nghề của CCV và xem xét xử lý vi phạm hoặc miễn nhiệm nếu CCV không thực hiện đúng các nghĩa vụ trong quá trình hành nghề công chứng.  - Dự thảo Luật thay cụm từ “hợp đồng, giao dịch” bằng cụm từ giao dịch dân sự bằng văn bản để phù hợp với quy định của Điều 116 Bộ luật Dân sự năm 2015 |
| **Điều 3. Chức năng xã hội của công chứng viên**  Công chứng viên cung cấp dịch vụ công do Nhà nước ủy nhiệm thực hiện nhằm bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia giao dịch; phòng ngừa tranh chấp; góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  - Điều 3 Luật Công chứng năm 2014 quy định:  ***“Điều 3. Chức năng xã hội của công chứng viên***  *Công chứng viên cung cấp dịch vụ công do Nhà nước ủy nhiệm thực hiện nhằm bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch; phòng ngừa tranh chấp; góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức; ổn định và phát triển kinh tế - xã hội”.* | Kế thừa toàn bộ quy định tại Điều 3 của Luật Công chứng năm 2014. |
| **Điều 4. Nguyên tắc hành nghề công chứng** 1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.  2. Khách quan, trung thực.  3. Tuân theo quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.  4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  - Điều 4 của Luật Công chứng năm 2014 quy định:  ***“Điều 4. Nguyên tắc hành nghề công chứng***  *1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.*  *2. Khách quan, trung thực.*  *3. Tuân theo quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.*  *4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng”.* | Kế thừa toàn bộ quy định tại Điều 4 của Luật Công chứng năm 2014. |
| **Điều 5. Giá trị pháp lý của văn bản công chứng** 1. Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ *thời điểm* được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.  2. *Văn bản công chứng* có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan, *là cơ sở để các bên yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục liên quan đến giao dịch đã được công chứng*. Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia giao dịch có thỏa thuận khác.  3. *Văn bản công chứng* có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong *văn bản* *công chứng* không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  - Điều 5 của Luật Công chứng năm 2014:  ***“Điều 5. Giá trị pháp lý của văn bản công chứng***  *1. Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.*  *2. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng, giao dịch có thỏa thuận khác.*  *3. Hợp đồng, giao dịch được công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.*  *4. Bản dịch được công chứng có giá trị sử dụng như giấy tờ, văn bản được dịch”.* | Kế thừa quy định của Điều 5 Luật Công chứng năm 2014 và bổ sung quy định về việc văn bản công chứng *là cơ sở để các bên yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục liên quan đến giao dịch đã được công chứng.* |
| **Điều 6. Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng** Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng là tiếng Việt. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  Điều 6 của Luật Công chứng năm 2014 quy định: “**Điều 6. Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng** Tiếng nói và chữ viết dùng trong công chứng là tiếng Việt. | Kế thừa toàn bộ quy định tại Điều 6 của Luật Công chứng năm 2014. |
| **Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm** 1. Nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện các hành vi sau đây:  a) Tiết lộ thông tin về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;  b)Thực hiện công chứng trong trường hợp mục đích hoặc nội dung của giao dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia giao dịchthực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác;  c) Công chứng giao dịch có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông bà *nội, ông bà ngoại*; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;  d) Từ chối yêu cầu công chứng mà không có lý do chính đáng; sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng;  đ) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu công chứng ngoài *giá dịch vụ* *công chứng,* *giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc* công chứng và chi phí khác đã được xác định, thỏa thuận; nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện, không thực hiện việc công chứng;  e) Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng *hoặc* những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, *các giấy tờ, tài liệu khác trong* hồ sơ công chứng;  *g) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; tẩy xoá, sửa chữa trái pháp luật hoặc sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo, bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để đề nghị cấp Thẻ công chứng viên, đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, chuyển nhượng, hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng*;  *h*) *Chi tiền hoa hồng hoặc các lợi ích khác,* gây áp lực, đe dọa hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để giành lợi thế cho mình hoặc cho tổ chức mình trong việc hành nghề công chứng;  *i*) Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên *hoặc* tổ chức mình;  *k*) Tổ chức hành nghề công chứng mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài *hoạt động công chứng, chứng thực*;  *l) Tổ chức hành nghề công chứng cho người không đủ điều kiện hành nghề công chứng thực hiện các nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của công chứng viên tại tổ chức mình; cho công chứng viên chưa được cấp Thẻ công chứng viên tại tổ chức mình, công chứng viên đang bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng hoặc đang bị tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình;*  *m*) Công chứng viên đồng thời hành nghề tại hai tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc *phải thực hiện trong giờ hành chính theo quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức;*  *n*) Công chứng viên tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới *thương mại*, đại lý *thương mại*; tham gia chia lợi nhuận trong giao dịch mà mình nhận công chứng;  *o*) *Công chứng viên cho người khác sử dụng quyết định bổ nhiệm công chứng viên, Thẻ công chứng viên của mình; đầu tư toàn bộ hoặc góp vốn với công chứng viên khác để thành lập, nhận chuyển nhượng hoặc duy trì hoạt động của Văn phòng công chứng mà không tham gia hợp danh vào Văn phòng công chứng đó; góp vốn, nhận vốn góp, hợp tác với tổ chức, cá nhân không phải là công chứng viên để thành lập, nhận chuyển nhượng hoặc duy trì hoạt động của Văn phòng công chứng;*  *p*) Vi phạm pháp luật, vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.  2. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức thực hiện các hành vi sau đây:  a) Giả mạo *công chứng viên,* người yêu cầu công chứng, *người làm chứng, người phiên dịch.*  b) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; *tiết lộ hoặc sử dụng thông tin mà mình biết được trong hoạt động công chứng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;* sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để yêu cầu công chứng *hoặc đăng ký tham gia đào tạo nghề công chứng, tập sự hành nghề công chứng, tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng, đề nghị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cấp Thẻ công chứng viên*;  c) *C*ó hành vi gian dối, không trung thực *trong quá trình yêu cầu công chứng, làm chứng, phiên dịch*;  d) Cản trở hoạt động công chứng; *từ chối cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ việc công chứng theo đề nghị của công chứng viên hoặc tổ chức hành nghề công chứng mà không có lý do chính đáng; từ chối tiếp nhận văn bản công chứng khi thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan mà không có lý do chính đáng;*  *đ) Đầu tư, góp vốn, nhận góp vốn, liên kết, hợp tác chia lợi nhuận, thuê, mượn công chứng viên để thành lập, nhận chuyển nhượng hoặc duy trì hoạt động của Văn phòng công chứng;*  *e) Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng;*  *g) Tổ chức không được cấp giấy đăng ký hoạt động công chứng mà cung cấp dịch vụ công chứng; đặt tên tổ chức, doanh nghiệp gây nhầm lẫn với tổ chức hành nghề công chứng; treo biển quảng cáo hoặc thực hiện các hành vi quảng cáo có nội dung cung cấp dịch vụ công chứng hoặc nội dung dịch vụ gây nhầm lẫn với dịch vụ công chứng.* | **1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 7 của Luật Công chứng năm 2014:  1. Nghiêm cấm công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện các hành vi sau đây:  a) Tiết lộ thông tin về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác; sử dụng thông tin về nội dung công chứng để xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;  b) Thực hiện công chứng trong trường hợp mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch, nội dung bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội; xúi giục, tạo điều kiện cho người tham gia hợp đồng, giao dịch thực hiện giao dịch giả tạo hoặc hành vi gian dối khác;  c) Công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch có liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc của những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông, bà; anh chị em ruột, anh chị em ruột của vợ hoặc chồng; cháu là con của con đẻ, con nuôi;  d) Từ chối yêu cầu công chứng mà không có lý do chính đáng; sách nhiễu, gây khó khăn cho người yêu cầu công chứng;  đ) Nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người yêu cầu công chứng ngoài phí công chứng, thù lao công chứng và chi phí khác đã được xác định, thỏa thuận; nhận, đòi hỏi tiền hoặc lợi ích khác từ người thứ ba để thực hiện hoặc không thực hiện việc công chứng gây thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức có liên quan;  e) Ép buộc người khác sử dụng dịch vụ của mình; cấu kết, thông đồng với người yêu cầu công chứng và những người có liên quan làm sai lệch nội dung của văn bản công chứng, hồ sơ công chứng;  g) Gây áp lực, đe dọa hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội để giành lợi thế cho mình hoặc cho tổ chức mình trong việc hành nghề công chứng;  h) Quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng về công chứng viên và tổ chức mình;  i) Tổ chức hành nghề công chứng mở chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ sở, địa điểm giao dịch khác ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài phạm vi hoạt động đã đăng ký;  k) Công chứng viên đồng thời hành nghề tại hai tổ chức hành nghề công chứng trở lên hoặc kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác;  l) Công chứng viên tham gia quản lý doanh nghiệp ngoài tổ chức hành nghề công chứng; thực hiện hoạt động môi giới, đại lý; tham gia chia lợi nhuận trong hợp đồng, giao dịch mà mình nhận công chứng;  m) Vi phạm pháp luật, vi phạm quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.  2. Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức thực hiện các hành vi sau đây:  a) Giả mạo người yêu cầu công chứng;  b) Người yêu cầu công chứng cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo hoặc bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để yêu cầu công chứng;  c) Người làm chứng, người phiên dịch có hành vi gian dối, không trung thực;  d) Cản trở hoạt động công chứng”.  2.2. Điều 73 Luật Giá năm 2023  **Điều 73. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số khoản, điều của các luật có liên quan**  9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng số [53/2014/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Luat-Cong-chung-2014-238638.aspx) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số [28/2018/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-sua-doi-bo-sung-mot-so-dieu-cua-11-Luat-co-lien-quan-den-quy-hoach-376177.aspx) như sau:  b) Thay thế cụm từ “thù lao công chứng” bằng cụm từ “giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng” tại điểm đ khoản 1 Điều 7, khoản 4 Điều 22, khoản 2 Điều 32, khoản 4 Điều 33, điểm đ khoản 1 Điều 70 và tên Chương VII.  2.2. Điểm a khoản 9 Điều 73 Luật Giá năm 2023:  **“Điều 73. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số khoản, điều của các luật có liên quan**  *9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng số**[53/2014/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Luat-Cong-chung-2014-238638.aspx" \t "_blank)**đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số**[28/2018/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-sua-doi-bo-sung-mot-so-dieu-cua-11-Luat-co-lien-quan-den-quy-hoach-376177.aspx" \t "_blank)**như sau:*  *a) Sửa đổi, bổ sung**Điều 67**như sau:*  *“Điều 67. Giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng*  *1. Người yêu cầu công chứng phải trả giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng.*  *2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương. Tổ chức hành nghề công chứng xác định giá cụ thể đối với từng loại việc không vượt quá mức giá tối đa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và niêm yết công khai các mức giá tại trụ sở của mình. Tổ chức hành nghề công chứng thu giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng cao hơn mức giá tối đa và mức giá đã niêm yết thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.*  *3. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng.”;*  *b) Thay thế cụm từ “thù lao công chứng” bằng cụm từ “giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng” tại**điểm đ khoản 1 Điều 7, khoản 4 Điều 22, khoản 2 Điều 32,**khoản 4 Điều 33, điểm đ khoản 1 Điều 70 và tên**Chương VII”.*  2.3. Điều 117 của BLDS 2015 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, theo đó cụm từ: “vi phạm điều cấm của pháp luật” sửa thành: “vi phạm điều cấm của Luật”.  2.4. Luật Thương mại năm 2005  - Mục 2, mục 4 Chương V; | - Cơ bản kế thừa quy định của Điều 7 Luật Công chứng năm 2014.  - Thay thế cụm từ “thù lao công chứng” bằng cụm từ “giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng” để phù hợp với quy định tại điểm a khoản 9 Điều 73 Luật Giá năm 2023.  Bên cạnh đó, dự thảo Luật bổ sung một số hành vi nghiêm cấm đối với CCV nhằm bảo đảm tính nghiêm túc, kỷ cương trong hoạt động hành nghề công chứng, góp phần xây dựng đội ngũ CCV chất lượng, bền vững, bảo đảm sự ổn định trong tổ chức và hoạt động công chứng. Dự thảo Luật đã bổ sung quy định cấm CCV cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; tẩy xoá, sửa chữa trái pháp luật hoặc sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo, bị tẩy xóa, sửa chữa trái pháp luật để đề nghị cấp Thẻ công chứng viên, đề nghị thành lập, đăng ký hoạt động, chuyển nhượng, hợp nhất, sáp nhập VPCC (điểm g khoản 1); cho người khác sử dụng quyết định bổ nhiệm công chứng viên, Thẻ công chứng viên của mình; đầu tư toàn bộ hoặc góp vốn với công chứng viên khác để thành lập, nhận chuyển nhượng hoặc duy trì hoạt động của Văn phòng công chứng mà không tham gia hợp danh vào Văn phòng công chứng đó; góp vốn, nhận vốn góp, hợp tác với tổ chức, cá nhân không phải là công chứng viên để thành lập, nhận chuyển nhượng hoặc duy trì hoạt động của Văn phòng công chứng (điểm o khoản 1). Đây cũng là một trong những cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý hoạt động của CCV và xem xét xử lý kịp thời nếu có vi phạm. |
| **Chương II**  **CÔNG CHỨNG VIÊN** | | | |
| **Điều 8. Tiêu chuẩn *bổ nhiệm* công chứng viên**  1. Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được xem xét, bổ nhiệm công chứng viên:  *a)* Có bằng cử nhân luật *hoặc thạc sỹ, tiến sỹ luật*;  *b)* Có thời gian công tác pháp luật từ *đủ* 03 năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức sau khi đã có bằng cử nhân luật *hoặc thạc sỹ, tiến sỹ luật*;  *c)* Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng theo quy định của Luật này;  *d)* Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng;  *đ)* Bảo đảm sức khỏe để hành nghề công chứng.  *2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên.* | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 8 của Luật Công chứng năm 2014  **“Điều 8. Tiêu chuẩn công chứng viên**  Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì được xem xét, bổ nhiệm công chứng viên:  1. Có bằng cử nhân luật;  2. Có thời gian công tác pháp luật từ 05 năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức sau khi đã có bằng cử nhân luật;  3. Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng quy định tại Điều 9 của Luật này hoặc hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều 10 của Luật này;  4. Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng;  5. Bảo đảm sức khỏe để hành nghề công chứng”. | Về cơ bản dự thảo Luật kế thừa các quy định của Điều 8 Luật Công chứng hiện hành về tiêu chuẩn bổ nhiệm CCV vì các tiêu chuẩn này vẫn còn phù hợp trong điều kiện hiện nay. Tuy nhiên, dự thảo Luật có 01 điểm mới là quy định giảm thời gian công tác pháp luật để bổ nhiệm CCV từ 05 năm theo Luật Công chứng hiện hành xuống còn 03 năm |
| **Điều 9. Đào tạo nghề công chứng** 1. Người có bằng cử nhân luật *hoặc thạc sỹ, tiến sỹ luật* được *đăng ký* tham dự khóa đào tạo nghề công chứng tại cơ sở đào tạo nghề công chứng.  2. Thời gian đào tạo nghề công chứng là 12 tháng, *trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này*.  *3.* Những người sau đây được *đăng ký tham dự khoá đào tạo nghề công chứng 06 tháng*:  a) Người đã có thời gian *từ đủ 05 năm trở lên làm* thẩm phán,kiểm sát viên, điều tra viên; *chấp hành viên trung cấp, thẩm tra viên chính thi hành án dân sự; kiểm tra viên chính ngành kiểm sát;* *trợ giúp viên pháp lý hạng II, thanh tra viên chính ngành tư pháp; chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật*;  b) Luật sư, *thừa phát* *lại, đấu giá viên* đã hành nghề từ *đủ* 05 năm trở lên;  c) Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật.  *d)* Người đãlà thẩm tra viên cao cấp ngành toà án;kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát*;* *thẩm tra viên cao cấp thi hành án dân sự, chấp hành viên cao cấp thi hành án dân sự; trợ giúp viên pháp lý hạng I; thanh tra viên cao cấp ngành tư pháp;* chuyên viên cao cấp,nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật.  *4.* Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề công chứng được cơ sở đào tạo nghề công chứng cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng.  *5*. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về cơ sở đào tạo nghề công chứng, chương trìnhđào tạo nghề công chứng và việc công nhận tương đương đối với những người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  **2.1. Điều 9, Điều 10 của Luật Công chứng năm 2014;**  **Điều 9. Đào tạo nghề công chứng**  1. Người có bằng cử nhân luật được tham dự khóa đào tạo nghề công chứng tại cơ sở đào tạo nghề công chứng.  2. Thời gian đào tạo nghề công chứng là 12 tháng.  Người hoàn thành chương trình đào tạo nghề công chứng được cơ sở đào tạo nghề công chứng cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng.  3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về cơ sở đào tạo nghề công chứng, chương trình khung đào tạo nghề công chứng và việc công nhận tương đương đối với những người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài.  **Điều 10. Miễn đào tạo nghề công chứng**  1. Những người sau đây được miễn đào tạo nghề công chứng:  a) Người đã có thời gian làm thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên từ 05 năm trở lên;  b) Luật sư đã hành nghề từ 05 năm trở lên;  c) Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật;  d) Người đã là thẩm tra viên cao cấp ngành tòa án, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm sát; chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật.  2. Người được miễn đào tạo nghề công chứng quy định tại khoản 1 Điều này phải tham gia khóa bồi dưỡng kỹ năng hành nghề công chứng và quy tắc đạo đức hành nghề công chứng tại cơ sở đào tạo nghề công chứng trước khi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên. Thời gian bồi dưỡng nghề công chứng là 03 tháng.  Người hoàn thành khóa bồi dưỡng được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng.  3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về khóa bồi dưỡng nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều này.  **2.2. Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:**  1. Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015;  2. Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019;  3. Luật số 67/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.  **Điều 17. Chấp hành viên**  1. Chấp hành viên là người được Nhà nước giao nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định theo quy định tại Điều 2 của Luật này. Chấp hành viên có ba ngạch là Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp.  2. Chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm.  3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thi tuyển, bổ nhiệm Chấp hành viên.  **Điều 18. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Chấp hành viên**  1. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ cử nhân luật trở lên, có sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được bổ nhiệm làm Chấp hành viên.  2. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và có đủ các điều kiện sau thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên sơ cấp:  a) Có thời gian làm công tác pháp luật từ 03 năm trở lên;  b) Đã được đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự;  c) Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp.  3. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và có đủ các điều kiện sau thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên trung cấp:  a) Có thời gian làm Chấp hành viên sơ cấp từ 05 năm trở lên;  b) Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên trung cấp.  4. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này và có đủ các điều kiện sau thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên cao cấp:  a) Có thời gian làm Chấp hành viên trung cấp từ 05 năm trở lên;  b) Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên cao cấp.  5.[[15]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Van-ban-hop-nhat-32-VBHN-VPQH-2020-Luat-Thi-hanh-an-dan-su-470000.aspx#_ftn15) Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, là sỹ quan quân đội tại ngũ thì được bổ nhiệm Chấp hành viên trong quân đội.  Tiêu chuẩn để được bổ nhiệm Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp trong quân đội được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.  6.[[16]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Van-ban-hop-nhat-32-VBHN-VPQH-2020-Luat-Thi-hanh-an-dan-su-470000.aspx#_ftn16) Người đang là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên được điều động đến công tác tại cơ quan thi hành án dân sự, người đã từng là Chấp hành viên nhưng được bố trí làm nhiệm vụ khác và có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này thì có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên ở ngạch tương đương không qua thi tuyển.  7.[[17]](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thu-tuc-To-tung/Van-ban-hop-nhat-32-VBHN-VPQH-2020-Luat-Thi-hanh-an-dan-su-470000.aspx#_ftn17) Trường hợp đặc biệt do nhu cầu bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên sơ cấp; có 10 năm làm công tác pháp luật trở lên có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên trung cấp; có 15 năm làm công tác  **Điều 69. Bổ nhiệm, nâng ngạch, chuyển ngạch Thẩm tra viên**  1. Việc bổ nhiệm vào ngạch, chuyển ngạch Thẩm tra viên; nội dung, hình thức thi nâng ngạch từ Thẩm tra viên thi hành án lên Thẩm tra viên chính thi hành án, từ Thẩm tra viên chính thi hành án lên Thẩm tra viên cao cấp thi hành án thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về thi hành án dân sự.  2. Bộ Quốc phòng tổ chức Hội đồng xét, duyệt những người đủ điều kiện, đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm Thẩm tra viên trong quân đội.  **2.3. Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.**  **Điều 6. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Thừa phát lại**  1. Là công dân Việt Nam không quá 65 tuổi, thường trú tại Việt Nam, chấp hành tốt Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt.  2. Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành luật.  3. Có thời gian công tác pháp luật từ 03 năm trở lên tại các cơ quan, tổ chức sau khi đã có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học chuyên ngành luật.  4. Tốt nghiệp khóa đào tạo, được công nhận tương đương đào tạo hoặc hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại quy định tại Điều 7 của Nghị định này.  5. Đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề Thừa phát lại.  2.4. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014  **Điều 93. Thẩm tra viên**  1. Thẩm tra viên là công chức chuyên môn của Tòa án đã làm Thư ký Tòa án từ 05 năm trở lên, được đào tạo nghiệp vụ Thẩm tra viên và bổ nhiệm vào ngạch Thẩm tra viên.  Thẩm tra viên có các ngạch:  a) Thẩm tra viên;  b) Thẩm tra viên chính;  c) Thẩm tra viên cao cấp.  Tiêu chuẩn, điều kiện và việc thi nâng ngạch Thẩm tra viên do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định.  2. Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương có các ngạch Thẩm tra viên quy định tại khoản 1 Điều này.  Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương, Tòa án quân sự khu vực có các ngạch Thẩm tra viên quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.  3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm vào các ngạch Thẩm tra viên tại Tòa án nhân dân tối cao và bổ nhiệm vào ngạch Thẩm tra viên cao cấp tại Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương.  Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương bổ nhiệm vào các ngạch Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính tại Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương.  Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bổ nhiệm vào các ngạch Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính tại Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tại Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương.  Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương bổ nhiệm vào các ngạch Thẩm tra viên, Thẩm tra viên chính tại Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực.  2.5. Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015;  **Điều 66. Thẩm tra viên**  1. Thẩm tra viên là công chức, có nhiệm vụ giúp Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan quản lý, cơ quan thi hành án trong quân đội thực hiện nhiệm vụ thẩm tra thi hành án và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.  2. Thẩm tra viên trong quân đội là sĩ quan và quân nhân chuyên nghiệp trong Quân đội nhân dân Việt Nam.  3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nội vụ xây dựng tiêu chuẩn nghiệp vụ, mã số các ngạch Thẩm tra viên để Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành.  **Điều 67. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm tra viên**  1. Thực hiện việc thẩm tra, kiểm tra những vụ việc thi hành án đã và đang thi hành; thẩm tra xác minh các vụ việc có đơn thư khiếu nại, tố cáo theo sự chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án dân sự; thẩm tra thống kê, báo cáo, dữ liệu thi hành án dân sự và những hồ sơ, tài liệu khác có liên quan đến công tác thi hành án dân sự.  2. Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra và đề xuất biện pháp giải quyết theo nhiệm vụ được phân công.  3. Tham mưu cho Thủ trưởng cơ quan trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân theo thẩm quyền.  4. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ trưởng cơ quan giao.  **Điều 90. Kiểm tra viên**  1. Kiểm tra viên là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để giúp Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân.  2. Kiểm tra viên có các ngạch sau đây:  a) Kiểm tra viên;  b) Kiểm tra viên chính;  c) Kiểm tra viên cao cấp.  3. Tiêu chuẩn bổ nhiệm, điều kiện nâng ngạch Kiểm tra viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.  4. Kiểm tra viên có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Nghiên cứu hồ sơ vụ, việc và báo cáo kết quả với Kiểm sát viên;  b) Lập hồ sơ kiểm sát vụ, việc;  c) Giúp Kiểm sát viên thực hiện hoạt động khác khi thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp;  d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Viện trưởng.  5. Kiểm tra viên chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Kiểm sát viên và trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.  **2.6. Luật Thanh tra năm 2022**  **Điều 38. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành**  1. Thanh tra viên là người được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật.  2. Ngạch thanh tra viên bao gồm thanh tra viên, thanh tra viên chính, thanh tra viên cao cấp.  3. Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành phải là công chức của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành, trừ trường hợp là viên chức ở cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định của Chính phủ.  Người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành phải có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chuyên ngành, am hiểu pháp luật, có nghiệp vụ thanh tra và có ít nhất 01 năm làm công tác chuyên môn trong lĩnh vực được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, không kể thời gian tập sự.  4. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành phải tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.  5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.  **Điều 39. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên**  1. Là công chức, sĩ quan Quân đội nhân dân, sĩ quan Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu, trừ trường hợp Chính phủ quy định khác đối với Thanh tra viên của cơ quan thanh tra được thành lập theo quy định của luật hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật này.  2. Trung thành với Tổ quốc và [Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx" \t "_blank); có phẩm chất đạo đức tốt; có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan.  3. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, có kiến thức quản lý nhà nước và am hiểu pháp luật; đối với Thanh tra viên trong lĩnh vực chuyên ngành còn phải có kiến thức chuyên môn về chuyên ngành đó.  4. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.  5. Có ít nhất 02 năm làm công tác thanh tra không kể thời gian tập sự hoặc có ít nhất 05 năm công tác trở lên đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan Quân đội nhân dân, sĩ quan Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu công tác ở cơ quan, tổ chức, đơn vị khác chuyển sang cơ quan thanh tra.  **Điều 40. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính**  1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 39 của Luật này.  2. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên chính và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.  3. Có thời gian giữ ngạch thanh tra viên hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm.  4. Trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc được xét nâng ngạch từ thanh tra viên lên thanh tra viên chính hoặc được xét chuyển ngạch theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.  **Điều 41. Tiêu chuẩn bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp**  1. Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 39 của Luật này.  2. Có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra viên cao cấp và chứng chỉ khác theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.  3. Có thời gian giữ ngạch thanh tra viên chính hoặc tương đương tối thiểu là 06 năm.  4. Trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch hoặc được xét nâng ngạch từ thanh tra viên chính lên thanh tra viên cao cấp hoặc được xét chuyển ngạch theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.  **2.7. Nghị quyết số: 924/2015/UBTVQH13 ngày 13/5/2015 về Tiêu chuẩn bổ nhiệm, điều kiện nâng ngạch Kiểm tra viên của Viện Kiểm sát nhân dân**  **Điều 2. Tiêu chuẩn chung của Kiểm tra viên**  1. Là công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực; có bản lĩnh chính trị vững vàng; có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.  2. Có trình độ cử nhân luật trở lên.  3. Đã được đào tạo về nghiệp vụ kiểm sát.  4. Có thời gian làm công tác thực tiễn theo quy định của Nghị quyết này.  5. Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.  **Điều 3. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Kiểm tra viên**  Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm tra viên của Viện kiểm sát nhân dân; nếu đang làm việc tại các Viện kiểm sát quân sự thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm tra viên của Viện kiểm sát quân sự:  1. Đang là công chức.  2. Có thời gian làm công tác pháp luật từ 03 năm trở lên.  3. Có khả năng giúp Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân công của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự.  **Điều 4. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Kiểm tra viên chính**  Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm tra viên chính của Viện kiểm sát nhân dân; nếu đang làm việc tại các Viện kiểm sát quân sự thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm tra viên chính của Viện kiểm sát quân sự:  1. Đã là Kiểm tra viên ít nhất 05 năm.  2. Có khả năng hướng dẫn nghiệp vụ đối với Kiểm tra viên và đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch Kiểm tra viên chính.  3. Đã trúng tuyển kỳ thi vào ngạch Kiểm tra viên chính.  **Điều 5. Tiêu chuẩn bổ nhiệm Kiểm tra viên cao cấp**  Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này và có đủ các điều kiện sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm tra viên cao cấp của Viện kiểm sát nhân dân; nếu đang làm việc tại các Viện kiểm sát quân sự thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm tra viên cao cấp của Viện kiểm sát quân sự:  1. Đã là Kiểm tra viên chính ít nhất 05 năm.  2. Có khả năng hướng dẫn nghiệp vụ đối với Kiểm tra viên cấp dưới và đảm nhận vị trí việc làm tương ứng với ngạch Kiểm tra viên cao cấp.  3. Đã trúng tuyển kỳ thi vào ngạch Kiểm tra viên cao cấp. | Dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 9 Luật Công chứng hiện hành, đồng thời thay quy định về việc miễn đào tạo nghề công chứng và tham dự khoá bồi dưỡng nghề công chứng 03 tháng đối với một số đối tượng như quy định của Luật Công chứng hiện hành bằng việc quy định các đối tượng này được tham dự một khoá đào tạo nghề với thời gian ngắn hơn những đối tượng chỉ có bằng cử nhân luật. Với những đối tượng này thì thời gian đào tạo nghề công chứng là 06 tháng (khoản 3) để có đủ thời gian trang bị cho họ những kỹ năng hành nghề quan trọng nhất, kiến thức quản trị VPCC, trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp….  - Về đối tượng được tham dự khoá đào tạo nghề công chứng 06 tháng, ngoài thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên thì một số đối tượng có tiêu chuẩn, điều kiện tương đương cũng sẽ thuộc nhóm đối tượng này, bao gồm người đã có thời gian từ đủ 05 năm trở lên giữ một trong các ngạch sau đây: Thẩm tra viên chính ngành toà án; chấp hành viên trung cấp, thẩm tra viên chính thi hành án dân sự; kiểm tra viên chính ngành kiểm sát; điều tra viên trung cấp; trợ giúp viên pháp lý hạng II, thanh tra viên chính ngành tư pháp; chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật… (khoản 3). |
| **Điều 10. Tập sự hành nghề công chứng** 1. Người có giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng tự liên hệ *tập sự tại* tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện nhận tập sự; trường hợp *bị từ chối nhận tập sự* thì đề nghị Sở Tư pháp ở địa phương nơi *đã liên hệ* tập sự bố trí tập sự.  Người tập sự phải đăng ký tập sự tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự.  Thời gian tập sự hành nghề công chứng là 12 tháng,được tính từ ngày *quyết định* đăng ký tập sự *của Sở Tư pháp có hiệu lực. Thời gian tập sự hành nghề công chứng không được tính là thời gian công tác pháp luật để bổ nhiệm công chứng viên.*  2. Tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự phải có công chứng viên *đủ* điều kiện hướng dẫn tập sự theo quy định tại khoản 3 Điều này và có cơ sở vật chất bảo đảm cho việc tập sự.  3. Công chứng viên *được phân công* hướng dẫn tập sự phải có *từ đủ* 02 năm kinh nghiệm hành nghề công chứng *trở lên*. Công chứng viên bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề công chứng thì sau 12 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định kỷ luật, quyết định xử phạt vi phạm hành chính mới được hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng. *Công chứng viên đang hướng dẫn tập sự mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng phân công công chứng viên khác đủ điều kiện tiếp tục hướng dẫn tập sự; trường hợp không còn công chứng viên đủ điều kiện hướng dẫn tập sự thì báo cáo Sở Tư pháp để chỉ định tổ chức hành nghề công chứng khác nhận người tập sự.*  Tại cùng một thời điểm, một công chứng viên không được hướng dẫn nhiều hơn hai người tập sự.  Công chứng viên hướng dẫn tập sự phải hướng dẫn và chịu trách nhiệm về các công việc do người tập sự thực hiện *theo hướng dẫn của mình*.  4. Người tập sự hành nghề công chứng *phải bảo đảm thời gian tập sự theo ngày, giờ làm việc của tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự;* được hướng dẫn các kỹ năng hành nghề và thực hiện các công việc liên quan đến công chứng do công chứng viên hướng dẫn phân công và chịu trách nhiệm trước công chứng viên hướng dẫn về những công việc đó. Người tập sự không được ký văn bản công chứng.  5. Người đã *hoàn thành* thời gian *và các nghĩa vụ của người* tập sự được *đề nghị* Sở Tư pháp nơi mình đăng ký tập sự *công nhận hoàn thành tập sự. Người được công nhận hoàn thành tập sự* được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng. Người đạt yêu cầu kiểm tra được cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng. *Người không đạt yêu cầu kiểm tra được đăng ký tham dự kiểm tra ở kỳ kiểm tra tiếp theo; trường hợp không đạt yêu cầu trong 03 kỳ kiểm tra thì phải tập sự lại.*  *Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm tra kết quả tập sự mà người được cấp giấy không đề nghị bổ nhiệm công chứng viên thì giấy chứng nhận hết hiệu lực. Người có giấy chứng nhận hết hiệu lực muốn bổ nhiệm công chứng viên phải đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự theo quy định.*  6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng. | 1. **Quy định của Đảng: Không có** 2. **Quy định của pháp luật hiện hành**   **Điều 11. Tập sự hành nghề công chứng**  **Điều 11. Tập sự hành nghề công chứng**  1. Người có giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng hoặc giấy chứng nhận bồi dưỡng nghề công chứng phải tập sự hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng. Người tập sự có thể tự liên hệ với một tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện nhận tập sự về việc tập sự tại tổ chức đó; trường hợp không tự liên hệ được thì đề nghị Sở Tư pháp ở địa phương nơi người đó muốn tập sự bố trí tập sự tại một tổ chức hành nghề công chứng đủ điều kiện nhận tập sự.  Người tập sự phải đăng ký tập sự tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi có tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự.  Thời gian tập sự hành nghề công chứng là 12 tháng đối với người có giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng và 06 tháng đối với người có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghề công chứng. Thời gian tập sự hành nghề công chứng được tính từ ngày đăng ký tập sự.  2. Tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự phải có công chứng viên đáp ứng điều kiện hướng dẫn tập sự theo quy định tại khoản 3 Điều này và có cơ sở vật chất bảo đảm cho việc tập sự.  3. Tổ chức hành nghề công chứng phân công công chứng viên hướng dẫn người tập sự.  Công chứng viên hướng dẫn tập sự phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm hành nghề công chứng. Công chứng viên bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động hành nghề công chứng thì sau 12 tháng kể từ ngày chấp hành xong quyết định kỷ luật, quyết định xử phạt vi phạm hành chính mới được hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng. Tại cùng một thời điểm, một công chứng viên không được hướng dẫn nhiều hơn hai người tập sự.  Công chứng viên hướng dẫn tập sự phải hướng dẫn và chịu trách nhiệm về các công việc do người tập sự thực hiện quy định tại khoản 4 Điều này.  4. Người tập sự hành nghề công chứng được hướng dẫn các kỹ năng hành nghề và thực hiện các công việc liên quan đến công chứng do công chứng viên hướng dẫn phân công và chịu trách nhiệm trước công chứng viên hướng dẫn về những công việc đó. Người tập sự không được ký văn bản công chứng.  5. Khi hết thời gian tập sự, người tập sự hành nghề công chứng phải có báo cáo bằng văn bản về kết quả tập sự có nhận xét của công chứng viên hướng dẫn và xác nhận của tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự gửi đến Sở Tư pháp nơi mình đã đăng ký tập sự; được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng. Người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng được cấp giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng.  6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết việc tập sự và kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng. | Dự thảo Luật quy định thống nhất về thời gian tập sự hành nghề công chứng là 12 tháng đối với tất cả các đối tượng tập sự nhằm bảo đảm những người tập sự có đủ thời gian để rèn luyện, áp dụng những kiến thức, kỹ năng đã được trang bị trong quá trình đào tạo nghề vào thực tiễn, chuẩn bị đầy đủ cho quá trình hành nghề công chứng sau này. Đồng thời, dự thảo Luật quy định rõ về thời điểm tính thời gian tập sự và việc thời gian tập sự không được tính là thời gian công tác pháp luật để bổ nhiệm CCV vì thực chất đây vẫn là thời gian học nghề trong thực tiễn, trừ trường hợp người tập sự đồng thời là người lao động của TCHNCC đó (khoản 1).  - Nhằm bảo đảm sự nghiêm túc, thực chất của việc tập sự, có căn cứ cho việc kiểm tra, đánh giá quá trình tập sự, dự án Luật quy định rõ người tập sự hành nghề công chứng phải bảo đảm thời gian tập sự theo ngày, giờ làm việc của TCHNCC nhận tập sự (khoản 4).  - Dự thảo Luật quy định rõ người được Sở Tư pháp công nhận hoàn thành tập sự thì được đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự, đồng thời bổ sung quy định về thời hạn có hiệu lực của giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng nhằm góp phần nâng cao chất lượng của đội ngũ CCV. Theo đó, trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận mà người đạt yêu cầu kiểm tra không được bổ nhiệm CCV thì giấy chứng nhận hết hiệu lực; người có giấy chứng nhận hết hiệu lực muốn bổ nhiệm CCV phải đăng ký kiểm tra kết quả tập sự (khoản 5). |
| **Điều 11. Bổ nhiệm công chứng viên** 1. Người đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Luật này có quyền đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên được *lập thành 01 bộ, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính về* *Bộ Tư pháp hoặc nộp trực tuyến qua cổng dịch vụ công*.  Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên gồm *các giấy tờ sau đây:*  a) Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;  b) Giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật;  *c)* Giấy tờ *chứng minh tiêu chuẩn sức khoẻ để hành nghề công chứng.*  *2*. *Thời hạn để Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên là 60* ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ *hợp lệ*; *trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do.*  *Trường hợp cần xác minh thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên thì thời hạn xác minh là 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không được tính vào thời hạn xem xét, bổ nhiệm công chứng viên.*  *3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm công chứng viên và quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc xác minh thông tin hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên quy định tại Điều này.* | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  **Điều 12 của Luật Công chứng năm 2014:**  **Điều 12. Bổ nhiệm công chứng viên**  1. Người đáp ứng đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Luật này có quyền đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên được gửi đến Sở Tư pháp nơi người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên đã đăng ký tập sự hành nghề công chứng.  2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên gồm:  a) Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;  b) Phiếu lý lịch tư pháp;  c) Bản sao bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ, tiến sĩ luật;  d) Giấy tờ chứng minh về thời gian công tác pháp luật;  đ) Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng. Đối với người được miễn đào tạo nghề công chứng thì phải có bản sao giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng và giấy tờ chứng minh là người được miễn đào tạo nghề công chứng quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật này;  e) Bản sao giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự hành nghề công chứng;  g) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp.  3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm; trường hợp từ chối đề nghị thì phải thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ.  4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên của Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối bổ nhiệm phải thông báo bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do, gửi cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm. | Dự thảo Luật cơ bản kế thừa quy định của Luật Công chứng hiện hành, tuy nhiên đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng giảm thành phần hồ sơ xuống còn 03 loại giấy tờ là: Đơn đề nghị bổ nhiệm, giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật và giấy chứng nhận sức khoẻ (cắt giảm 04 loại giấy tờ gồm Phiếu lý lịch tư pháp; Bằng cử nhân hoặc thạc sỹ, tiến sỹ luật; Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề/giấy chứng nhận bồi dưỡng nghề công chứng và Giấy chứng nhận kết quả kiểm tra tập sự).  - Về cơ quan nhận tiếp nhận hồ sơ, dự thảo Luật đã quy định người đề nghị bổ nhiệm nộp thẳng hồ sơ về Bộ Tư pháp mà không nộp qua Sở Tư pháp như Luật Công chứng hiện hành. Quy định này một mặt giảm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục hành chính, giảm tải công việc cho các Sở Tư pháp, mặt khác đáp ứng yêu cầu tái cấu trúc thủ tục bổ nhiệm CCV để người dân có thể trực tiếp nộp hồ sơ và nhận kết quả trên cổng dịch vụ công. |
| **Điều 12. Những trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên** 1. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; *người* đã *bị kết án* về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích*; người* đã bị *kết án* *về* tội phạm do cố ý*, kể cả trường hợp đã được xóa án tích.*  2. Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành hành chính *giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở giáo dưỡng, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.*  3. Người *bị* mất *năng lực hành vi dân sự,* *bị* hạn chế năng lực hành vi dân sự *hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.*  4. *Người đang là cán bộ, công chức, viên chức (trừ viên chức của Phòng công chứng); đang là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân.*  *5.* Cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm, công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc; sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sỹ quan, hạ sỹ quan, *chiến sỹ,* công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu quân nhân, danh hiệu Công an nhân dân hoặc *buộc thôi việc*.  *6*. *Người đang là thừa phát lại mà chưa có quyết định miễn nhiệm thừa phát lại; người đang là luật sư, đấu giá viên, quản tài viên, tư vấn viên pháp luật, thẩm định viên về giá mà chưa có quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư, đấu giá, quản tài viên, thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật, thẩm định viên về giá.*  *7.* Người bị thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư do bịxử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách của Đoàn luật sư mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư có hiệu lực; người bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư, *đấu giá viên, quản tài viên, bị tước quyền sử dụng thẻ thừa phát lại, tư vấn viên pháp luật, thẩm định viên về giá mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định tước quyền sử dụng đó.* | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 13 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 13. Những trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên**  1. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích hoặc về tội phạm do cố ý.  2. Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  3. Người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.  4. Cán bộ bị kỷ luật bằng hình thức bãi nhiệm, công chức, viên chức bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc hoặc sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sỹ quan, hạ sỹ quan, công nhân, viên chức trong đơn vị thuộc Công an nhân dân bị kỷ luật bằng hình thức tước danh hiệu quân nhân, danh hiệu Công an nhân dân hoặc đưa ra khỏi ngành.  5. Người bị thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư do bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách của Đoàn luật sư, người bị tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư mà chưa hết thời hạn 03 năm kể từ ngày quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư có hiệu lực hoặc kể từ ngày chấp hành xong quyết định tước quyền sử dụng chứng chỉ hành nghề luật sư.  2.2. Điều 22, 23 và 24 Bộ luật Dân sự năm 2015  **“Điều 22. Mất năng lực hành vi dân sự**  1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần.  Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.  2. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.  **Điều 23. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi**  1. Người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.  2. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.  **Điều 24. Hạn chế năng lực hành vi dân sự**  1. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.  Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.  2. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác.  3. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức.” | - Dự thảo Luật kế thừa các quy định tại Điều 13 Luật Công chứng năm 2014 đồng thời dự thảo Luật bổ sung một số trường hợp không được bổ nhiệm CCV như: Người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi (khoản 3); người đang là cán bộ, công chức, viên chức (trừ viên chức của Phòng công chứng); người đang là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân, sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân (khoản 4) |
| **Điều 13. Tạm đình chỉ hành nghề công chứng** 1. Công chứng viên *bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng* trong các trường hợp sau đây:  a) Bị truy cứu trách nhiệm hình sự;  b) Bị áp dụng *các* biện pháp xử lý hành chính *theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này*;  *c) Bị tạm đình chỉ tư cách hội viên Hội công chứng viên.*  2. Thời gian tạm đình chỉ hành nghề công chứng tối đa là 12 tháng.  3. *Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định về việc công chứng viên bị truy cứu trách nhiệm hình sự, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc tạm đình chỉ tư cách hội viên quy định tại khoản 1 Điều này,* Sở Tư pháp nơi *cấp Thẻ công chứng viên ra* quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng.  *4.* Sở Tư pháp *ra* quyết định *chấm dứt việc* tạm đình chỉ hành nghề công chứng trước thời hạn đối với công chứng viêntrong các trường hợp sau đây:  a) Có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, bản án đã có hiệu lực của Tòa án tuyên không có tội;  b) Không còn bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;  *c) Không còn bị tạm đình chỉ tư cách hội viên*.  *5*. Quyết định tạm đình chỉ và quyết định *chấm dứt việc* tạm đình chỉ hành nghề công chứng được gửi cho công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, *Hội công chứng viên*, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi công chứng viên *hành nghề*, *đồng thời được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp và cập nhật vào phần mềm quản lý của Bộ Tư pháp.* | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành: Điều 14 Luật Công chứng năm 2014**  **“Điều 14. Tạm đình chỉ hành nghề công chứng**  1. Sở Tư pháp nơi công chứng viên đăng ký hành nghề quyết định tạm đình chỉ hành nghề của công chứng viên trong các trường hợp sau đây:  a) Công chứng viên đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;  b) Công chứng viên đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính.  2. Thời gian tạm đình chỉ hành nghề công chứng tối đa là 12 tháng.  3. Sở Tư pháp quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng trước thời hạn đối với công chứng viên trong các trường hợp sau đây:  a) Có quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc bản án đã có hiệu lực của Tòa án tuyên không có tội;  b) Không còn bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.  4. Quyết định tạm đình chỉ và quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng phải được gửi cho công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng nơi công chứng viên làm việc, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) và Bộ Tư pháp”. | Dự thảo Luật kế thừa các quy định của Luật Công chứng hiện hành đồng thời bổ sung 01 trường hợp là CCV bị tạm đỉnh chỉ tư cách hội viên của Hội CCV, vì CCV có nghĩa vụ tham gia và thực hiện các nghĩa vụ của hội viên Hội CCV nên nếu CCV bị tạm đình chỉ tư cách hội viên Hội CCV thì cần được tạm đình chỉ hành nghề công chứng. |
| **Điều 14. Miễn nhiệm công chứng viên** 1. Công chứng viên được miễn nhiệm *trong các trường hợp sau đây:*  *a)* Theo nguyện vọng cá nhân;  *b) Công chứng viên là viên chức của Phòng công chứng được chuyển làm công việc khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.*  *2*. Công chứng viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:  a) Không còn đủ *các điều kiện,* tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật này;  b) *Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3, 4 Điều 12 của Luật này*;  c) *Đồng thời hành nghề tại 02 tổ chức hành nghề công chứng trở lên; kiêm nhiệm hành nghề luật sư, thừa phát lại, đấu giá viên, tư vấn viên pháp luật, quản tài viên, thẩm định giá hoặc các công việc theo quy định tại điểm m khoản 1 Điều 7 của Luật này*;  d) Không hành nghề công chứng trong thời hạn *12 tháng* kể từ ngày được bổ nhiệm công chứng viên hoặc không hành nghề công chứng liên tục từ 12 tháng trở lên, *trừ trường hợp không hành nghề do bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng theo quy định tại Điều 13 của Luật này*;  đ) Hết thời hạn tạm đình chỉ hành nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này mà lý do tạm đình chỉ vẫn còn;  e) Bị xử phạt vi phạm hành chính *từ 03 lần trở lên* trong hoạt động hành nghề công chứng *trong thời hạn 12 tháng*; *hành nghề công chứng trong thời gian bị tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên;*  *g)* Bị xử lý kỷ luật *từ 03 lần trở lên* bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên *trong thời hạn 12 tháng hoặc* bị kỷ luật buộc thôi việc;  *h*) Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án *hoặc bị Tòa án cấm hành nghề công chứng*;  *i)* Thuộc các trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên tại thời điểm được bổ nhiệm.  *3. Khi có nguyện vọng được miễn nhiệm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày có quyết định về việc chuyển công việc khác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này,* công chứng viên *lập 01 bộ hồ sơ* đề nghị *được* miễn nhiệm, *nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính về* *Bộ Tư pháp hoặc nộp trực tuyến qua cổng dịch vụ công*.  *Hồ sơ đề nghị được miễn nhiệm công chứng viên gồm các giấy tờ sau đây:*  *a)* Đơn đề nghị *được* miễn nhiệm *kèm theo giấy tờ chứng minh lý do đề nghị miễn nhiệm;*  *b) Bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên*.  *4.* Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, kiểm tra việc bảo đảm tiêu chuẩn hành nghề của công chứng viên tại địa phương mình.  *Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày* có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị *Bộ trưởng Bộ Tư pháp* miễn nhiệm công chứng viên kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.  *5.* *Thời hạn xem xét, quyết định miễn nhiệm công chứng viên là 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do.*  *Trường hợp cần xác minh thông tin trong hồ sơ đề nghị miễn nhiệm thì thời hạn xác minh là 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không được tính vào thời gian xem xét, quyết định miễn nhiệm công chứng viên.*  *6. Trong trường hợp có căn cứ về việc công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều này mà Sở Tư pháp không đề nghị miễn nhiệm thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp tự mình xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên.*  *7. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về hồ sơ và thủ tục miễn nhiệm công chứng viên.* | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  **2.1. Điều 15 Luật Công chứng năm 2014**  **“Điều 15. Miễn nhiệm công chứng viên**  1. Công chứng viên được miễn nhiệm theo nguyện vọng của cá nhân hoặc chuyển làm công việc khác.  Công chứng viên nộp đơn đề nghị miễn nhiệm tại Sở Tư pháp ở nơi mình đăng ký hành nghề. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị miễn nhiệm của công chứng viên, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị kèm theo đơn đề nghị miễn nhiệm của công chứng viên gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp.  2. Công chứng viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:  a) Không còn đủ tiêu chuẩn công chứng viên theo quy định tại Điều 8 của Luật này;  b) Bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;  c) Kiêm nhiệm công việc thường xuyên khác;  d) Không hành nghề công chứng trong thời hạn 02 năm kể từ ngày được bổ nhiệm công chứng viên hoặc không hành nghề công chứng liên tục từ 12 tháng trở lên;  đ) Hết thời hạn tạm đình chỉ hành nghề công chứng quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này mà lý do tạm đình chỉ hành nghề công chứng vẫn còn;  e) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà còn tiếp tục vi phạm; bị xử lý kỷ luật bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên đến lần thứ hai mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị kỷ luật buộc thôi việc;  g) Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;  h) Thuộc các trường hợp không được bổ nhiệm công chứng viên quy định tại Điều 13 của Luật này tại thời điểm được bổ nhiệm.  3. Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát, kiểm tra việc bảo đảm tiêu chuẩn hành nghề của công chứng viên tại địa phương mình.  Khi có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp.  4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên.”  Khoản 1 Điều 7 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012: *“Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính”*. | Dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 15 Luật Công chứng năm 2014, đồng thời bổ sung trường hợp miễn nhiệm đối với CCV bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, đang là cán bộ, công chức; người đồng thời hành nghề tại 02 TCHNCC trở lên, kiêm nhiệm hành nghề khác (điểm c khoản 2 Điều 14); người không hành nghề công chứng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được bổ nhiệm CCV (điểm đ khoản 2 Điều 14).  - Về thủ tục miễn nhiệm, dự thảo Luật cũng quy định rõ đối với trường hợp CCV của PCC được miễn nhiệm do được chuyển làm công việc khác thì phải làm thủ tục đề nghị miễn nhiệm trong thời hạn nhất định (12 tháng);  - Để tạo quyền chủ động cho cơ quan quản lý nhà nước, tránh tạo khoảng trống về thẩm quyền và trách nhiệm đối với việc miễn nhiệm CCV, dự thảo Luật cũng bổ sung quy định nếu có căn cứ về việc công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm mà Sở Tư pháp không đề nghị miễn nhiệm thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp tự mình xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên (khoản 6). |
| **Điều 15. Bổ nhiệm lại công chứng viên** 1. Người được miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 1 Điều *14* của Luật này được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên *nếu đáp ứng điều kiện và các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 8 của Luật này*.  *Người được miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân chỉ được đề nghị bổ nhiệm lại sau thời hạn 01 năm kể từ ngày quyết định miễn nhiệm công chứng viên có hiệu lực.*  2. Người bị miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 2 Điều *14* của Luật này được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi đáp ứng *điều kiện và các* tiêu chuẩn quy định tại *khoản 1* Điều *8* của Luật này và lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.  3. *Người bị miễn nhiệm công chứng viên trong các trường hợp quy định tại các điểm c, d, e và g khoản 2 Điều 14 của Luật này chỉ được đề nghị bổ nhiệm lại sau thời hạn 02 năm kể từ ngày quyết định miễn nhiệm công chứng viên có hiệu lực.*  *Không bổ nhiệm lại công chứng viên đối với các trường hợp sau đây:*   1. *Người thuộc các trường hợp quy định tại Điều 12 của Luật này;*   *b) Người bị miễn nhiệm công chứng viên do bị kết án về tội phạm do vô ý mà chưa được xóa án tích; bị miễn nhiệm công chứng viên do bị kết án về tội phạm do cố ý, kể cả trường hợp đã được xóa án tích.*  4. *Thẩm quyền,* thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên được thực hiện theo quy định tại Điều *11* của Luật này. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên *được lập thành 01 bộ, nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính về Bộ Tư pháp hoặc nộp trực tuyến qua công dịch vụ công*.  *Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên gồm các giấy tờ sau đây:*  a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;  b) Các giấy tờ chứng minh *đáp ứng các điều kiện bổ nhiệm lại quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này*. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 16 Luật Công chứng năm 2014  **“Điều 16. Bổ nhiệm lại công chứng viên**  1. Người được miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật này được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi có đề nghị bổ nhiệm lại.  2. Người bị miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Luật này được xem xét bổ nhiệm lại công chứng viên khi đáp ứng đủ tiêu chuẩn công chứng viên quy định tại Điều 8 của Luật này và lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.  3. Người bị miễn nhiệm công chứng viên do bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về tội phạm do cố ý, bị xử phạt vi phạm hành chính đến lần thứ hai trong hoạt động hành nghề công chứng mà còn tiếp tục vi phạm, bị xử lý kỷ luật bằng hình thức từ cảnh cáo trở lên đến lần thứ hai mà còn tiếp tục vi phạm hoặc bị kỷ luật buộc thôi việc thì không được bổ nhiệm lại công chứng viên.  4. Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên được thực hiện theo quy định tại Điều 12 của Luật này. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên gồm:  a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;  b) Phiếu lý lịch tư pháp;  c) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;  d) Bản sao quyết định miễn nhiệm công chứng viên;  đ) Bản sao các giấy tờ chứng minh lý do miễn nhiệm không còn, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này”. | Dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 16 Luật Công chứng năm 2014 và quy định chặt chẽ hơn về việc bổ nhiệm lại CCV. Theo đó, khoản 1 và khoản 3 quy định rõ một số trường hợp chỉ được bổ nhiệm lại sau một thời hạn nhất định (ví dụ người được miễn nhiệm theo nguyện vọng cá nhân chỉ được bổ nhiệm lại sau thời hạn 01 năm; người bị miễn nhiệm do không hành nghề công chứng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được bổ nhiệm, do đồng thời hành nghề 02 TCHNCC chỉ được bổ nhiệm lại sau thời hạn 02 năm kể từ ngày quyết định miễn nhiệm có hiệu lực).  Đối với các trường hợp trước đây đã được miễn nhiệm CCV thì dự thảo Luật cũng quy định rõ chỉ xem xét bổ nhiệm lại CCV nếu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn về sức khoẻ, tuân thủ Hiến pháp, pháp luật… chứ không đương nhiên được bổ nhiệm lại ngay khi có đề nghị (khoản 1). |
| **Điều 16. Quyền và nghĩa vụ của công chứng viên**  1. Công chứng viên có các quyền sau đây:  a) Được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề công chứng;  b) Tham gia thành lập Văn phòng công chứng, *tham gia hợp danh vào Văn phòng công chứng* hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng cho tổ chức hành nghề công chứng;  c) Được công chứng giao dịch theo quy định của Luật này *và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan*; *được chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực điểm chỉ trong giấy tờ, văn bản,* *chứng thực chữ ký người dịch theo quy định pháp luật chứng thực;*  d) Đề nghị cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, *được truy cập vào các cơ sở dữ liệu theo quy định pháp luật* để thực hiện việc công chứng;  *đ*) Các quyền khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.  2. Công chứng viên có các nghĩa vụ sau đây:  a) Tuân thủ các nguyên tắc hành nghề công chứng;  b) Hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng; *bảo đảm giờ làm việc theo ngày, giờ làm việc của tổ chức hành nghề công chứng mà mình đang hành nghề;*  c) Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng,  d) *Hướng dẫn người yêu cầu công chứng tuân thủ đúng các quy định về thủ tục công chứng và các quy định pháp luật có liên quan đến việc thực hiện giao dịch;*  *đ)* Từ chối công chứng *trong trường hợp* giao dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội *và các trường hợp khác theo quy định của Luật này[[1]](#footnote-1);* giải thích rõ lý do *từ chối công chứng*;  *e*) Giữ bí mật về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;  *g*) Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm;  *h*) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng của mình; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Văn phòng công chứng mà mình là công chứng viên hợp danh;  *i*) Tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên;  *k*) Chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của tổ chức hành nghề công chứng mà mình làm công chứng viên và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên mà mình là thành viên;  *l*) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  **Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của công chứng viên**  1. Công chứng viên có các quyền sau đây:  a) Được pháp luật bảo đảm quyền hành nghề công chứng;  b) Tham gia thành lập Văn phòng công chứng hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng cho tổ chức hành nghề công chứng;  c) Được công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch theo quy định của Luật này;  d) Đề nghị cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện việc công chứng;  đ) Được từ chối công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội;  e) Các quyền khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.  2. Công chứng viên có các nghĩa vụ sau đây:  a) Tuân thủ các nguyên tắc hành nghề công chứng;  b) Hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng;  c) Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng;  d) Giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng; trường hợp từ chối yêu cầu công chứng thì phải giải thích rõ lý do cho người yêu cầu công chứng;  đ) Giữ bí mật về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;  e) Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm;  g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng của mình; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Văn phòng công chứng mà mình là công chứng viên hợp danh;  h) Tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên;  i) Chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của tổ chức hành nghề công chứng mà mình làm công chứng viên và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên mà mình là thành viên;  k) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.  2.2. Điều 185 Luật Doanh nghiệp năm 2020 | Về cơ bản dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật Công chứng hiện hành về các quyền, nghĩa vụ của CCV, tuy nhiên có bổ sung, làm rõ hơn một số quyền và nghĩa vụ cụ thể, như quyền tham gia hợp danh vào VPCC có sẵn; quyền chứng thực bản sao, chứng thực chữ ký cá nhân, chứng thực chữ ký người dịch; quyền truy cập vào các cơ sở dữ liệu theo quy định pháp luật để thực hiện việc công chứng (điểm b, c, d khoản 1).  Về nghĩa vụ, ngoài các nghĩa vụ như Luật Công chứng hiện hành, dự thảo Luật cũng bổ sung quy định CCV có nghĩa vụ bảo đảm giờ làm việc theo ngày, giờ làm việc của TCHNCC mà mình đang hành nghề (điểm b khoản 2). Mặt khác, quyền của CCV được từ chối yêu cầu công chứng được chuyển thành nghĩa vụ từ chối công chứng trong trường hợp giao dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội và các trường hợp khác theo quy định của Luật này (điểm đ khoản 2) |
| **Chương III**  **TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG** | | | |
| **Điều 17. Nguyên tắc thành lập tổ chức hành nghề công chứng** 1. Việc thành lập tổ chức hành nghề công chứng phải tuân theo quy định của Luật này và phải *phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, diện tích, số lượng và mật độ phân bố dân cư, nhu cầu công chứng các giao dịch của tổ chức, cá nhân trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố (sau đây gọi là địa bàn cấp huyện) dự kiến thành lập.*  2. Phòng công chứng chỉ được thành lập mới tại những địa bàn chưa có điều kiện phát triển được Văn phòng công chứng.  3. Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ.  *4. Căn cứ vào các nguyên tắc quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng của địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và chủ trì việc triển khai thực hiện Đề án.* | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 18 Luật Công chứng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch):  **“Điều 18. Nguyên tắc thành lập tổ chức hành nghề công chứng**  1. Việc thành lập tổ chức hành nghề công chứng phải tuân theo quy định của Luật này.  2. Phòng công chứng chỉ được thành lập mới tại những địa bàn chưa có điều kiện phát triển được Văn phòng công chứng.  3. Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của Chính phủ”.  **2.2. Nghị quyết số 172/NQ-CP ngày 19/11/2020 của Chính phủ về Chính sách phát triển nghề công chứng**  - Mục 3 phần II:  *“3. Phát triển tổ chức hành nghề công chứng bảo đảm ổn định, bền vững gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội theo địa bàn cấp huyện.*  *a) Ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng (sau đây gọi tắt là Tiêu chí) theo quy định của*[*Luật Công chứng*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Luat-Cong-chung-2014-238638.aspx)*. Tiêu chí phải đánh giá được sự cần thiết thành lập Văn phòng công chứng gắn với nhu cầu công chứng, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội theo địa bàn cấp huyện và bảo đảm tính khả thi, hoạt động ổn định, bền vững của Văn phòng công chứng sau khi được thành lập. Việc cho phép thành lập Văn phòng công chứng mới hoặc thay đổi địa điểm trụ sở Văn phòng công chứng từ địa bàn cấp huyện này sang địa bàn cấp huyện khác phải phù hợp với Tiêu chí đã được ban hành, quy định của pháp luật và định hướng phát triển tổ chức hành nghề công chứng quy định tại Nghị quyết này.*  *b) Xây dựng Đề án tăng cường quản lý nhà nước trong hoạt động công chứng tại địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu tiếp tục xã hội hóa hoạt động công chứng, bảo đảm phát triển nghề công chứng phù hợp với định hướng của*[*Luật Công chứng*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Luat-Cong-chung-2014-238638.aspx)*, Nghị quyết này và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”.*  - Mục 1 phần III  *“g) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)*  *- Chủ trì phối hợp với Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể tại các điểm a, d, đ Mục 2 Phần II; Mục 3 Phần II; các điểm b, c, d và e Mục 4 Phần II của Nghị quyết này.*  *- Chịu trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước đối với việc phát triển nghề công chứng tại địa phương theo Nghị quyết này và quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan”.* | Dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 18 Luật Công chứng năm 2014, đồng thời bổ sung quy định nguyên tắc phát triển TCHNCC phải căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, diện tích, số lượng và mật độ phân bố dân cư, nhu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch trên địa bàn cấp huyện dự kiến thành lập. Các điều kiện này cũng là cơ sở để Sở Tư pháp phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng Đề án phát triển TCHNCC ở địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và chủ trì việc triển khai thực hiện Đề án. |
| **Điều 18. Phòng công chứng** 1. Phòng công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.  2. Phòng công chứng là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng, *được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập*.  *3.* Người đại diện theo pháp luật của Phòng công chứng là Trưởng phòng. Trưởng Phòng công chứng phải là công chứng viên. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức *Trưởng Phòng công chứng* *do Giám đốc Sở Tư pháp* *thực hiện theo quy định pháp luật*.  *Phương án 1.*  *Trường hợp đặc biệt do yêu cầu của công tác cán bộ trong việc điều động, bổ nhiệm Trưởng Phòng công chứng tại một số địa phương thì người có đủ điều kiện và các tiêu chuẩn quy định tại điểm a, b, c và đ khoản 1 Điều 8 của Luật này có thể được xem xét, bổ nhiệm công chứng viên. Người được bổ nhiệm theo trường hợp này bị miễn nhiệm công chứng viên khi không còn làm Trưởng Phòng công chứng, trừ trường hợp đã bổ sung được điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều 8 của Luật này trước thời điểm thôi giữ vị trí Trưởng Phòng công chứng.*  *Phương án 2.*  *Trường hợp đặc biệt do yêu cầu của công tác cán bộ trong việc điều động, bổ nhiệm Trưởng Phòng công chứng tại một số địa phương thì Trưởng Phòng công chứng có thể không phải là công chứng viên. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về các trường hợp này.*  *4*. Tên gọi của Phòng công chứng bao gồm cụm từ “Phòng công chứng” kèm theo số thứ tự thành lập và tên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Phòng công chứng được thành lập.  *5*. Phòng công chứng sử dụng *01* con dấu; *con dấu của Phòng công chứng*  không có hình quốc huy. Phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi có quyết định thành lập. Thủ tục, hồ sơ xin khắc dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  **“Điều 19. Phòng công chứng**  1. Phòng công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập.  2. Phòng công chứng là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng.  Người đại diện theo pháp luật của Phòng công chứng là Trưởng phòng. Trưởng phòng công chứng phải là công chứng viên, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.  3. Tên gọi của Phòng công chứng bao gồm cụm từ “Phòng công chứng” kèm theo số thứ tự thành lập và tên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Phòng công chứng được thành lập.  4. Phòng công chứng sử dụng con dấu không có hình quốc huy. Phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi có quyết định thành lập. Thủ tục, hồ sơ xin khắc dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu”. | Dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 19 Luật Công chứng năm 2014, đồng thời sửa đổi quy định trưởng phòng công chứng do Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm bằng Giám đốc Sở Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.  Dự thảo Luật hiện đang thiết kế 2 phương án quy định về trường hợp cần bổ nhiệm Trưởng phòng công chứng. |
| **Điều 19. Thành lập Phòng công chứng** 1. Căn cứ vào *Đề án phát triển tổ chức hành nghề* công chứng tại địa phương, Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ xây dựng đề án thành lập Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Đề án nêu rõ sự cần thiết thành lập Phòng công chứng, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện.  2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong ba số liên tiếp về các nội dung sau đây:  a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng;  b) Số, ngày, tháng, năm ra quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Phòng công chứng.  3. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng thì Sở Tư pháp phải đăng báo những nội dung thay đổi đó theo quy định tại khoản 2 Điều này. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  Điều 20 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 20. Thành lập Phòng công chứng**  1. Căn cứ vào nhu cầu công chứng tại địa phương, Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ xây dựng đề án thành lập Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Đề án nêu rõ sự cần thiết thành lập Phòng công chứng, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện.  2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong ba số liên tiếp về các nội dung sau đây:  a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng;  b) Số, ngày, tháng, năm ra quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Phòng công chứng.  3. Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng thì Sở Tư pháp phải đăng báo những nội dung thay đổi đó theo quy định tại khoản 2 Điều này”. | Kế thừa toàn bộ quy định của Điều 20 Luật Công chứng năm 2014, sửa đổi quy định: Căn cứ vào Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương, Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ xây dựng đề án thành lập Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. |
| **Điều 20. Chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng** 1. Trong trường hợp không cần thiết duy trì Phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.  Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng.  2. Trường hợp không có khả năng chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án giải thể Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.  Phòng công chứng chỉ được giải thể sau khi thanh toán xong các khoản nợ, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với người lao động, thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận.  Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải thể Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong ba số liên tiếp về việc giải thể Phòng công chứng. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  Điều 21 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 21. Chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng**  1. Trong trường hợp không cần thiết duy trì Phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.  Chính phủ quy định chi tiết việc chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng.  2. Trường hợp không có khả năng chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng thì Sở Tư pháp lập đề án giải thể Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.  Phòng công chứng chỉ được giải thể sau khi thanh toán xong các khoản nợ, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với người lao động, thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận.  Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định giải thể Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong ba số liên tiếp về việc giải thể Phòng công chứng”. | Kế thừa toàn bộ quy định của Điều 21 Luật Công chứng năm 2014. |
| **Điều 21. Văn phòng công chứng** 1. Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với loại hình công ty hợp danh.  Văn phòng công chứng phải có từ hai công chứng viên hợp danh trở lên *và* không có thành viên góp vốn.  2. Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng là Trưởng Văn phòng. Trưởng Văn phòng công chứng phải là công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và đã hành nghề công chứng từ *đủ* 02 năm trở lên.  3. Tên gọi của Văn phòng công chứng bao gồm cụm từ "Văn phòng công chứng" *và tên riêng* *bằng tiếng Việt, phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:*  *a) Không được sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để đặt tên cho Văn phòng công chứng;*  *b)* Không đượctrùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề công chứng đang hoạt động khác *trong phạm vi toàn quốc*;  *c)* Không được *sử dụng từ ngữ, ký hiệu* vi phạm truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.  4. Văn phòng công chứng phải có trụ sở đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.  Văn phòng công chứng có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính bằng nguồn thu từ *giá dịch vụ công chứng, giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng và* các nguồn thu hợp pháp khác *theo quy định pháp luật*.  5. Văn phòng công chứng *được* sử dụng *01 con dấu;* con dấu *của Văn phòng công chứng* không có hình quốc huy. Văn phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi *được cấp giấy đăng ký hoạt động*. Thủ tục, hồ sơ xin khắc dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 22 Luật Công chứng năm 2014:  “**Điều 22. Văn phòng công chứng**  1. Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đối với loại hình công ty hợp danh.  Văn phòng công chứng phải có từ hai công chứng viên hợp danh trở lên. Văn phòng công chứng không có thành viên góp vốn.  2. Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng công chứng là Trưởng Văn phòng. Trưởng Văn phòng công chứng phải là công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên.  3. Tên gọi của Văn phòng công chứng phải bao gồm cụm từ “Văn phòng công chứng” kèm theo họ tên của Trưởng Văn phòng hoặc họ tên của một công chứng viên hợp danh khác của Văn phòng công chứng do các công chứng viên hợp danh thỏa thuận, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của tổ chức hành nghề công chứng khác, không được vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.  4. Văn phòng công chứng phải có trụ sở đáp ứng các điều kiện do Chính phủ quy định.  Văn phòng công chứng có con dấu và tài khoản riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính bằng nguồn thu từ phí công chứng, thù lao công chứng và các nguồn thu hợp pháp khác.  5. Văn phòng công chứng sử dụng con dấu không có hình quốc huy. Văn phòng công chứng được khắc và sử dụng con dấu sau khi có quyết định cho phép thành lập. Thủ tục, hồ sơ xin khắc dấu, việc quản lý, sử dụng con dấu của Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về con dấu”.  2.2. Điều 178, Điều 37, Điều 38 của Luật Doanh nghiệp năm 2020  ***“Điều 178. Thực hiện góp vốn và cấp giấy chứng nhận phần vốn góp***  *1. Thành viên hợp danh và thành viên góp vốn phải góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết.*  *2. Thành viên hợp danh không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết gây thiệt hại cho công ty phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho công ty”.*  **Điều 37. Tên doanh nghiệp**  *1. Tên tiếng Việt của doanh nghiệp bao gồm hai thành tố theo thứ tự sau đây:*  *a) Loại hình doanh nghiệp;*  *b) Tên riêng.*  *2. Loại hình doanh nghiệp được viết là “công ty trách nhiệm hữu hạn” hoặc “công ty TNHH” đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; được viết là “công ty cổ phần” hoặc “công ty CP” đối với công ty cổ phần; được viết là “công ty hợp danh” hoặc “công ty HD” đối với công ty hợp danh; được viết là “doanh nghiệp tư nhân”, “DNTN” hoặc “doanh nghiệp TN” đối với doanh nghiệp tư nhân.*  *3. Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu.*  *4. Tên doanh nghiệp phải được gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.*  *5. Căn cứ vào quy định tại Điều này và các điều 38, 39 và 41 của Luật này, Cơ quan đăng ký kinh doanh có quyền từ chối chấp thuận tên dự kiến đăng ký của doanh nghiệp.*  ***Điều 38. Những điều cấm trong đặt tên doanh nghiệp***  *1. Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký được quy định tại**Điều 41 của Luật này.*  *2. Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.*  *3. Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc”.* | Dự thảo Luật cơ bản kế thừa quy định của Luật Công chứng hiện hành đối với quy định VPCC được thành lập và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh (khoản 1 Điều 21) nhằm tạo sự ổn định về tổ chức, hoạt động của hệ thống các VPCC hiện có.  Dự thảo Luật bổ sung quy định trường hợp Trưởng Văn phòng công chứng bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng, bị tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên thì các công chứng viên hợp danh cử một công chứng viên hợp danh khác làm người đại diện theo pháp luật tạm thời của Văn phòng công chứng cho đến khi Trưởng Văn phòng công chứng trở lại làm việc hoặc cử được Trưởng Văn phòng công chứng khác.  Dự thảo Luật quy định tên gọi của VPCC do các CCV lựa chọn, không bắt buộc theo tên gọi của CCV hợp danh như quy định của Luật Công chứng năm 2014, đồng thời quy định rõ những điều không được làm khi đặt tên của VPCC theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020. |
| **Điều 22. Thành lập Văn phòng công chứng** 1. Căn cứ *vào Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương, c*ác công chứng viên *có nguyện vọng* thành lập Văn phòng công chứng *gửi* hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng *về Sở Tư pháp.*  Hồ sơ *đề nghị thành lập Văn phòng công chứng* gồm các giấy tờ sau đây:  *a)* Đề án thành lập Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ sự cần thiết thành lập, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện;  *b) Danh sách thành viên hợp danh dự kiến và* bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên *của các thành viên này*;  *c) Dự thảo Điều lệ Văn phòng công chứng.*  *2. Danh sách thành viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm họ, tên, số định danh cá nhân, giá trị và tỷ lệ góp vốn, thời hạn góp vốn và chữ ký của từng thành viên. Công chứng viên đang là viên chức của Phòng công chứng hoặc thành viên hợp danh của một Văn phòng công chứng không được tham gia vào danh sách thành viên hợp danh dự kiến để nộp hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng mới.*  *Dự thảo Điều lệ Văn phòng công chứng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này gồm các nội dung chủ yếu sau đây:* *Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng;* *họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch của các thành viên hợp danh; tổng vốn điều lệ, tài sản góp vốn, giá trị và tỷ lệ góp vốn của các thành viên hợp danh; quyền và nghĩa vụ của thành viên hợp danh; cơ cấu tổ chức, quyền và nghĩa vụ của Trưởng Văn phòng và các thành viên hợp danh còn lại; nguyên tắc trả lương, thu nhập; nguyên tắc giải quyết tranh chấp; thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ.*  *3*. Trong thời hạn 20 ngàykể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, *Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.*  Trong thời hạn *10 ngày* kể từ ngày nhận được văn bản và hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng *của Sở Tư pháp*, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản *có* nêu rõ lý do. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 23 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 23. Thành lập và đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng**  1. Các công chứng viên thành lập Văn phòng công chứng phải có hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng gồm đơn đề nghị thành lập và đề án thành lập Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ sự cần thiết thành lập, dự kiến về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện; bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên tham gia thành lập Văn phòng công chứng.  2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.  3. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đã ra quyết định cho phép thành lập.  Nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bao gồm tên gọi của Văn phòng công chứng, họ tên Trưởng Văn phòng công chứng, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng, danh sách công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của Văn phòng công chứng (nếu có).  4. Hồ sơ đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng gồm đơn đăng ký hoạt động, giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng phù hợp với nội dung đã nêu trong đề án thành lập và hồ sơ đăng ký hành nghề của các công chứng viên hợp danh, công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng (nếu có).  Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.  5. Văn phòng công chứng được hoạt động công chứng kể từ ngày Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động”.  2.2. Luật Doanh nghiệp năm 2020  *“****Điều 20. Hồ sơ đăng ký công ty hợp danh***  *1. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.*  *2. Điều lệ công ty.*  *3. Danh sách thành viên.*  *4. Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên.*  *5. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của**[Luật Đầu tư](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Dau-tu-so-61-2020-QH14-321051.aspx" \t "_blank).*  ***Điều 25. Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần***  *Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:*  *1. Họ, tên, chữ ký, quốc tịch, địa chỉ liên lạc của thành viên là cá nhân đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; của cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân đối với công ty cổ phần;*  *2. Tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh; của cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đối với công ty cổ phần;*  *3. Họ, tên, chữ ký, quốc tịch, địa chỉ liên lạc của người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đối với công ty cổ phần;*  *4. Phần vốn góp, giá trị vốn góp, tỷ lệ sở hữu phần vốn góp, loại tài sản, số lượng tài sản, giá trị của từng loại tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn của từng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; số lượng cổ phần, loại cổ phần, tỷ lệ sở hữu cổ phần, loại tài sản, số lượng tài sản, giá trị của từng loại tài sản góp vốn, thời hạn góp vốn của từng cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần”.* | Dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 23 Luật Công chứng năm 2014, đồng thời xác định rõ Sở Tư pháp là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập VPCC, xem xét và đề nghị UBND cấp tỉnh quyết định việc thành lập VPCC; Bổ sung thành phần hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng gồm:  Danh sách CCV hợp danh dự kiến cũng như danh sách CCV hợp danh khi VPCC đăng ký hoạt động/thay đổi nội dung đăng ký hoạt động đều phải xác định rõ thông tin về phần vốn góp của từng thành viên hợp danh; dự thảo Điều lệ Văn phòng công chứng. |
| ***Điều 23. Đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng***  1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày quyết định cho phép thành lập *có hiệu lực thi hành*, Văn phòng công chứng phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đã ra quyết định.  *2.* Nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bao gồm tên gọi của Văn phòng công chứng, họ tên Trưởng Văn phòng công chứng, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng, danh sách công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng và danh sách công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng của Văn phòng công chứng (nếu có).  *3*. Hồ sơ đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng gồm các giấy tờ sau đây:  *a)* Đơn đăng ký hoạt động;  *b)* Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng phù hợp với nội dung đã nêu trong đề án thành lập;  *c)* *Danh sách* công chứng viên hợp danh *theo quy định tại khoản 1 Điều này và giấy tờ chứng minh công chứng viên hợp danh đã góp vốn theo đúng cam kết trong hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng*; *danh sách và bản sao quyết định bổ nhiệm của các* công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng (nếu có).  Trong thời hạn *15 ngày* kể từ ngày nhận đủ hồ sơ *hợp lệ*, Sở Tư pháp *xem xét,* cấp giấy đăng ký hoạt động *cho* Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản *có* nêu rõ lý do.  *4*. Văn phòng công chứng được hoạt động công chứng kể từ ngày *được* Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động. |
| **Điều 23. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng**  1. Khi thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật này, Văn phòng công chứng phải đăng ký nội dung thay đổi tại Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động.  *Việc thay đổi trụ sở của Văn phòng công chứng sang địa bàn cấp huyện khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và phải phù hợp với Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng đã được ban hành.*  *Việc thay đổi tên gọi của Văn phòng công chứng phải bảo đảm nguyên tắc đặt tên quy định tại khoản 3 Điều 21 của Luật này.*  2. Văn phòng công chứng thay đổi tên gọi, trụ sở, Trưởng Văn phòng công chứng thì được Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động; *trường hợp thay đổi các nội dung đăng ký hoạt động khác thì Sở Tư pháp ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.*  *Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng gồm: Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động; giấy tờ chứng minh nội dung đề nghị thay đổi (trường hợp bổ sung danh sách thành viên hợp danh thì phải có giấy tờ chứng minh đã nộp đủ số vốn theo thoả thuận).*  *Trong thời hạn* 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ *hợp lệ*, *Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động hoặc ghi nhận nội dung thay đổi của giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng*; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản *có* nêu rõ lý do.  *3. Văn phòng công chứng bị mất, bị hỏng giấy đăng ký hoạt động thì có đơn đề nghị cấp lại giấy đăng ký hoạt động. Thời hạn cấp lại giấy đăng ký hoạt động được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.* | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 24 Luật Công chứng năm 2014(sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch):  **“Điều 24. Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng**  1. Khi thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này, Văn phòng công chứng phải đăng ký nội dung thay đổi tại Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động.  2. Văn phòng công chứng thay đổi tên gọi, trụ sở hoặc Trưởng Văn phòng công chứng thì được Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do”. | Dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 24 Luật Công chứng năm 2014, đồng thời quy định Việc thay đổi trụ sở của VPCC sang địa bàn cấp huyện khác trong phạm vi tỉnh, thành phố phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và phải phù hợp với Đề án phát triển TCHNCC đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành; bổ sung quy định về hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng. |
| **Điều 25. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng***1.* Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cấp hoặc cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân *cấp huyện*, Ủy ban nhân dân *cấp xã* nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở; *trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi địa chỉ trụ sở thì thông báo cho Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở cũ và nơi đặt trụ sở mới*. *2. Sở Tư pháp cập nhật thông tin về việc cấp, cấp lại hoặc ghi nhận nội dung thay đổi đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng trên phần mềm quản lý của Bộ Tư pháp trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này.* | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 25 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 25. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng**  Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cấp hoặc cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở”. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Điều 25 Luật Công chứng năm 2014 đồng thời bổ sung nội dung: trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi địa chỉ trụ sở thì thông báo cho Uỷ ban nhân dân huyện, cấp xã nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở cũ và nơi đặt trụ sở mới. Sở Tư pháp cập nhật thông tin về việc cấp, cấp lại hoặc ghi nhận nội dung thay đổi đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng trên cơ sở dữ liệu quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này. |
| **Điều 26. Đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng** 1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung sau đây:  a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng;  b) Họ, tên, số quyết định bổ nhiệm của công chứng viên hành nghề tại Văn phòng công chứng;  c) Số, ngày, tháng, năm cấp giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động và ngày bắt đầu hoạt động.  2. Trong trường hợp được cấp lại giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải thực hiện việc đăng báo về nội dung đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 26 Luật Công chứng năm 2014:  **“****Điều 26. Đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng**  1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về những nội dung sau đây:  a) Tên gọi, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng;  b) Họ, tên, số quyết định bổ nhiệm của công chứng viên hành nghề tại Văn phòng công chứng;  c) Số, ngày, tháng, năm cấp giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động và ngày bắt đầu hoạt động.  2. Trong trường hợp được cấp lại giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải thực hiện việc đăng báo về nội dung đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này” | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Điều 26 Luật Công chứng năm 2014. |
| **Điều 27. *Chấm dứt tư cách* thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng** 1. Công chứng viên chấm dứt tư cách ***t****hành viên hợp danh của Văn phòng công chứng trong các trường hợp sau đây:*  *a) Tự nguyện rút vốn khỏi Văn phòng công chứng;*  *b) Được miễn nhiệm hoặc bị miễn nhiệm công chứng viên;*  *c) Chết hoặc bị Toà án tuyên bố là đã chết, mất tích;*  *d) Bị khai trừ khỏi Văn phòng công chứng.*  *2. Công chứng viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi Văn phòng công chứng khi được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng chấp thuận bằng văn bản và Văn phòng công chứng phải còn ít nhất là 02 công chứng viên hợp danh tại thời điểm công chứng viên hợp danh được rút vốn.*  *Công chứng viên hợp danh phải thông báo bằng văn bản cho các thành viên hợp danh khác và Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động về yêu cầu rút vốn chậm nhất là 06 tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của Văn phòng công chứng trong năm tài chính đó đã được thông qua. Tư cách công chứng viên hợp danh chấm dứt vào thời điểm hoàn tất việc rút vốn.*  *3. Công chứng viên hợp danh bị khai trừ khỏi Văn phòng công chứng trong trường hợp gây thiệt hại nghiêm trọng cho Văn phòng công chứng hoặc các công chứng viên hợp danh khác trong quá trình hành nghề hoặc thực hiện nghĩa vụ thành viên hợp danh của mình. Mức độ gây thiệt hại nghiêm trọng phải được quy định rõ trong Điều lệ của Văn phòng công chứng. Các công chứng viên hợp danh khác phải chứng minh được về thiệt hại trước khi quyết định khai trừ công chứng viên viên hợp danh. Tài liệu chứng minh và văn bản về việc khai trừ công chứng viên hợp danh được gửi Sở Tư pháp khi đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động.*  *4. Giá trị phần vốn góp của công chứng viên hợp danh trong các trường hợp quy định tại điểm b, c, d, đ khoản 1 Điều này được trả cho công chứng viên hoặc người thừa kế của họ theo tỷ lệ phần vốn góp sau khi trừ đi phần nghĩa vụ thuộc trách nhiệm của công chứng viên đó.*  *5. Trường hợp tên của công chứng viên chấm dứt tư cách thành viên hợp danh được sử dụng để đặt tên Văn phòng công chứng thì Văn phòng công chứng phải thay đổi tên gọi khi đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng.*  *6. Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này, người đã chấm dứt tư cách thành viên hợp danh vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của Văn phòng công chứng phát sinh trong thời gian là thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng đó; hết thời hạn này công chứng viên mới được tham gia thành lập Văn phòng công chứng mới hoặc hợp danh vào Văn phòng công chứng khác đang hoạt động.*  *7. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về việc chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng.*  ***Điều 28. Tiếp nhận thành viên hợp danh mới của Văn phòng công chứng***  *1.* Văn phòng công chứng có quyền tiếp nhận công chứng viên hợp danh mới nếu được *ít nhất là ba phần tư tổng số* công chứng viên hợp danh chấp thuận.  *Công chứng viên hợp danh mới phải nộp đủ số vốn cam kết góp vào Văn phòng công chứng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được chấp thuận trở thành thành viên hợp danh và chậm nhất là trước thời điểm Văn phòng công chứng nộp hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký hoạt động do bổ sung công chứng viên hợp danh đó.*  2. Trường hợp công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế *của công chứng viên hợp danh đó* có thể trở thành công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng nếu là công chứng viên *đáp ứng các điều kiện hợp danh theo quy định của Luật này* và được *ít nhất ba phần tư tổng số* công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận.  *3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cụ thể về việc tiếp nhận thành viên hợp danh mới của Văn phòng công chứng.* | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 27 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 27. Thay đổi thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng**  1. Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng có thể chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo nguyện vọng cá nhân hoặc trong các trường hợp khác do pháp luật quy định.  Văn phòng công chứng có quyền tiếp nhận công chứng viên hợp danh mới nếu công chứng viên đó được các công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận.  Việc chấm dứt tư cách công chứng viên hợp danh và tiếp nhận công chứng viên hợp danh mới được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về doanh nghiệp.  2. Trường hợp công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì người thừa kế của công chứng viên hợp danh được hưởng phần giá trị tài sản tại Văn phòng công chứng sau khi đã trừ đi phần nợ thuộc trách nhiệm của công chứng viên đó. Người thừa kế có thể trở thành công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng nếu là công chứng viên và được các công chứng viên hợp danh còn lại chấp thuận”.  2.2 Điều 185, Điều 186 Luật Doanh nghiệp năm 2020  ***“Điều 185. Chấm dứt tư cách thành viên hợp danh***  *1. Thành viên hợp danh bị chấm dứt tư cách trong trường hợp sau đây:*  *a) Tự nguyện rút vốn khỏi công ty;*  *b) Chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;*  *c) Bị khai trừ khỏi công ty;*  *d) Chấp hành hình phạt tù hoặc bị Tòa án cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định theo quy định của pháp luật;*  *đ) Trường hợp khác do Điều lệ công ty quy định.*  *2. Thành viên hợp danh có quyền rút vốn khỏi công ty nếu được Hội đồng thành viên chấp thuận. Trường hợp này, thành viên muốn rút vốn khỏi công ty phải thông báo bằng văn bản yêu cầu rút vốn chậm nhất là 06 tháng trước ngày rút vốn; chỉ được rút vốn vào thời điểm kết thúc năm tài chính và báo cáo tài chính của năm tài chính đó đã được thông qua.*  *3. Thành viên hợp danh bị khai trừ khỏi công ty trong trường hợp sau đây:*  *a) Không có khả năng góp vốn hoặc không góp vốn như đã cam kết sau khi công ty đã có yêu cầu lần thứ hai;*  *b) Vi phạm quy định tại**Điều 180 của Luật này;*  *c) Tiến hành công việc kinh doanh không trung thực, không cẩn trọng hoặc có hành vi không thích hợp khác gây thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của công ty và thành viên khác;*  *d) Không thực hiện đúng nghĩa vụ của thành viên hợp danh.*  *4. Trường hợp chấm dứt tư cách thành viên của thành viên bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì phần vốn góp của thành viên đó được hoàn trả công bằng và thỏa đáng.*  *5. Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều này thì người đó vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ của công ty đã phát sinh trước ngày chấm dứt tư cách thành viên.*  *6. Sau khi chấm dứt tư cách thành viên hợp danh, nếu tên của thành viên đó đã được sử dụng thành một phần hoặc toàn bộ tên công ty thì người đó hoặc người thừa kế, người đại diện theo pháp luật của họ có quyền yêu cầu công ty chấm dứt việc sử dụng tên đó.*  ***Điều 186. Tiếp nhận thành viên mới***  *1. Công ty có thể tiếp nhận thêm thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn; việc tiếp nhận thành viên mới của công ty phải được Hội đồng thành viên chấp thuận.*  *2. Thành viên hợp danh hoặc thành viên góp vốn phải nộp đủ số vốn cam kết góp vào công ty trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được chấp thuận, trừ trường hợp Hội đồng thành viên quyết định thời hạn khác.*  *3. Thành viên hợp danh mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty, trừ trường hợp thành viên đó và các thành viên còn lại có thỏa thuận khác”.* | Dự thảo Luật phân tách quy định của Điều 27 Luật Công chứng năm 2014 ra thành 02 điều quy định về: (i) Chấm dứt tư cách thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng và (ii) tiếp nhận thành viên hợp danh mới theo hướng thu hút tối đa các quy định của Luật Doanh nghiệp phù hợp với đặc thù của hoạt động công chứng vào Luật này để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của quy định.  Việc CCV tự nguyện chấm dứt tư cách thành viên hợp danh phải gắn liền với việc CCV đó tự nguyện rút vốn khỏi VPCC và phải được thực hiện theo quy trình cụ thể (điểm a khoản 1, khoản 2); đối với trường hợp khai trừ CCV hợp danh thì chỉ dự án Luật quy định chỉ được khai trừ trong trường hợp cụ thể đã được quy định (khoản 3); việc hoàn trả phần vốn góp trong các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên hợp danh cũng được quy định cụ thể theo hướng vừa bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của CCV, vừa bảo đảm ổn định hoạt động của VPCC và quyền lợi của các bên có liên quan (khoản 4).  Về tiếp nhận thành viên hợp danh mới, dự thảo Luật quy định rõ trách nhiệm và thời hạn góp vốn của thành viên hợp danh mới được tiếp nhận vào VPCC để bảo đảm việc hợp danh là thực chất (khoản 1 Điều 28). Với quy định này, nếu một CCV không nộp đủ phần vốn góp đã cam kết trước thời điểm VPCC đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động thì tư cách thành viên hợp danh cũng không được xác lập dù CCV đó đã được các thành viên hợp danh khác chấp thuận. |
| **Điều *29*. Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng** 1. Hai hoặc một số Văn phòng công chứng có trụ sở trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể hợp nhất thành một Văn phòng công chứng mới bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng công chứng được hợp nhất, đồng thời chấm dứt hoạt động của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất.  Một hoặc một số Văn phòng công chứng có thể sáp nhập vào một Văn phòng công chứng khác có trụ sở trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng công chứng nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng bị sáp nhập.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng.  3. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 28 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 28. Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng**  1. Hai hoặc một số Văn phòng công chứng có trụ sở trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thể hợp nhất thành một Văn phòng công chứng mới bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng công chứng được hợp nhất, đồng thời chấm dứt hoạt động của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất.  Một hoặc một số Văn phòng công chứng có thể sáp nhập vào một Văn phòng công chứng khác có trụ sở trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng cách chuyển toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Văn phòng công chứng nhận sáp nhập, đồng thời chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng bị sáp nhập.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng.  3. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng”. | Dự thảo Luật kế thừa toàn bộ quy định của Điều 28 Luật Công chứng năm 2014. |
| **Điều *30*. Chuyển nhượng Văn phòng công chứng** 1. Văn phòng công chứng được chuyển nhượng cho các công chứng viên khác đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Văn phòng công chứng chỉ được chuyển nhượng khi đã hoạt động công chứng được ít nhất là 02 năm.  Công chứng viên đã chuyển nhượng Văn phòng công chứng không được phép tham gia thành lập Văn phòng công chứng mới trong thời hạn *02* năm kể từ ngày chuyển nhượng.  2. Công chứng viên nhận chuyển nhượng Văn phòng công chứng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên đối với người dự kiến *làm* Trưởng Văn phòng công chứng;  b) Cam kết hành nghề tại Văn phòng công chứng mà mình nhận chuyển nhượng;  c) Kế thừa quyền và nghĩa vụ của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng.  4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục chuyển nhượng Văn phòng công chứng. | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  2.1. Điều 29 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 29. Chuyển nhượng Văn phòng công chứng**  1. Văn phòng công chứng được chuyển nhượng cho các công chứng viên khác đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này. Văn phòng công chứng chỉ được chuyển nhượng khi đã hoạt động công chứng được ít nhất là 02 năm.  Công chứng viên đã chuyển nhượng Văn phòng công chứng không được phép tham gia thành lập Văn phòng công chứng mới trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chuyển nhượng.  2. Công chứng viên nhận chuyển nhượng Văn phòng công chứng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:  a) Đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên đối với người dự kiến sẽ tiếp quản vị trí Trưởng Văn phòng công chứng;  b) Cam kết hành nghề tại Văn phòng công chứng mà mình nhận chuyển nhượng;  c) Cam kết kế thừa quyền và nghĩa vụ của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng.  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng.  4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục chuyển nhượng Văn phòng công chứng”. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Điều 29 Luật Công chứng năm 2014, có chỉnh sửa kỹ thuật. |
| ***Điều 31. Tạm ngừng hoạt động Văn phòng công chứng*** *1. Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động trong các trường hợp sau đây:*  *a) Toàn bộ công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng, bị tước quyền sử dụng Thẻ công chứng viên có thời hạn;*  *b) Bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc theo quy định của pháp luật khác có liên quan;*  *c) Không thể hoạt động vì lý do thiên tai, dịch bệnh.*  *2. Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng ra quyết định tạm ngừng hoạt động và quyết định chấm dứt việc tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng khi lý do tạm ngừng không còn.*  *Thời gian tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng không quá 12 tháng.*  *3.* *Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp đủ tiền thuế nợ; bàn giao hồ sơ công chứng cho tổ chức hành nghề công chứng được Sở Tư pháp chỉ định tiếp nhận hồ sơ có yêu cầu sửa đổi, bổ sung, cấp bản sao; thanh toán các khoản nợ khác, thực hiện các hợp đồng đã ký với công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng và người lao động khác của Văn phòng và các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.*  *4. Việc sửa đổi, bổ sung, cấp bản sao văn bản công chứng trong thời gian Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động do tổ chức hành nghề công chứng được Sở Tư pháp chỉ định tiếp nhận hồ sơ công chứng có liên quan thực hiện. Hết thời gian tạm ngừng hoạt động, các hồ sơ công chứng này được bàn giao lại cho Văn phòng công chứng.*  *5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho các cơ quan quy định tại Điều 25 của Luật này về việc tạm ngừng hoạt động và chấm dứt việc tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng, đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp và phần mềm quản lý của Bộ Tư pháp.*  *6. Chính phủ quy định chi tiết việc tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng.* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Luật Doanh nghiệp năm 2020  **“Điều 206. Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh**  1. Doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.  2. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh trong trường hợp sau đây:  a) Tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi phát hiện doanh nghiệp không có đủ điều kiện tương ứng theo quy định của pháp luật;  b) Tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;  c) Đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một, một số ngành, nghề kinh doanh hoặc trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án.  3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp phải nộp đủ số thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp doanh nghiệp, chủ nợ, khách hàng và người lao động có thỏa thuận khác.  4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục phối hợp giữa Cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này”.  2.2. Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ quy định về đăng ký doanh nghiệp:  **“Điều 41. Tình trạng pháp lý của doanh nghiệp**  Các tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp bao gồm:  1. “Tạm ngừng kinh doanh” là tình trạng pháp lý của doanh nghiệp đang trong thời gian thực hiện tạm ngừng kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 206 Luật Doanh nghiệp. Ngày chuyển tình trạng pháp lý “Tạm ngừng kinh doanh” là ngày doanh nghiệp đăng ký bắt đầu tạm ngừng kinh doanh. Ngày kết thúc tình trạng pháp lý “Tạm ngừng kinh doanh” là ngày kết thúc thời hạn tạm ngừng kinh doanh mà doanh nghiệp đã thông báo hoặc ngày doanh nghiệp đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.  **Điều 66. Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh**  1. Trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đặt trụ sở chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo. Trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có nhu cầu tiếp tục tạm ngừng kinh doanh sau khi hết thời hạn đã thông báo thì phải thông báo cho Phòng Đăng ký kinh doanh chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tiếp tục tạm ngừng kinh doanh. Thời hạn tạm ngừng kinh doanh của mỗi lần thông báo không được quá một năm.  2. Trường hợp doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, kèm theo thông báo phải có nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc tạm ngừng kinh doanh.  3. Sau khi nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp giấy xác nhận về việc doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tạm ngừng kinh doanh, giấy xác nhận về việc doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.  4. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp và tình trạng của tất cả các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng tạm ngừng kinh doanh.  5. Doanh nghiệp có thể đề nghị đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đồng thời với đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp đồng thời với tình trạng của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.  **Điều 67. Tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền**  1. Trường hợp Phòng Đăng ký kinh doanh nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật, Phòng Đăng ký kinh doanh ra thông báo yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài. Trường hợp doanh nghiệp không tạm ngừng, không chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo yêu cầu, Phòng Đăng ký kinh doanh yêu cầu doanh nghiệp báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 216 Luật Doanh nghiệp.  2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Phòng Đăng ký kinh doanh nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc doanh nghiệp bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh hoặc chấp hành xong hình phạt, chấp hành xong biện pháp tư pháp theo quy định của pháp luật chuyên ngành, Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. | Về nguyên tắc, các VPCC phải hoạt động theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước để bảo đảm cung cấp dịch vụ công chứng đầy đủ, thuận lợi nhất cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn có một số trường hợp VPCC phải tạm ngừng hoạt động trong thời hạn nhất định. Do vậy, dự thảo Luật bổ sung Điều 30 để quy định rõ các trường hợp tạm ngừng, thời hạn tạm ngừng, trách nhiệm của Sở Tư pháp và nghĩa vụ của VPCC tạm ngừng hoạt động. Theo đó, VPCC không được phép chủ động tạm ngừng hoạt động theo ý muốn của CCV mà chỉ tạm ngừng hoạt động trong những trường hợp bắt buộc và trong những trường hợp này thì VPCC vẫn phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình đối với người lao động, người yêu cầu công chứng… Đồng thời, dự thảo Luật cũng quy định rõ việc xử lý các yêu cầu về sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng, giao dịch, cấp bản sao văn bản công chứng phát sinh trong thời gian VPCC tạm ngừng hoạt động để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng và tổ chức, cá nhân có liên quan |
| **Điều *32*. Thu hồi quyết định cho phép thành lập *Văn phòng công chứng*** 1. Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập trong *các* trường hợp sau đây:  a) Văn phòng công chứng không thực hiện đăng ký hoạt động *trong thời hạn* quy định tại Điều *23* của Luật này *hoặc nội dung đăng ký hoạt động không đúng theo hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng đã được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt*;  b) Hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động mà Văn phòng công chứng chưa bắt đầu hoạt động;  c)Văn phòng công chứng không hoạt động liên tục từ 03 tháng trở lên, trừ trường hợp *Văn phòng công chứng tạm ngừng hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này*;  đ) Văn phòng công chứng *chỉ còn 01 công chứng viên hợp danh, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.*  đ) Toàn bộ công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng bị miễn nhiệm, chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết;  *e) Văn phòng công chứng không duy trì được các điều kiện về công chứng viên và trụ sở theo hồ sơ đề nghị thành lập đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong thời hạn ít nhất là 01 năm kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động;*  *g*) *Văn phòng công chứng do tổ chức, cá nhân không phải là công chứng viên đầu tư thành lập, nhận chuyển nhượng hoặc duy trì hoạt động;*  *h*) *Văn phòng công chứng* *hết thời hạn tạm ngừng hoạt động quy định tại Điều 31 của Luật này mà lý do tạm ngừng vẫn còn, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do thiên tai, dịch bệnh.*  *2. Trường hợp Văn phòng công chứng chỉ còn 01 công chứng viên hợp danh do công chứng hợp danh còn lại chết, bị Tòa án tuyên bố là đã chết hoặc bị miễn nhiệm công chứng viên thì phải bổ sung ít nhất là 01 công chứng viên hợp danh mới trong thời hạn 06 tháng. Hết thời hạn này mà Văn phòng công chứng chưa bổ sung được công chứng viên hợp danh thì bị thu hồi quyết định cho phép thành lập.*  *3*. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  - Điều 30 Luật Công chứng năm 2014  **“Điều 30. Thu hồi quyết định cho phép thành lập**  1. Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập trong những trường hợp sau đây:  a) Văn phòng công chứng không thực hiện đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 23 của Luật này;  b) Hết thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động mà Văn phòng công chứng chưa bắt đầu hoạt động;  c) Văn phòng công chứng không hoạt động liên tục từ 03 tháng trở lên, trừ trường hợp toàn bộ các công chứng viên hợp danh bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng;  d) Văn phòng công chứng chỉ còn một công chứng viên hợp danh và không bổ sung được thành viên hợp danh mới trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày thiếu công chứng viên hợp danh;  đ) Toàn bộ công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng bị miễn nhiệm chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết;  e) Văn phòng công chứng không bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.  2. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát và lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng”. | Dự thảo Luật bổ sung một số trường hợp thu hồi quyết định cho phép thành lập VPCC, bao gồm: (i) Nội dung đăng ký hoạt động của VPCC không đúng theo hồ sơ đề nghị thành lập VPCC đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt; (ii) Văn phòng công chứng không duy trì được các điều kiện hoạt động đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo hồ sơ đề nghị thành lập trong thời hạn ít nhất là 01 năm kể từ ngày được cấp giấy đăng ký hoạt động; (iii) VPCC do tổ chức, người không phải là CCV đầu tư để thành lập, duy trì hoạt động; (iv) VPCC hết thời hạn tạm ngừng hoạt động quy định tại Điều 31 của Luật này mà lý do tạm ngừng vẫn còn (điểm a, c, g và h khoản 1).  Đồng thời, dự thảo Luật được sửa đổi theo hướng quy định rõ VPCC bị thu hồi quyết định cho phép thành lập ngay khi không bảo đảm số lượng tối thiểu 02 thành viên hợp danh thay vì cho phép thời hạn 06 tháng để bổ sung CCV hợp danh như trước đây, trừ 02 trường hợp ngoại lệ được xác định rõ trong Luật vì đây là những trường hợp bất khả kháng mà VPCC không thể lường trước được (điểm đ khoản 1). |
| **Điều *33*. Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng** 1. Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:  a) Văn phòng công chứng tự chấm dứt hoạt động;  b) Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập;  c) Văn phòng công chứng bị hợp nhất, bị sáp nhập.  2. Trong trường hợp *tự* chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, Văn phòng công chứng phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hoạt động. Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Văn phòng công chứng có nghĩa vụ nộp đủ số thuế nợ, thanh toán các khoản nợ khác, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình, thực hiện các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận. Trường hợp không thể thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận thì phải thỏa thuận với người yêu cầu công chứng về việc thực hiện các yêu cầu đó.  Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì quyền, nghĩa vụ của Văn phòng công chứng do Văn phòng công chứng được hợp nhất hoặc Văn phòng công chứng nhận sáp nhập tiếp tục thực hiện.  Văn phòng công chứng có nghĩa vụ đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đã đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động.  Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng *trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Văn phòng công chứng thực hiện xong các nghĩa vụ quy định tại khoản này*, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập và thông báo bằng văn bản *cho các cơ quan* quy định tại Điều *25* của Luật này về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng với các cơ quan.  3. Trong trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập, Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, thông báo bằng văn bản với các cơ quan quy định tại Điều *25* của Luật này, đồng thời đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng đó.  Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng có nghĩa vụ nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác, làm thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình; đối với yêu cầu công chứng đã tiếp nhận mà chưa công chứng thì phải trả lại hồ sơ yêu cầu công chứng cho người yêu cầu công chứng. Hết thời hạn này mà Văn phòng công chứng chưa hoàn thành xong các nghĩa vụ về tài sản hoặc trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động do bị thu hồi quyết định cho phép thành lập vì toàn bộ công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì tài sản của Văn phòng công chứng, của công chứng viên hợp danh được sử dụng để thanh toán các khoản nợ của Văn phòng công chứng theo quy định của pháp luật về dân sự. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  - Điều 31 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 31. Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng**  1. Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:  a) Văn phòng công chứng tự chấm dứt hoạt động;  b) Văn phòng công chứng bị thu hồi quyết định cho phép thành lập theo quy định tại Điều 30 của Luật này;  c) Văn phòng công chứng bị hợp nhất, bị sáp nhập.  2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, Văn phòng công chứng phải có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tư pháp nơi đã đăng ký hoạt động. Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, Văn phòng công chứng có nghĩa vụ nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán các khoản nợ khác, làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình, thực hiện các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận. Trường hợp không thể thực hiện xong các yêu cầu công chứng đã tiếp nhận thì phải thỏa thuận với người yêu cầu công chứng về việc thực hiện các yêu cầu đó.  Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì quyền, nghĩa vụ của Văn phòng công chứng do Văn phòng công chứng được hợp nhất hoặc Văn phòng công chứng nhận sáp nhập tiếp tục thực hiện.  Văn phòng công chứng có nghĩa vụ đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đã đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động.  Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập và thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng với các cơ quan quy định tại Điều 25 của Luật này.  3. Trong trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập, Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, thông báo bằng văn bản với các cơ quan quy định tại Điều 25 của Luật này, đồng thời đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động trong ba số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng đó.  Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, Văn phòng công chứng có nghĩa vụ nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác, làm thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình; đối với yêu cầu công chứng đã tiếp nhận mà chưa công chứng thì phải trả lại hồ sơ yêu cầu công chứng cho người yêu cầu công chứng. Hết thời hạn này mà Văn phòng công chứng chưa hoàn thành xong các nghĩa vụ về tài sản hoặc trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động do bị thu hồi quyết định cho phép thành lập vì toàn bộ công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì tài sản của Văn phòng công chứng, của công chứng viên hợp danh được sử dụng để thanh toán các khoản nợ của Văn phòng công chứng theo quy định của pháp luật về dân sự”. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Điều 31 Luật Công chứng năm 2014 đồng thời bổ sung quy định về thời hạn Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng *trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Văn phòng công chứng thực hiện xong các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 32,* báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập và thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng với các cơ quan quy định tại Điều 24 của Luật này. |
| **Điều *34*. Quyền của tổ chức hành nghề công chứng** 1. Ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với công chứng viên quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều *36* của Luật này và *người lao động* *khác* làm việc cho tổ chức mình.  2. Thu *giá dịch vụ công chứng*, *giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc* công chứng, chi phí khác *theo quy định của Luật này*.  3. Cung cấp dịch vụ công chứng, *chứng thực* ngoài ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước để đáp ứng nhu cầu công chứng của *cá nhân, tổ chức*.  4. Được khai thác, sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu công chứng *và các cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động công chứng*.  *5.* Các quyền khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 32 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 32. Quyền của tổ chức hành nghề công chứng**  1. Ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động với công chứng viên quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 34 của Luật này và các nhân viên làm việc cho tổ chức mình.  2. Thu phí công chứng, thù lao công chứng, chi phí khác.  3. Cung cấp dịch vụ công chứng ngoài ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước để đáp ứng nhu cầu công chứng của nhân dân.  4. Được khai thác, sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu công chứng quy định tại Điều 62 của Luật này.  5. Các quyền khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan”. | Dự thảo Luật cơ bản kế thừa quy định của Điều 32 Luật Công chứng năm 2014, đồng thời bổ sung quyền của TCHNCC trong việc: khai thác, sử dụng thông tin từ các cơ sở dữ liệu công chứng và các cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động (khoản 4 Điều 33). Việc bổ sung quyền này sẽ tạo thuận lợi hơn cho TCHNCC trong quá trình hoạt động của mình, phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan và yêu cầu của quá trình chuyển đổi số hoạt động công chứng.  Dự thảo Luật chuyển từ “thù lao công chứng” sang “giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng” phù hợp với quy định của Luật Giá. Chuyển từ “thu phí công chứng” sang thu “giá dịch vụ công chứng". |
| **Điều *35*. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng** 1. *Theo dõi, bảo đảm cho* công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình trong việc *thực hiện trình tự, thủ tục công chứng theo quy định,* tuân thủ quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, *Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và thực hiện các quyết định của cơ quan có thẩm quyền*.  2. Chấp hành quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê.  3. Thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước và *bảo đảm* việc công chứng viên, *nhân viên* *của* tổ chức mình *thực hiện đúng quy định về ngày, giờ làm việc của tổ chức.*  4. Niêm yết lịch làm việc, thủ tục công chứng, nội quy tiếp người yêu cầu công chứng, *giá dịch vụ* công chứng, *giá dịch vụ* *theo yêu cầu liên quan đến việc* công chứng và chi phí khác tại trụ sở của tổ chức mình; *ký hợp đồng và niêm yết danh sách cộng tác viên dịch thuật trong trường hợp tổ chức có cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký người dịch;*  5. Mua bảo hiểm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình *trong suốt quá trình hoạt động* *của tổ chức* và bồi thường thiệt hại theo quy định.  6. Tiếp nhận, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý người tập sự hành nghề công chứng trong quá trình tập sự tại tổ chức mình.  7. Tạo điều kiện cho công chứng viên của tổ chức mình *trong việc* *hành nghề công chứng,* tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm.  8. Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra, cung cấp thông tin về giao dịch đã công chứng; *giấy tờ, tài liệu đã chứng thực.*  9. Lập sổ công chứng, *các loại sổ khác theo quy định* và lưu trữ hồ sơ công chứng *theo quy định*.  10. Chia sẻ *đầy đủ, kịp thời các* thông tin về *liên quan đến giao dịch được công chứng* để đưa vào cơ sở dữ liệu *công chứng*.  *11. Tiếp nhận hồ sơ công chứng có yêu cầu sửa đổi, bổ sung, cấp bản sao, cung cấp hồ sơ của tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động theo chỉ định của Sở Tư pháp và thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, cấp bản sao văn bản công chứng đối với các hồ sơ đó.*  *12.* Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 33 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 33. Nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng**  1. Quản lý công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình trong việc tuân thủ pháp luật và quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.  2. Chấp hành quy định của pháp luật về lao động, thuế, tài chính, thống kê.  3. Thực hiện chế độ làm việc theo ngày, giờ làm việc của cơ quan hành chính nhà nước.  4. Niêm yết lịch làm việc, thủ tục công chứng, nội quy tiếp người yêu cầu công chứng, phí công chứng, thù lao công chứng và chi phí khác tại trụ sở của tổ chức mình.  5. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình theo quy định tại Điều 37 của Luật này và bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 38 của Luật này.  6. Tiếp nhận, tạo điều kiện thuận lợi và quản lý người tập sự hành nghề công chứng trong quá trình tập sự tại tổ chức mình.  7. Tạo điều kiện cho công chứng viên của tổ chức mình tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm.  8. Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc báo cáo, kiểm tra, thanh tra, cung cấp thông tin về hợp đồng, giao dịch, bản dịch đã công chứng.  9. Lập sổ công chứng và lưu trữ hồ sơ công chứng.  10. Chia sẻ thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin khác về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch do công chứng viên của tổ chức mình thực hiện công chứng để đưa vào cơ sở dữ liệu công chứng quy định tại Điều 62 của Luật này.  11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan”.  2.2. Điều 73 Luật Giá năm 2023  **Điều 73. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số khoản, điều của các luật có liên quan**  9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng số [53/2014/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Luat-Cong-chung-2014-238638.aspx) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số [28/2018/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-sua-doi-bo-sung-mot-so-dieu-cua-11-Luat-co-lien-quan-den-quy-hoach-376177.aspx) như sau:  b) Thay thế cụm từ “thù lao công chứng” bằng cụm từ “giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng” tại điểm đ khoản 1 Điều 7, khoản 4 Điều 22, khoản 2 Điều 32, khoản 4 Điều 33, điểm đ khoản 1 Điều 70 và tên Chương VII. | Dự thảo Luật cơ bản kế thừa quy định của Điều 33 Luật Công chứng năm 2014, đồng thời bổ sung một số nghĩa vụ như sau: (i) Thay quy định chung và khó khả thi là “quản lý CCV hành nghề tại tổ chức của mình trong việc tuân thủ pháp luật” bằng quy định cụ thể, rõ nét hơn: “Theo dõi, bảo đảm cho công chứng viên hành nghề tại tổ chức mình trong việc thực hiện trình tự, thủ tục công chứng, tuân thủ quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và thực hiện các yêu cầu, quyết định xử lý vi phạm của cơ quan có thẩm quyền”; (ii) Bảo đảm việc CCV, nhân viên của tổ chức mình làm việc theo ngày, giờ làm việc của TCHNCC; (iii) Chia sẻ thông tin đầy đủ, kịp thời lên cơ sở dữ liệu có liên quan theo quy định pháp luật; (iv) Tiếp nhận hồ sơ công chứng có yêu cầu sửa đổi, bổ sung, cấp bản sao, cung cấp hồ sơ của tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động theo chỉ định của Sở Tư pháp và thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, cấp bản sao văn bản công chứng đối với các hồ sơ đó. Việc bổ sung các nghĩa vụ này nhằm nâng cao trách nhiệm của TCHNCC trong việc bảo đảm các điều kiện cần thiết cho cho CCV trong quá trình hành nghề, đồng thời góp phần tạo sự ổn định chung cho hoạt động công chứng tại địa phương. |
| **Chương IV**  **HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG** | | | |
| **Điều *36*. Hình thức hành nghề của công chứng viên** 1. Các hình thức hành nghề của công chứng viên bao gồm:  a) Công chứng viên *là viên chức* của Phòng công chứng;  b) Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng;  c) Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng *hoặc Phòng công chứng*.  2. Việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chứng viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức.  Việc ký và thực hiện hợp đồng lao động với công chứng viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về lao động *và pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập*. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  - Điều 34 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 34. Hình thức hành nghề của công chứng viên**  1. Các hình thức hành nghề của công chứng viên bao gồm:  a) Công chứng viên của các Phòng công chứng;  b) Công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng;  c) Công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng.  2. Việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chứng viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức.  Việc ký và thực hiện hợp đồng lao động với công chứng viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về lao động”.  Điều 9 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 về Hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập  **Điều 9. Hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập**  1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (sau đây gọi là đơn vị nhóm 1) và đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 2) ký kết hợp đồng lao động để làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ ở vị trí việc làm do viên chức đảm nhiệm theo nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của đơn vị.  2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 3) ký kết hợp đồng lao động làm công việc chuyên môn, nghiệp vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực còn thiếu so với định mức số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành. Đối với đơn vị tự bảo đảm dưới 70% chi thường xuyên hoặc đơn vị chưa được giao quyền tự chủ tài chính thì phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thống nhất trước khi thực hiện.  3. Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (sau đây gọi là đơn vị nhóm 4), trừ đơn vị thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục và y tế, được ký kết hợp đồng lao động có thời gian không quá 12 tháng để làm công việc ở vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung để bổ sung nhân lực còn thiếu so với số lượng người làm việc được cấp có thẩm quyền giao hoặc để kịp thời thay cho số viên chức nghỉ thai sản, thôi việc, nghỉ hưu.  4. Đơn vị nhóm 4 thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục và y tế ký kết hợp đồng lao động có thời gian không quá 12 tháng để làm công việc ở vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung, nhưng số lượng người ký kết hợp đồng lao động chiếm không quá 70% số chênh lệch giữa số lượng người làm việc được giao với số lượng theo định mức do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế ban hành. Số lượng hợp đồng ký kết do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý ở Trung ương xem xét, quyết định.  5. Đơn vị nhóm 3 và đơn vị nhóm 4 còn số lượng người làm việc đã được cấp có thẩm quyền giao thì phải thực hiện tuyển dụng đối với số được giao.  6. Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức chính quyền đô thị và nơi thí điểm tổ chức chính quyền đô thị căn cứ vào quy mô dân số, điều kiện về ngân sách, đặc thù về kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực còn thiếu so với định mức số lượng người làm việc quyết định việc ký kết hợp đồng dịch vụ với đơn vị, tổ chức ngoài công lập để thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực giáo dục và y tế tại các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm không làm tăng tổng chi ngân sách thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trung ương quản lý nằm trên địa bàn các địa phương nêu trên do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý ở Trung ương quyết định | Dự thảo Luật cơ bản kế thừa quy định của Điều 34 Luật Công chứng năm 2014, đồng thời bổ sung 01 hình thức hành nghề của CCV là CCV làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại PCC (điểm c khoản 1). Quy định này vừa tạo thêm cơ hội hành nghề cho CCV, vừa giúp các PCC giải quyết khó khăn trong việc bổ sung CCV là viên chức cho đơn vị vì liên quan đến chỉ tiêu biên chế. |
| **Điều *37*. Thẻ công chứng viên** 1. *Công chứng viên chỉ được hành nghề công chứng sau khi được Sở Tư pháp cấp Thẻ công chứng viên và* phải *xuất trình* Thẻ công chứng viên khi hành nghề công chứng.  *2. Sở Tư pháp cấp Thẻ* cho công chứng viên của *Phòng công chứng* sau khi có quyết định thành lập Phòng công chứng hoặc khi *Phòng công chứng* bổ sung công chứng viên.  *Sở Tư pháp cấp Thẻ cho công chứng viên của Văn phòng công chứng khi cấp giấy đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng trong trường hợp Văn phòng công chứng bổ sung công chứng viên.*  *3*. Thẻ công chứng viên *được cấp lại* trong trường hợp Thẻ đã được cấp bị mất, bị hỏng *hoặc tổ chức hành nghề công chứng thay đổi tên gọi*.  *4.* Thẻ công chứng viên bị thu hồi trong trường hợp *miễn nhiệm công chứng viên hoặc* *công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng mà mình được cấp Thẻ*.  *5*. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu Thẻ công chứng viên, *việc* cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ công chứng viên. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  - Điều 36 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 36. Thẻ công chứng viên**  1. Thẻ công chứng viên là căn cứ chứng minh tư cách hành nghề công chứng của công chứng viên. Công chứng viên phải mang theo Thẻ công chứng viên khi hành nghề công chứng.  2. Công chứng viên được cấp lại Thẻ công chứng viên trong trường hợp Thẻ đã được cấp bị mất, bị hỏng.  Thẻ công chứng viên bị thu hồi trong trường hợp công chứng viên bị miễn nhiệm hoặc bị xóa đăng ký hành nghề.  3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu Thẻ công chứng viên, thủ tục đăng ký hành nghề, cấp, cấp lại và thu hồi Thẻ công chứng viên”. | Dự thảo Luật kế thừa các quy định của Điều 36 Luật Công chứng năm 2014, dự thảo Luật quy định rõ hơn việc CCV được cấp Thẻ CCV để sử dụng trong quá trình hành nghề và thẩm quyền của Sở Tư pháp trong việc cấp Thẻ cho CCV hành nghề tại địa phương. Sở Tư pháp cấp Thẻ CCV cùng với việc ra quyết định đăng ký hoạt động hoặc đăng ký thay đổi nội dung hoạt động cho VPCC; đối với PCC thì CCV được Sở Tư pháp cấp Thẻ ngay sau khi PCC được thành lập hoặc khi PCC bổ sung CCV (khoản 2). Với quy định này, các TCHNCC được giảm bớt 01 thủ tục là đăng ký hành nghề cho CCV của tổ chức mình; các Sở Tư pháp cũng không phải ra 02 quyết định tại 01 thời điểm là quyết định đăng ký hoạt động/đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động và quyết định cấp Thẻ CCV. |
| **Điều *38*. Bồi thường *thiệt hại* trong hoạt động công chứng** 1. Người yêu cầu công chứngvà cá nhân, tổ chức khác *có liên quan* bị thiệt hại *do lỗi của công chứng viên, nhân viên của tổ chức hành nghề công chứng trong quá trình thực hiện công chứng thì được bồi thường thiệt hại.*  *2. Công ty bảo hiểm chi trả bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm đã ký kết; trường hợp thiệt hại không thuộc phạm vi bảo hiểm hoặc khoản chi trả bồi thường của công ty bảo hiểm không đủ thì tổ chức hành nghề công chứng chi trả phần còn thiếu. Trong trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập thì tổ chức hành nghề công chứng kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức hành nghề công chứng đó có trách nhiệm bồi thường thiệt hại*; *trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã giải thể, chấm dứt hoạt động thì công chứng viên, nhân viên trực tiếp gây thiệt hại phải tự mình bồi thường thiệt hại, kể cả trường hợp người đó không còn là công chứng viên*.  *3*. Công chứng viên, nhân viên gây thiệt hại phải hoàn trả cho tổ chức hành nghề công chứng khoản tiền mà tổ chức đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật; trường hợp không hoàn trả thì tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.  *4. Chính phủ quy định chi tiết việc bồi thường thiệt hại trong hoạt động công chứng.* | ***1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 38 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 38. Bồi thường, bồi hoàn trong hoạt động công chứng**  1. Tổ chức hành nghề công chứng phải bồi thường thiệt hại cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức khác do lỗi mà công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên của tổ chức mình gây ra trong quá trình công chứng.  2. Công chứng viên, nhân viên hoặc người phiên dịch là cộng tác viên gây thiệt hại phải hoàn trả lại một khoản tiền cho tổ chức hành nghề công chứng đã chi trả khoản tiền bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật; trường hợp không hoàn trả thì tổ chức hành nghề công chứng có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết”.  2.2. Bộ luật Dân sự năm 2015:  **“Điều 597. Bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân gây ra**  Pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao; nếu pháp nhân đã bồi thường thiệt hại thì có quyền yêu cầu người có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật”. | Dự thảo Luật chỉnh lý quy định tại Điều 38 Luật Công chứng năm 2014 và quy định rõ hơn về cách thức bồi thường thiệt hại theo nguyên tắc công ty bảo hiểm chi trả bồi thường trước, TCHNCC chi trả khoản còn thiếu và trường hợp TCHNCC đã giải thể, chấm dứt hoạt động thì CCV phải tự mình bồi thường phù hợp với quy định tại Điều 597 Bộ luật Dân sự năm 2015. |
| Điều *39*. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên  1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên là tổ chức tự quản đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các công chứng viên; ban hành quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; tham gia cùng cơ quan nhà nước trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập sự hành nghề công chứng, thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng, *hướng dẫn nghiệp vụ cho hội viên* và thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động công chứng theo quy định của Chính phủ.  *2. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên bao gồm Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và Hội công chứng viên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*  *3*. Chính phủ quy định chi tiết về việc thành lập, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của *Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và Hội công chứng viên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 39 Luật Công chứng năm 2014:  “**Điều 39. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên**  1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên là tổ chức tự quản được thành lập ở cấp trung ương và cấp tỉnh để đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các công chứng viên; ban hành quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; giám sát việc tuân thủ quy định của pháp luật về công chứng, quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; tham gia cùng cơ quan nhà nước trong việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập sự hành nghề công chứng; tham gia ý kiến với cơ quan có thẩm quyền trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên, thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng, chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng và thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động công chứng theo quy định của Chính phủ.  2. Chính phủ quy định chi tiết về việc thành lập, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên”.  2.2. Điều 23 Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng  **“Điều 23. Hội công chứng viên**  1. Ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được thành lập một Hội công chứng viên là tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh của các công chứng viên hành nghề trên địa bàn theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 của Luật Công chứng.  Hội công chứng viên được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của [Luật Công chứng](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Luat-Cong-chung-2014-238638.aspx" \t "_blank), Nghị định này và Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.  Hội công chứng viên có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.  2. Tổ chức và hoạt động của Hội công chứng viên chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hướng dẫn của Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên. Hội công chứng viên không được ban hành nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định về phí, khoản thu và các quy định khác trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên.  Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Hội công chứng viên tại địa phương.  3. Hội viên của Hội công chứng viên là các công chứng viên hành nghề trên địa bàn. Các công chứng viên phải tham gia Hội công chứng viên trước khi đăng ký hành nghề công chứng ở những nơi đã có Hội công chứng viên.  Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hội công chứng viên do Điều lệ Tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên quy định”. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Điều 39 Luật Công chứng năm 2014 và quy định cụ thể: *Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên bao gồm Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và Hội công chứng viên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.* |
| **Chương V**  **THỦ TỤC CÔNG CHỨNG HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH** | **Chương V**  **THỦ TỤC CÔNG CHỨNG GIAO DỊCH** |  |
| **Mục 1. THỦ TỤC CHUNG VỀ CÔNG CHỨNG** | **Mục 1. THỦ TỤC CHUNG VỀ CÔNG CHỨNG** |  |
| **Điều 40. Công chứng giao dịch đã được soạn thảo sẵn** 1. Hồ sơ yêu cầu công chứng được lập thành 01 bộ, gồm các giấy tờ sau đây:  *a*) Dự thảo giao dịch;  *b*) Giấy tờ tùy thâncủa người yêu cầu công chứng;  *c*) Giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp giao dịch liên quan đến tài sản đó;  *d*) Giấy tờ khác có liên quan đến giao dịch mà pháp luật quy định phải có.  *Giấy tờ quy định tại điểm b, c, d khoản này là bản chính hoặc bản sao.*  *2*. Công chứng viên kiểm tra *các* giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng, *tiếp nhận giải quyết nếu* hồ sơ đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật; *trường hợp từ chối tiếp nhận thì trực tiếp giải thích rõ lý do hoặc trả lời bằng văn bản có nêu rõ lý do cho người yêu cầu công chứng.*  *3*. Công chứng viên *giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc tham gia giao dịch.*  *4*. Trong trường hợp có căn cứ cho rằng trong hồ sơ yêu cầu công chứng có vấn đề chưa rõ, việc *tham gia* giao dịch có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc đối tượng của giao dịch chưa được mô tả cụ thể thì công chứng viên đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ *hoặc công chứng viên tiến hành xác minh, yêu cầu giám định theo đề nghị của người yêu cầu công chứng; trường hợp người yêu cầu công chứng không làm rõ được và từ chối việc xác minh, yêu cầu giám định hoặc đã xác minh, giám định nhưng vẫn không làm rõ được thì công chứng viên từ chối công chứng.*  *5*. Công chứng viên kiểm tra dự thảo giao dịch. Nếu trong dự thảo giao dịch có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của giao dịch không phù hợp với quy định của pháp luật thì công chứng viên phải chỉ rõ cho người yêu cầu công chứng để sửa chữa; trường hợp người yêu cầu công chứng không sửa chữa thì công chứng viên từ chối công chứng.  *6*. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo giao dịch hoặc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe theo đề nghị của người yêu cầu công chứng.  *7.* Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo giao dịch thì ký vào từng trang của giao dịch. Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính của các giấy tờ quy định tại *điểm b, c, d* khoản 1 Điều này để đối chiếu trước khi *ký vào* lời chứng *và* từng trang của giao dịch; *trường hợp không còn bản chính thì xuất trình bản sao từ sổ gốc*.  *8. Tổ chức hành nghề công chứng đóng dấu văn bản công chứng, giao bản chính văn bản công chứng cho người yêu cầu công chứng và lưu trữ hồ sơ công chứng theo quy định tại Điều 65 của Luật này và quy định pháp luật có liên quan.* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 40 Luật Công chứng năm 2014:  **Điều 40. Công chứng hợp đồng, giao dịch đã được soạn thảo sẵn**  1. Hồ sơ yêu cầu công chứng được lập thành một bộ, gồm các giấy tờ sau đây:  a) Phiếu yêu cầu công chứng, trong đó có thông tin về họ tên, địa chỉ người yêu cầu công chứng, nội dung cần công chứng, danh mục giấy tờ gửi kèm theo; tên tổ chức hành nghề công chứng, họ tên người tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng, thời điểm tiếp nhận hồ sơ;  b) Dự thảo hợp đồng, giao dịch;  c) Bản sao giấy tờ tùy thân của người yêu cầu công chứng;  d) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó;  đ) Bản sao giấy tờ khác có liên quan đến hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải có.  2. Bản sao quy định tại khoản 1 Điều này là bản chụp, bản in hoặc bản đánh máy có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính và không phải chứng thực.  3. Công chứng viên kiểm tra giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng. Trường hợp hồ sơ yêu cầu công chứng đầy đủ, phù hợp với quy định của pháp luật thì thụ lý và ghi vào sổ công chứng.  4. Công chứng viên hướng dẫn người yêu cầu công chứng tuân thủ đúng các quy định về thủ tục công chứng và các quy định pháp luật có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, giao dịch; giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc tham gia hợp đồng, giao dịch.  5. Trong trường hợp có căn cứ cho rằng trong hồ sơ yêu cầu công chứng có vấn đề chưa rõ, việc giao kết hợp đồng, giao dịch có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép, có sự nghi ngờ về năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng hoặc đối tượng của hợp đồng, giao dịch chưa được mô tả cụ thể thì công chứng viên đề nghị người yêu cầu công chứng làm rõ hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định; trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng.  6. Công chứng viên kiểm tra dự thảo hợp đồng, giao dịch; nếu trong dự thảo hợp đồng, giao dịch có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của hợp đồng, giao dịch không phù hợp với quy định của pháp luật thì công chứng viên phải chỉ rõ cho người yêu cầu công chứng để sửa chữa. Trường hợp người yêu cầu công chứng không sửa chữa thì công chứng viên có quyền từ chối công chứng.  7. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe theo đề nghị của người yêu cầu công chứng.  8. Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính của các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này để đối chiếu trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch”. | Dự thảo Luật quy định linh hoạt hơn về việc cung cấp bản chính hoặc bản sao các giấy tờ trong hồ sơ yêu cầu công chứng để tạo thuận lợi cho các bên trong việc thực hiện công chứng. Theo đó, việc xuất trình bản chính giấy tờ có thể được thực hiện ngay ở giai đoạn nộp hồ sơ yêu cầu công chứng chứ không quy định cứng là chỉ được xuất trình trước khi CCV ghi lời chứng như hiện nay, vì trong nhiều trường hợp việc cung cấp sớm bản chính giấy tờ có thể giúp cả CCV và các bên tiết kiệm được thời gian, công sức trong việc giải quyết hồ sơ yêu cầu công chứng.  Về hồ sơ yêu cầu công chứng: Dự thảo thuật bỏ Phiếu yêu cầu công chứng trong thành phần hồ sơ yêu cầu công chứng, vì loại giấy tờ này không có giá trị cao đối với quy trình công chứng. |
| **Điều 41. Công chứng giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng** 1. Người yêu cầu công chứng nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại các điểm *b, c, và d* khoản 1 Điều 40 của Luật này và nêu nội dung, ý định giao kết giao dịch.  2. Công chứng viên thực hiện các việc quy định tại các khoản *2,* 3 và 4 Điều 40 của Luật này.  Trường hợp nội dung, ý định giao kết giao dịch, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội thì công chứng viên soạn thảo giao dịch.  *3. Các thủ tục khác được thực hiện theo quy định tại khoản 6, 7 và 8 Điều 40 của Luật này.* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 41 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 41. Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng**  1. Người yêu cầu công chứng nộp một bộ hồ sơ theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 và khoản 2 Điều 40 của Luật này và nêu nội dung, ý định giao kết hợp đồng, giao dịch.  2. Công chứng viên thực hiện các việc quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 40 của Luật này.  Trường hợp nội dung, ý định giao kết hợp đồng, giao dịch là xác thực, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội thì công chứng viên soạn thảo hợp đồng, giao dịch.  3. Người yêu cầu công chứng tự đọc dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe. Trường hợp người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo hợp đồng, giao dịch thì ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch. Công chứng viên yêu cầu người yêu cầu công chứng xuất trình bản chính của các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này để đối chiếu trước khi ghi lời chứng, ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch”. | Dự thảo Luật kế thừa quy định tại Điều 41 Luật Công chứng năm 2014, chỉnh lý theo hướng dẫn chiếu đến quy định tại Điều 40 để tránh quy định lại nội dung đã quy định trước đó. |
| **Điều 42. *Thẩm quyền* công chứng giao dịch về bất động sản** Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng chỉ được công chứng giao dịch về bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản, *thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng,* văn bản ủy quyền liên quan đến bất động sản. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 42 Luật Công chứng năm 2014:  **“Điều 42. Phạm vi công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản**  Công chứng viên của tổ chức hành, nghề công chứng chỉ được công chứng hợp đồng, giao dịch về bất động sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở, trừ trường hợp công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản là bất động sản và văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền đối với bất động sản”. | Dự thảo Luật cơ bản kế thừa quy định của Điều 42 Luật Công chứng năm 2014. Dự thảo Luật quy định công chứng “thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng” không giới hạn trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở. |
| **Điều 43. Thời hạn công chứng**  1. Thời hạn công chứng được xác định kể từ ngày *công chứng viên tiếp nhận* hồ sơ yêu cầu công chứng đến ngày *văn bản công chứng được phát hành*. Thời gian xác minh, giám định nội dung liên quan đến giao dịch, niêm yết việc *tiếp nhận* công chứng văn bản phân chia di sản không tính vào thời hạn công chứng.  2. Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc. | ***1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 43 Luật Công chứng năm 2014:  **Điều 43. Thời hạn công chứng**  1. Thời hạn công chứng được xác định kể từ ngày thụ lý hồ sơ yêu cầu công chứng đến ngày trả kết quả công chứng. Thời gian xác minh, giám định nội dung liên quan đến hợp đồng, giao dịch, niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, dịch giấy tờ, văn bản không tính vào thời hạn công chứng.  2. Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc. | Dự thảo Luật cơ bản tiếp thu quy định của Luật hiện hành đồng thời quy định cụ thể hơn thời hạn công chứng được xác định kể từ ngày công chứng viên tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng đến ngày văn bản công chứng được ký và đóng dấu tổ chức hành nghề công chứng. |
| **Điều 44. Địa điểm công chứng** 1. Việc công chứng phải được thực hiện tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Việc công chứngcó thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng *nếu* *người yêu cầu công chứng thuộc một trong các trường hợp sau đây:*  *a)* Không thể đi lại được *hoặc việc đi lại có khó khăn vì lý do sức khỏe*; *đang điều trị nội trú theo chỉ định của cơ sở y tế;*  *b)* Đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù, *đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính;*  *c) Đang thực hiện các nhiệm vụ, công việc mang tính đặc thù mà không thể đến trụ sở tổ chức hành nghề công chứng.* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 44 Luật Công chứng năm 2014:  **Điều 44. Địa điểm công chứng**  1. Việc công chứng phải được thực hiện tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.  2. Việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng là người già yếu, không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng. | Dự thảo Luật quy định cụ thể các trường hợp công chứng ngoài trụ sở, bảo đảm nguyên tắc của công chứng La tinh và truyền thống của công chứng Việt Nam là công chứng trực tiếp tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng, bởi lẽ: *(i)* CCV cần trực tiếp gặp mặt, trao đổi với người yêu cầu công chứng nhằm kiểm tra, đánh giá về nhân thân, năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện giao kết hợp đồng, giao dịch... của các bên (theo Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015 về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự và Điều 124 về giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo). *(ii)* CCV cần trực tiếp giải thích, hướng dẫn cho các bên hiểu rõ và đầy đủ về quyền lợi, nghĩa vụ khi tham gia giao kết hợp đồng, giao dịch, các vấn đề pháp lý có thể phát sinh. *(iii)* Việc ký vào hợp đồng, giao dịch phải thực hiện trước mặt CCV để bảo đảm tính xác thực của chữ ký. Việc công chứng ngoài trụ sở chỉ thực hiện trong một số trường hợp thực sự đặc biệt mà người yêu cầu công chứng không thể đến TCHNCC.  Bên cạnh đó, hoạt động công chứng là hoạt động bổ trợ tư pháp chứ không phải kinh doanh dịch vụ thông thường do đó cần bảo đảm tính nghiêm túc. |
| **Điều 45. Chữ viết *và cách ghi thời điểm* trong văn bản công chứng** 1. Chữ viết trong văn bản công chứng phải rõ ràng, dễ đọc, không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, không được viết xen dòng, viết đè dòng, không được tẩy xoá, không được để trống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  2. Thời điểm công chứng phải được ghi *cụ thể giờ, phút,* ngày, tháng, năm. Các con số *thể hiện thời điểm công chứng* phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. | ***1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 45 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 45. Chữ viết trong văn bản công chứng  1. Chữ viết trong văn bản công chứng phải rõ ràng, dễ đọc, không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, không được viết xen dòng, viết đè dòng, không được tẩy xoá, không được để trống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  2. Thời điểm công chứng phải được ghi cả ngày, tháng, năm; có thể ghi giờ, phút nếu người yêu cầu công chứng đề nghị hoặc công chứng viên thấy cần thiết. Các con số phải được ghi cả bằng số và chữ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. | - Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành đồng thời bổ sung “và cách ghi thời điểm” vào tên của Điều luật để bao quát các nội dung được thể hiện trong dự thảo Điều Luật; quy định cụ thể hơn về thời điểm công chứng. |
| **Điều 46. Lời chứng của công chứng viên** 1. Lời chứng của công chứng viên đối với giao dịch phải ghi rõ thời điểm, địa điểm công chứng, họ, tên công chứng viên, tên *và địa chỉ trụ sở của* tổ chức hành nghề công chứng; chứng nhận người tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự, mục đích, nội dung của giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội; chữ ký hoặc dấu điểm chỉ trong giao dịch đúng là chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người yêu cầu công chứng *và được ký, điểm chỉ trước mặt của công chứng viên hoặc được ký trước đối với trường hợp đăng ký chữ ký mẫu quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này;* trách nhiệm của công chứng viên đối với *giao dịch.* *Trường hợp việc công chứng có người làm chứng, người phiên dịch thì lời chứng của công chứng viên còn phải ghi rõ các thông tin liên quan đến việc làm chứng, phiên dịch.*  *Lời chứng phải* có chữ ký của công chứng viên và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.  *2. Công chứng viên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này để soạn thảo lời chứng phù hợp với từng giao dịch cụ thể; không được đưa vào lời chứng những nội dung nhằm trốn tránh, loại trừ trách nhiệm của mình hoặc có nội dung vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội.* *3.* Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu lời chứng của công chứng viên. | ***1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 46 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 46. Lời chứng của công chứng viên  1. Lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch phải ghi rõ thời điểm, địa điểm công chứng, họ, tên công chứng viên, tên tổ chức hành nghề công chứng; chứng nhận người tham gia hợp đồng, giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự, mục đích, nội dung của hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ trong hợp đồng, giao dịch đúng là chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người tham gia hợp đồng, giao dịch; trách nhiệm của công chứng viên đối với lời chứng; có chữ ký của công chứng viên và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.  2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết mẫu lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành đồng thời bổ sung quy định bổ sung thêm một số thông tin cần ghi vào lời chứng của công chứng viên như: … được ký, điểm chỉ trước mặt của công chứng viên hoặc được ký trước đối với trường hợp đăng ký chữ ký mẫu quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này …đồng thời, dự thảo Luật quy định rõ CCV không được đưa vào lời chứng những nội dung nhằm trốn tránh, loại trừ trách nhiệm của mình hoặc có nội dung vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội. Quy định này nhằm ngăn chặn tình trạng đã xảy ra trên thực tế, cụ thể là một số CCV cố tình trốn tránh trách nhiệm của mình bằng việc đưa vào lời chứng những nội dung theo hướng các bên hoàn toàn chịu trách nhiệm về hợp đồng, giao dịch, không yêu cầu CCV chịu trách nhiệm hoặc bồi thường… |
| **Điều 47. Người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch** 1. Người yêu cầu công chứng là cá nhân phải có năng lực hành vi dân sự *phù hợp với giao dịch mà mình thực hiện.*  Người yêu cầu công chứng là tổ chức thì việc yêu cầu công chứng được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức đó*.*  Người yêu cầu công chứngphải xuất trình đủ giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đó.  2. Trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được *hoặc* không nghe được *hoặc* không ký *và* điểm chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định thì việc công chứng phải có người làm chứng.  Người làm chứng do người yêu cầu công chứng mời *hoặc do* công chứng viên chỉ định *nếu người yêu cầu công chứng* không mời được; *trường hợp công chứng viên không chỉ định được người làm chứng thì từ chối công chứng.*  Người làm chứng phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, *không thuộc trường hợp phải có người làm chứng* và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến việc công chứng.  *Người làm chứng phải trực tiếp chứng kiến việc công chứng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc làm chứng của mình.*  3. Trường hợp người yêu cầu công chứng không thông thạo tiếng Việt thì họ phải có người phiên dịch.  Người phiên dịch do người yêu cầu công chứng mời và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình.  Người phiên dịch phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu công chứng sử dụng *và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến việc công chứng*.  *Người phiên dịch phải dịch đầy đủ, chính xác nội dung giao dịch, nội dung trao đổi của công chứng viên với người yêu cầu* *công chứng về quyền, lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ của các bên khi tham gia giao dịch.* | ***1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 47 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 47. Người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch  1. Người yêu cầu công chứng là cá nhân phải có năng lực hành vi dân sự.  Trường hợp người yêu cầu công chứng là tổ chức thì việc yêu cầu công chứng được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức đó.  Người yêu cầu công chứng phải xuất trình đủ giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đó.  2. Trường hợp người yêu cầu công chứng không đọc được, không nghe được, không ký, điểm chỉ được hoặc trong những trường hợp khác do pháp luật quy định thì việc công chứng phải có người làm chứng.  Người làm chứng phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ liên quan đến việc công chứng.  Người làm chứng do người yêu cầu công chứng mời, nếu người yêu cầu công chứng không mời được thì công chứng viên chỉ định.  3. Trường hợp người yêu cầu công chứng không thông thạo tiếng Việt thì họ phải có người phiên dịch.  Người phiên dịch phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, thông thạo tiếng Việt và ngôn ngữ mà người yêu cầu công chứng sử dụng.  Người phiên dịch do người yêu cầu công chứng mời và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc phiên dịch của mình.  2.2. Bộ luật Dân sự năm 2015  **Điều 632. Người làm chứng cho việc lập di chúc**  Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:  1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc.  2. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc.  3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành, quy định phù hợp với quy định về người làm chứng trong Bộ luật Dân sự, đồng thời quy định rõ hơn về các trường hợp, điều kiện và nghĩa vụ của người làm chứng, người phiên dịch để làm rõ trách nhiệm của các chủ thể này trong hoạt động công chứng. Người làm chứng có trách nhiệm chứng kiến và làm chứng đối với việc người yêu cầu công chứng đã được công chứng viên giải thích, hiểu rõ nội dung của hợp đồng, giao dịch, quyền, lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ của các bên khi giao kết hợp đồng, giao dịch; Người phiên dịch có trách nhiệm dịch đầy đủ, chính xác nội dung hợp đồng giao dịch, nội dung trao đổi giữa công chứng viên với người yêu cầu công chứng liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ của các bên khi giao kết hợp đồng, giao dịch; Công chứng viên ghi rõ lý do có người làm chứng, người phiên dịch trong lời chứng, thông tin về người làm chứng, người phiên dịch và trách nhiệm của người làm chứng, người phiên dịch đối với hợp đồng, giao dịch mà họ làm chứng, phiên dịch để bảo đảm minh bạch, rõ ràng. |
| **Điều 48. Ký, điểm chỉ trong văn bản công chứng** 1. Người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch phải ký vào *từng trang của* giao dịch trước *sự chứng kiến trực tiếp* công chứng viên, *trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này*.  *2.* Trong trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác đã đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng thì người đó có thể ký trước vào hợp đồng;công chứng viên phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện việc công chứng.  *Việc đăng ký chữ ký mẫu được thực hiện trực tiếp tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc bằng văn bản chính thức có chữ ký trực tiếp của người đăng ký và đóng dấu của tổ chức, doanh nghiệp đó.*  *3*. Việc điểm chỉ được thay thế việc ký trong trường hợp người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịchkhông ký được do khuyết tật hoặc không biết ký. Khi điểm chỉ,người yêu cầucông chứng, người làm chứng, người phiên dịch sử dụng *vân tay của* ngón trỏ phải; nếu không *sử dụng* được *vân tay của* ngón trỏ phải thì *sử dụng vân tay của* ngón trỏ trái; trường hợp không thể *sử dụng vân tay của* hai ngón trỏ đó thì *sử dụng vân tay của* ngón khác và *công chứng viên* phải ghi rõ *trong lời chứng* việc *người yêu cầu* *công chứng, người làm chứng, người phiên dịch sử dụng vây tay của* ngón nào, của bàn tay nào *để điểm chỉ*.  *4*. Việc điểm chỉ có thể *được* thực hiện đồng thời với việc ký trong những trường hợp sau đây:  a) Công chứng di chúc;  b) Theo đề nghị của người yêu cầu công chứng; c) Công chứng viên thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi cho người yêu cầu công chứng. | ***1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 48 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 48. Ký, điểm chỉ trong văn bản công chứng  1. Người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch phải ký vào hợp đồng, giao dịch trước mặt công chứng viên.  Trong trường hợp người có thẩm quyền giao kết hợp đồng của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp khác đã đăng ký chữ ký mẫu tại tổ chức hành nghề công chứng thì người đó có thể ký trước vào hợp đồng; công chứng viên phải đối chiếu chữ ký của họ trong hợp đồng với chữ ký mẫu trước khi thực hiện việc công chứng.  2. Việc điểm chỉ được thay thế việc ký trong trường hợp người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch không ký được do khuyết tật hoặc không biết ký. Khi điểm chỉ, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch sử dụng ngón trỏ phải; nếu không điểm chỉ được bằng ngón trỏ phải thì điểm chỉ bằng ngón trỏ trái; trường hợp không thể điểm chỉ bằng hai ngón trỏ đó thì điểm chỉ bằng ngón khác và phải ghi rõ việc điểm chỉ đó bằng ngón nào, của bàn tay nào.  3. Việc điểm chỉ cũng có thể thực hiện đồng thời với việc ký trong các trường hợp sau đây:  a) Công chứng di chúc;  b) Theo đề nghị của người yêu cầu công chứng;  c) Công chứng viên thấy cần thiết để bảo vệ quyền lợi cho người yêu cầu công chứng. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành và quy định rõ hơn về yêu cầu khi ký văn bản công chứng để hạn chế tình trạng cố tình hiểu khác nhau về vấn đề này. Cụ thể, dự thảo Luật quy định và được ký, điểm chỉ trước mặt của công chứng viên hoặc được ký trước đối với trường hợp đăng ký chữ ký mẫu quy định tại khoản 2 Điều 48 của Luật này (khoản 1). Đối với việc đăng ký chữ ký mẫu của người đại diện tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác, dự thảo Luật quy định rõ cách thức đăng ký chữ ký mẫu để giúp các TCHNCC thuận lợi hơn trong việc này (khoản 2). |
| **Điều 49. Việc *đánh số* trang, *đóng dấu giáp lai* trong văn bản công chứng**  *1.* Văn bản công chứng có từ hai trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự, *bắt đầu* *từ số 1 tại* *trang thứ nhất của giao dịch và liên tục cho đến trang cuối cùng của lời chứng*.  *2.* Văn bản công chứng có từ hai tờ trở lên phải được đóng dấu giáp lai giữa các tờ. | ***1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 49 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 49. Việc ghi trang, tờ trong văn bản công chứng  Văn bản công chứng có từ hai trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự. Văn bản công chứng có từ hai tờ trở lên phải được đóng dấu giáp lai giữa các tờ. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành và quy định rõ hơn Văn bản công chứng có từ hai trang trở lên thì từng trang phải được đánh số thứ tự, *bắt đầu* *từ số 1 tại* *trang thứ nhất của giao dịch và liên tục cho đến trang cuối cùng của lời chứng*. |
| **Điều 50. Sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng** 1. Lỗi kỹ thuật là lỗi do sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in ấn văn bản công chứng mà việc sửa lỗi đó không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của người tham gia giao dịch.  2. Việc sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng được thực hiện tạitổ chức hành nghề công chứng nơi đã thực hiện việc công chứng đó; trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật.  3. Công chứng viên thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuậtcó trách nhiệm đối chiếu từng lỗi cần sửa với các giấy tờ trong hồ sơ công chứng, gạch chân chỗ cần sửa, sau đó ghi chữ, dấu hoặc con số đã được sửa vào bên lề *của trang được sửa lỗi* kèm theo *họ tên,* chữ kýcủa mình và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng; *trường hợp bên lề không đủ chỗ để ghi nội dung sửa thì có thể ghi vào trang đính kèm có đầy đủ các nội dung nêu trên.*  Công chứng viên có trách nhiệm *sửa lỗi kỹ thuật* *với các bản chính của văn bản công chứng, trừ trường hợp không thể thu hồi được toàn bộ bản chính. Việc sửa lỗi kỹ thuật phải được* thông báo *bằng văn bản* chonhữngngười tham gia giao dịch. | ***1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 50 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 50. Sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng  1. Lỗi kỹ thuật là lỗi do sai sót trong khi ghi chép, đánh máy, in ấn trong văn bản công chứng mà việc sửa lỗi đó không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của người tham gia hợp đồng, giao dịch.  2. Việc sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật.  3. Công chứng viên thực hiện việc sửa lỗi kỹ thuật có trách nhiệm đối chiếu từng lỗi cần sửa với các giấy tờ trong hồ sơ công chứng, gạch chân chỗ cần sửa, sau đó ghi chữ, dấu hoặc con số đã được sửa vào bên lề kèm theo chữ ký của mình và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng. Công chứng viên có trách nhiệm thông báo việc sửa lỗi kỹ thuật đó cho người tham gia hợp đồng, giao dịch. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành, đồng thời bổ sung quy định Công chứng viên có trách nhiệm sửa lỗi kỹ thuật với các bản chính của văn bản công chứng, trừ trường hợp không thể thu hồi được toàn bộ bản chính. Việc sửa lỗi kỹ thuật phải được thông báo bằng văn bản cho những người tham gia giao dịch.Bổ sung quy định về trường hợp bên lề không đủ chỗ để ghi nội dung sửa thì có thể ghi vào trang đính kèm có đầy đủ các nội dung nêu trên. |
| **Điều 51. Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, *chấm dứt,* hủy bỏ giao dịch** 1. Việc công chứng *văn bản* sửa đổi, bổ sung, *thoả thuận chấm dứt giao dịch* đã được công chứng chỉ được thực hiện khi cósự thoả thuận hoặc cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia giao dịch đó, *trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*  *Việc công chứng văn bản đơn phương chấm dứt, văn bản hủy bỏ hợp đồng đã công chứng chỉ được thực hiện trong trường hợp hợp đồng được phép đơn phương chấm dứt hoặc hủy bỏ theo quy định của Bộ luật dân sự.*  2. Việc công chứng *văn bản* sửa đổi, bổ sung, *chấm dứt,* hủy bỏ giao dịch đã được công chứng *do công chứng viên của* tổ chức hành nghề công chứng nơi đã thực hiện việc công chứng đó tiến hành; trường hợp tổ chức hành nghề công chứng *nơi* đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện.  3. Thủ tục công chứng việc sửa đổi, bổ sung, *chấm dứt,* huỷ bỏ giao dịch đã được công chứng được thực hiện như thủ tục công chứng giao dịch quy định tại Chương này. | ***1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 51 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 51. Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch  1. Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng chỉ được thực hiện khi có sự thỏa thuận, cam kết bằng văn bản của tất cả những người đã tham gia hợp đồng, giao dịch đó.  2. Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng đó và do công chứng viên tiến hành. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng thực hiện việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.  3. Thủ tục công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch đã được công chứng được thực hiện như thủ tục công chứng hợp đồng, giao dịch quy định tại Chương này. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành đồng thời bổ sung thêm quy định về chấm dứt giao dịch đã công chứng. Mặt khác, dự thảo Luật quy định rõ việc sửa đổi, bổ sung, thoả thuận chấm dứt hợp đồng thì phải có sự đồng ý của các bên tham gia giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Đối với việc đơn phương chấm dứt hoặc huỷ bỏ hợp đồng thì chỉ công chứng nếu hợp đồng được phép đơn phương chấm dứt hoặc hủy bỏ theo quy định của Bộ luật dân sự (khoản 1). |
| **Điều 52. Người có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu** Công chứng viên *đã thực hiện việc công chứng*, *tổ chức hành nghề công chứng nơi đã thực hiện việc công chứng*, người yêu cầu công chứng, *người trực tiếp thực hiện các thủ tục công chứng,* người làm chứng, người phiên dịch, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật, *xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc lợi ích của nhà nước, xã hội*. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 52 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 52. Người có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu  Công chứng viên, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật.  Để thống nhất với quy định tại khoản 1 Điều 398 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, để nghị sửa thành:  “Công chứng viên ***đã thực hiện công chứng***, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người phiên dịch, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, *tổ chức hành nghề công chứng nơi đã thực hiện việc công chứng*, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật” | Dự thảo Luật kế thừa các quy định của Luật hiện hành và và bổ sung đối tượng là TCHNCC nơi đã thực hiện việc công chứng, người trực tiếp thực hiện thực hiện các thủ tục công chứng có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu vì đây chính là chủ thể nắm rõ nhất quy trình, thủ tục công chứng đối với một hợp đồng, giao dịch cụ thể. |
| **Mục 2.**  **THỦ TỤC CÔNG CHỨNG MỘT SỐ GIAO DỊCH, NHẬN LƯU GIỮ DI CHÚC** | **Mục 2**  **THỦ TỤC CÔNG CHỨNG MỘT SỐ HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH, CÔNG CHỨNG BẢN DỊCH, NHẬN LƯU GIỮ DI CHÚC** |  |
| **Điều 53. *Nguyên tắc* *thực hiện thủ tục công chứng một số giao dịch cụ thể***  Thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản, hợp đồng uỷ quyền, di chúc, văn bản phân chia di sản, văn bản từ chối nhận di sản được thực hiện theo các quy định của Mục 1 Chương này *và các quy định của Mục này đối với từng loại giao dịch*. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 53 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 53. Phạm vi áp dụng  Thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản, hợp đồng uỷ quyền, di chúc, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản được thực hiện theo quy định của Mục này và các quy định của Mục 1 Chương này mà không trái với quy định của Mục này. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành về nội dung này; thay tên Điều luật thành Nguyên tắc thực hiện thủ tục công chứng một số giao dịch cụ thể |
| **Điều 54. Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản** 1. *Thẩm quyền* công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản *được thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Luật này*.  2. Trường hợp bất động sản đã được thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và hợp đồng thế chấp đã được công chứng mà sau đó được tiếp tục thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ khác trong phạm vi pháp luật cho phép thì các hợp đồng thế chấp tiếp theo phải được công chứng tại tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng hợp đồng thế chấp lần đầu. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng *thực hiện việc công chứng* hợp đồng thế chấp tiếp theo đó. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 54 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 54. Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản  1. Việc công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản phải được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có bất động sản.  2. Trường hợp một bất động sản đã được thế chấp để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ và hợp đồng thế chấp đã được công chứng mà sau đó được tiếp tục thế chấp để bảo đảm cho một nghĩa vụ khác trong phạm vi pháp luật cho phép thì các hợp đồng thế chấp tiếp theo phải được công chứng tại tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng hợp đồng thế chấp lần đầu. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ hồ sơ công chứng hợp đồng thế chấp tiếp theo đó. | Dự thảo Luật cơ bản kế thừa quy định của Luật hiện hành về nội dung này; thay quy định cụ thể về thẩm quyền công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản bằng quy định dẫn chiếu đến quy định tại Điều 42 dự thảo Luật để bảo đảm tính thống nhất, không quy định lại nội dung đã quy định trước đó. |
| **Điều 55. Công chứng hợp đồng ủy quyền *trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng*** 1. *Trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng thì bên ủy quyền được yêu cầu công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng mà mình lựa chọn chứng nhận việc đề nghị ủy quyền trong hợp đồng ủy quyền; bên được ủy quyền cũng được yêu cầu công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng mà mình lựa chọn chứng nhận vào bản gốc của hợp đồng uỷ quyền việc chấp nhận ủy quyền để hoàn tất việc công chứng hợp đồng ủy quyền này.*  *2. Việc công chứng sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng uỷ quyền quy định tại khoản 1 điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 51 của Luật này. Bên ủy quyền và bên được ủy quyền có thể thỏa thuận việc một bên thực hiện công chứng tại tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng trước đó và gửi bản gốc văn bản sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng cho bên kia để hoàn tất thủ tục công chứng. Trường hợp hai bên cùng yêu cầu công chứng tại một trong hai tổ chức hành nghề công chứng đã thực hiện việc công chứng trước đó thì tổ chức hành nghề công chứng này có trách nhiệm thông báo và gửi bản sao của văn bản sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng cho tổ chức hành nghề công chứng còn lại để lưu hồ sơ công chứng.*  *3. Việc sửa lỗi kỹ thuật của văn bản công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng nơi đã thực hiện công chứng cho bên uỷ quyền. Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng này thực hiện sửa lỗi kỹ thuật theo quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật này, thông báo về việc sửa lỗi kỹ thuật cho các bên tham gia giao dịch và tổ chức hành nghề công chứng nơi đã thực hiện việc công chứng cho bên được uỷ quyền.* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 55 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 55. Công chứng hợp đồng ủy quyền  1. Khi công chứng các hợp đồng ủy quyền, công chứng viên có trách nhiệm kiểm tra kỹ hồ sơ, giải thích rõ quyền và nghĩa vụ của các bên và hậu quả pháp lý của việc ủy quyền đó cho các bên tham gia.  2. Trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng thì bên ủy quyền yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nơi họ cư trú công chứng hợp đồng ủy quyền; bên được ủy quyền yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nơi họ cư trú công chứng tiếp vào bản gốc hợp đồng ủy quyền này, hoàn tất thủ tục công chứng hợp đồng ủy quyền. | Dự thảo Luật khắc phục những hạn chế trong quy định của Luật hiện hành bằng cách quy định cụ thể việc công chứng hợp đồng ủy quyền trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một tổ chức hành nghề công chứng; quy định cụ thể cách thức thực hiện công chứng hợp đồng ủy quyền; việc công chứng sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, huỷ bỏ hợp đồng uỷ quyền; việc sửa lỗi kỹ thuật của hợp đồng uỷ quyền được công chứng. |
| **Điều 56. Công chứng di chúc** 1. *Người yêu cầu công chứng di chúc phải tự mình ký, điểm chỉ vào di chúc, trừ trường hợp phải có người làm chứng do không ký, điểm chỉ được theo quy định của Luật này.*  2. Trường hợp tính mạng người lập di chúc bị đe doạ thì người yêu cầu công chứng không phải xuất trình đầy đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này nhưng *công chứng viên* phải ghi rõ trong văn bản công chứng.  3. Di chúc đã được công chứng nhưng sau đó người lập di chúc muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể yêu cầu công chứng viên *của bất kỳ tổ chức hành nghề công chứng* nào công chứng việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ đó*.* Trường hợp di chúc trước đó đang được lưu giữ tại một tổ chức hành nghề công chứng thì người lập di chúc phải thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng đang lưu giữ di chúc biết việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc đó. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 56 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 56. Công chứng di chúc  1. Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu công chứng di chúc, không ủy quyền cho người khác yêu cầu công chứng di chúc.  2. Trường hợp công chứng viên nghi ngờ người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc có căn cứ cho rằng việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép thì công chứng viên đề nghị người lập di chúc làm rõ, trường hợp không làm rõ được thì có quyền từ chối công chứng di chúc đó.  Trường hợp tính mạng người lập di chúc bị đe doạ thì người yêu cầu công chứng không phải xuất trình đầy đủ giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này nhưng phải ghi rõ trong văn bản công chứng.  3. Di chúc đã được công chứng nhưng sau đó người lập di chúc muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc thì có thể yêu cầu bất kỳ công chứng viên nào công chứng việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ đó. Trường hợp di chúc trước đó đang được lưu giữ tại một tổ chức hành nghề công chứng thì người lập di chúc phải thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng đang lưu giữ di chúc biết việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc đó. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành đồng thời quy định: Người yêu cầu công chứng di chúc phải tự mình ký, điểm chỉ vào di chúc, trừ trường hợp phải có người làm chứng do không ký, điểm chỉ được theo quy định của Luật này. |
| **Điều *57*. Công chứng văn bản phân chia di sản[[2]](#footnote-2)**  1. *Người duy nhất hoặc những người thừa kế theo pháp luật, theo di chúc có quyền yêu cầu công chứng văn bản phân chia di sản.*  *2. Việc công chứng văn bản phân chia di sản phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:*  *a) Không được công chứng các thoả thuận phân chia di sản trái với ý chí của người để lại di chúc, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;*  *b) Trường hợp thừa kế theo pháp luật hoặc thừa kế theo di chúc mà di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người thừa kế thì có thể công chứng việc phân chia di sản theo thoả thuận của những người được thừa kế;*  *c) Những người thừa kế có thể thoả thuận việc một hoặc một số người thừa kế nhường quyền hưởng toàn bộ hoặc một phần di sản của mình cho một hoặc một số người thừa kế khác;*  *d) Trường hợp chỉ có một người được hưởng di sản thì vẫn lập văn bản phân chia di sản theo quy định của Điều này.*  *3. Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này, hồ sơ yêu cầu công chứng văn bản phân chia di sản còn phải có các giấy tờ sau đây:*  *a) Giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết;*  *b) Di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc; giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản trong trường hợp thừa kế theo pháp luật;*  *c) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản nếu di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản pháp luật quy định phải đăng ký.*  *4*. Công chứng viên kiểm tra để xác định người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản; nếu thấy chưa rõ thì công chứng viên *yêu cầu làm rõ hoặc tiến hành xác minh, yêu cầu giám định theo quy định tại khoản 5 Điều 40 của Luật này. Trường hợp không làm rõ được hoặc người yêu cầu công chứng từ chối xác minh, yêu cầu giám định thì công chứng viên từ chối công chứng.*  *5.* Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm niêm yết việc *tiếp nhận* công chứng văn bản phân chia di sản. *Công chứng viên chỉ được công chứng văn bản phân chia di sản khi đã hết thời hạn niêm yết mà không nhận được khiếu nại, tố cáo nào liên quan đến việc phân chia di sản đó.*  Chính phủ quy định chi tiết thủ tục niêm yết việc *tiếp nhận* công chứng *văn bản phân chia di sản quy định tại khoản này.*  6. Văn bản phân chia di sản đã được công chứng là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản cho người được hưởng di sản. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  Điều 57, 58 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 57. Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản  1. Những người thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người thì có quyền yêu cầu công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản.  Trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản, người được hưởng di sản có thể tặng cho toàn bộ hoặc một phần di sản mà mình được hưởng cho người thừa kế khác.  2. Trường hợp di sản là quyền sử dụng đất hoặc tài sản pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản của người để lại di sản đó.  Trường hợp thừa kế theo pháp luật, thì trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế. Trường hợp thừa kế theo di chúc, trong hồ sơ yêu cầu công chứng phải có bản sao di chúc.  3. Công chứng viên phải kiểm tra để xác định người để lại di sản đúng là người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản và những người yêu cầu công chứng đúng là người được hưởng di sản; nếu thấy chưa rõ hoặc có căn cứ cho rằng việc để lại di sản và hưởng di sản là không đúng pháp luật thì từ chối yêu cầu công chứng hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, công chứng viên tiến hành xác minh hoặc yêu cầu giám định.  Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản trước khi thực hiện việc công chứng.  4. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đã được công chứng là một trong các căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản cho người được hưởng di sản.  Điều 58. Công chứng văn bản khai nhận di sản  1. Người duy nhất được hưởng di sản theo pháp luật hoặc những người cùng được hưởng di sản theo pháp luật nhưng thỏa thuận không phân chia di sản đó có quyền yêu cầu công chứng văn bản khai nhận di sản.  2. Việc công chứng văn bản khai nhận di sản được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 57 của Luật này.  3. Chính phủ quy định chi tiết thủ tục niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản.  2.2. 2.2. Phần thứ tư của BLDS 2015 về thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật | Dự thảo Luật nhập 2 Điều của Luật hiện hành về công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản và công chứng văn bản khai nhận di sản với nhau vì Bộ luật Dân sự chỉ có quy định về phân chia di sản; đồng thời có điều chỉnh về nội dung của quy định để phù hợp với thực tiễn. |
| **Điều 58. Công chứng văn bản từ chối nhận di sản** *1.* Người thừa kế có thể yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản *theo quy định của Bộ luật dân sự*.  *2.* *Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này, hồ sơ yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản còn phải có các giấy tờ sau đây:*  *a) Giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết;*  *b) Di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc; giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản trong trường hợp thừa kế theo pháp luật.* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 59 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 59. Công chứng văn bản từ chối nhận di sản  Người thừa kế có thể yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản. Khi yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản, người yêu cầu công chứng phải xuất trình bản sao di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc hoặc giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người yêu cầu công chứng theo pháp luật về thừa kế; giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết.  2.2. Phần thứ tư của BLDS 2015 về thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật | Dự thảo Luật sửa đổi quy định chặt chẽ hơn về hồ sơ yêu cầu công chứng, cụ thể: Ngoài các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này, hồ sơ yêu cầu công chứng văn bản từ chối nhận di sản còn phải có các giấy tờ sau đây:  a) Giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác chứng minh người để lại di sản đã chết;  b) Di chúc trong trường hợp thừa kế theo di chúc; giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản trong trường hợp thừa kế theo pháp luật. |
| **Điều 59. Nhận lưu giữ di chúc**  1. Người lập di chúc có thể yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ di chúc của mình. Khi nhận lưu giữ di chúc, công chứng viên phải niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc, ghi giấy nhận lưu giữ và giao cho người lập di chúc.  2. Đối với di chúc đã được tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ nhưng sau đó tổ chức này chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì trước khi chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể, tổ chức hành nghề công chứng phải thỏa thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì di chúc và phí lưu giữ di chúc phải được trả lại cho người lập di chúc.  3. Việc công bố di chúc lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 60 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 60. Nhận lưu giữ di chúc  1. Người lập di chúc có thể yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ di chúc của mình. Khi nhận lưu giữ di chúc, công chứng viên phải niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc, ghi giấy nhận lưu giữ và giao cho người lập di chúc.  2. Đối với di chúc đã được tổ chức hành nghề công chứng nhận lưu giữ nhưng sau đó tổ chức này chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể thì trước khi chấm dứt hoạt động, chuyển đổi, chuyển nhượng hoặc giải thể, tổ chức hành nghề công chứng phải thỏa thuận với người lập di chúc về việc chuyển cho tổ chức hành nghề công chứng khác lưu giữ di chúc. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì di chúc và phí lưu giữ di chúc phải được trả lại cho người lập di chúc.  3. Việc công bố di chúc lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.  2.2. Điều 647 Bộ luật Dân sự  **Điều 647. Công bố di chúc**  1. Trường hợp di chúc bằng văn bản được lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên là người công bố di chúc.  2. Trường hợp người để lại di chúc chỉ định người công bố di chúc thì người này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu người để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối công bố di chúc thì những người thừa kế còn lại thỏa thuận cử người công bố di chúc.  3. Sau thời điểm mở thừa kế, người công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc.  4. Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc.  5. Trường hợp di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng hoặc chứng thực. | Dự thảo Luật kế thừa toàn bộ quy định của Luật hiện hành về nội dung này |
| ***Mục 3.***  ***CÔNG CHỨNG ĐIỆN TỬ*** |  |  |
| ***Điều 60. Công chứng điện tử****1. Công chứng điện tử là việc công chứng được thực hiện bằng phương tiện điện tử để tạo lập văn bản công chứng điện tử.* *2. Việc công chứng điện tử phải bảo đảm an ninh, an toàn, bảo vệ thông điệp dữ liệu và bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật.*  *3. Tổ chức hành nghề công chứng công bố thông tin và cung cấp dịch vụ công chứng điện tử khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định.* | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  Luật Giao dịch điện tử năm 2023 (Điều 3):  **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  1. *Giao dịch điện tử* là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử.  2. *Phương tiện điện tử* là phần cứng, phần mềm, hệ thống thông tin hoặc phương tiện khác hoạt động dựa trên công nghệ thông tin, công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ khác tương tự.  4. *Thông điệp dữ liệu* là thông tin được tạo ra, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.  11. *Chữ ký điện tử* là chữ ký được tạo lập dưới dạng dữ liệu điện tử gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu để xác nhận chủ thể ký và khẳng định sự chấp thuận của chủ thể đó đối với thông điệp dữ liệu.  12. *Chữ ký số* là chữ ký điện tử sử dụng thuật toán khóa không đối xứng, gồm khóa bí mật và khóa công khai, trong đó khóa bí mật được dùng để ký số và khóa công khai được dùng để kiểm tra chữ ký số. Chữ ký số bảo đảm tính xác thực, tính toàn vẹn và tính chống chối bỏ nhưng không bảo đảm tính bí mật của thông điệp dữ liệu. | Dự thảo Luật quy định khái niệm công chứng điện tử, yêu cầu đối với công chứng điện tử phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023. Theo đó công chứng điện tử không phải là hình thức công chứng riêng mà chỉ là một trong các cách thức thực hiện hoạt động công chứng. |
| ***Điều 61. Văn bản công chứng điện tử***  *1. Văn bản công chứng điện tử là văn bản công chứng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu.*  *2. Văn bản công chứng điện tử có hiệu lực từ thời điểm được ký bởi chữ ký số công chứng viên, chữ ký số của tổ chức hành nghề công chứng và được cấp dấu thời gian bởi tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy theo pháp luật về giao dịch điện tử.*  *3. Văn bản công chứng điện tử có giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 của Luật này và pháp luật về giao dịch điện tử.*  *Điều 62. Quy trình công chứng điện tử*  *1. Việc công chứng điện tử có thể thực hiện theo quy trình trực tiếp hoặc trực tuyến.*  *a) Công chứng điện tử trực tiếp là việc người yêu cầu công chứng giao kết hợp đồng, giao dịch bằng văn bản trước sự chứng kiến trực tiếp của công chứng viên; công chứng viên chứng nhận giao dịch bằng chữ ký số để tạo ra văn bản công chứng điện tử.*  *b) Công chứng điện tử trực tuyến là việc người yêu cầu công chứng sử dụng chữ ký số giao kết giao dịch dân sự bằng văn bản trên môi trường điện tử trước sự chứng kiến của công chứng viên thông qua phương tiện trực tuyến; công chứng viên chứng nhận giao dịch bằng chữ ký số để tạo ra văn bản công chứng điện tử.*  *2. Thành phần hồ sơ, trách nhiệm của công chứng viên, người yêu cầu công chứng và những người có liên quan được thực hiện theo các quy định tại mục 1, mục 2 của Chương này.* *3. Chính phủ quy định chi tiết về công chứng điện tử, văn bản công chứng điện tử, các loại giao dịch được công chứng điện tử, quy trình công chứng điện tử và các vấn đề khác có liên quan đến công chứng điện tử quy định tại mục này.* | **(1) Quy định của Đảng:** Không có  **(2) Quy định của pháp luật hiện hành:**  Luật Giao dịch điện tử năm 2023:  **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  4. *Thông điệp dữ liệu* là thông tin được tạo ra, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.  16. *Hợp đồng điện tử* là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu.  **Điều 7. Hình thức thể hiện của thông điệp dữ liệu**  1. Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử, tài liệu điện tử, chứng thư điện tử, chứng từ điện tử, hợp đồng điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và hình thức trao đổi dữ liệu điện tử khác theo quy định của pháp luật.  2. Thông điệp dữ liệu được tạo ra, phát sinh trong quá trình giao dịch hoặc được chuyển đổi từ văn bản giấy.  **Điều 8. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu**  Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.  **Điều 9. Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản**  1. Trường hợp pháp luật yêu cầu thông tin phải được thể hiện bằng văn bản thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu nếu thông tin trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu.  2. Trường hợp pháp luật yêu cầu văn bản phải được công chứng, chứng thực thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu nếu được công chứng theo quy định của pháp luật về công chứng; chứng thực theo quy định của Luật này và pháp luật về chứng thực.  **Điều 12. Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu**  1. Thông điệp dữ liệu được chuyển đổi từ văn bản giấy phải đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:  a) Thông tin trong thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn như văn bản giấy;  b) Thông tin trong thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu;  c) Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi từ văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu và thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển đổi;  d) Trường hợp văn bản giấy là giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận, văn bản chấp thuận khác do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phát hành thì việc chuyển đổi phải đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm a, b và c khoản này và phải có chữ ký số của cơ quan, tổ chức thực hiện chuyển đổi, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Hệ thống thông tin phục vụ chuyển đổi phải có tính năng chuyển đổi từ văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu.  2. Văn bản giấy được chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu phải đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây:  a) Thông tin trong văn bản giấy được bảo đảm toàn vẹn như thông điệp dữ liệu;  b) Có thông tin để xác định được hệ thống thông tin và chủ quản hệ thống thông tin tạo lập, gửi, nhận, lưu trữ thông điệp dữ liệu gốc để tra cứu;  c) Có ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy và thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển đổi;  d) Trường hợp thông điệp dữ liệu là chứng thư điện tử thì việc chuyển đổi phải đáp ứng yêu cầu quy định tại các điểm a, b và c khoản này và phải có chữ ký, con dấu (nếu có) của cơ quan, tổ chức thực hiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Hệ thống thông tin phục vụ chuyển đổi phải có tính năng chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy.  3. Giá trị pháp lý của văn bản được chuyển đổi theo quy định của pháp luật có liên quan.  4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. | Dự thảo Luật quy định về văn bản công chứng điện tử, quy trình công chứng điện tử phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 |
| **Chương VI** **CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG CHỨNG, LƯU TRỮ HỒ SƠ CÔNG CHỨNG** | | |
| ***Điều 63.* Cơ sở dữ liệu công chứng *và các cơ sở dữ liệu có liên quan đến hoạt động công chứng*** 1. Cơ sở dữ liệu công chứng bao gồm *các dữ liệu sau đây:*  *a) Dữ liệu về văn bản công chứng và hồ sơ công chứng kèm theo;*  *b) Dữ liệu về biện pháp ngăn chặn và cảnh báo rủi ro đối với tài sản, nhân thân của người yêu cầu công chứng;*  *c) Các dữ liệu khác trong hoạt động công chứng.*  *2. Cơ sở dữ liệu có liên quan đến hoạt động công chứng bao gồm các dữ liệu về dân cư, hộ tịch, đất đai, nhà ở và thị trường bất động sản, thuế, thi hành án dân sự, đăng ký giao dịch bảo đảm và các dữ liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.* *3. Các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm thực hiện việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của mình với cơ sở dữ liệu công chứng. Việc kết nối, chia sẻ thông tin phải bảo đảm hiệu quả, an toàn, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.**4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 62 Luật Công chứng năm 2014:  **Điều 62. Cơ sở dữ liệu công chứng**  1. Cơ sở dữ liệu công chứng bao gồm các thông tin về nguồn gốc tài sản, tình trạng giao dịch của tài sản và các thông tin về biện pháp ngăn chặn được áp dụng đối với tài sản có liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương và ban hành quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng.  3. Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và các bộ, ngành có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn việc xây dựng và quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu công chứng tại các địa phương. | Dự thảo Luật quy định về: nội dung cơ sở dữ liệu công chứng, cơ sở dữ liệu có liên quan đến hoạt động công chứng và trách nhiệm thực hiện việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của mình với cơ sở dữ liệu công chứng để phù hợp với quy định của Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 về phê duyệt “chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. |
| **Điều *64*. Hồ sơ công chứng** *1.* Hồ sơ công chứng bao gồm bản chính văn bản công chứng, bản sao các giấy tờ mà người yêu cầu công chứng đã nộp, các giấy tờ xác minh, giám định và giấy tờ liên quan khác.  *2.* Hồ sơ công chứng phải được công chứng viên đánh số theo thứ tự thời gian phù hợp với việc ghi trong sổ công chứng. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 63 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 63. Hồ sơ công chứng  1. Hồ sơ công chứng bao gồm phiếu yêu cầu công chứng, bản chính văn bản công chứng, bản sao các giấy tờ mà người yêu cầu công chứng đã nộp, các giấy tờ xác minh, giám định và giấy tờ liên quan khác.  2. Hồ sơ công chứng phải được đánh số theo thứ tự thời gian phù hợp với việc ghi trong sổ công chứng. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành về hồ sơ công chứng. |
| **Điều *65*. Lưu *trữ* hồ sơ công chứng** 1. Tổ chức hành nghề công chứng phải bảo quản chặt chẽ, thực hiện *đầy đủ các* biện pháp *an ninh,* an toàn *về phòng chống cháy nổ, ẩm mốc, mối mọt* đối với hồ sơ công chứng.  2. Bản chính văn bản công chứng và các giấy tờ khác trong hồ sơ công chứng phải được lưu giữ tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng ít nhất là *30* năm đối với các giao dịch có đối tượng là bất động sản, lưu giữ ít nhất *20* năm đối với các loại giao dịch khác *kể từ thời điểm văn bản công chứng có hiệu lực*. *Trong* trường hợp lưu giữ ngoài trụ sở thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của Sở Tư pháp *nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở*.  *Tổ chức hành nghề công chứng có thể chuyển đổi hồ sơ công chứng giấy thành dạng thông điệp dữ liệu để lưu giữ tại cơ sở dữ liệu công chứng và phải nộp phí lưu giữ hồ sơ theo quy định. Hồ sơ công chứng được lưu giữ tại cơ sở dữ liệu công chứng trong thời gian ít nhất là 30 năm kể từ ngày văn bản công chứng có hiệu lực.*  3. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu bằng văn bản về việc cung cấp hồ sơ công chứng phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến việc đã công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm cung cấp bản sao văn bản công chứng và các giấy tờ khác có liên quan. Việc đối chiếu bản sao văn bản công chứng với bản chính chỉ được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng nơi đang lưu trữ hồ sơ công chứng.  4. Việc kê biên, khám xét trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng để kiểm tra, thu giữ hồ sơ công chứng phải thực hiện theo quy định của pháp luật và có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp, đại diện Hội công chứng viên tại địa phương.  5. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động, tổ chức hành nghề công chứng đó phải thỏa thuận với một tổ chức hành nghề công chứng khác về việc tiếp nhận hồ sơ công chứng; nếu không thỏa thuận được hoặc không thể thoả thuận thì Sở Tư pháp chỉ định một tổ chức hành nghề công chứng khác tiếp nhận hồ sơ công chứng.  Trường hợp Phòng công chứng được chuyển đổi thành Văn phòng công chứng thì hồ sơ công chứng do Văn phòng công chứng được chuyển đổi lưu trữ.  6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về việc lưu trữ hồ sơ công chứng quy định tại Điều này. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 64 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 64. Chế độ lưu trữ hồ sơ công chứng  1. Tổ chức hành nghề công chứng phải bảo quản chặt chẽ, thực hiện biện pháp an toàn đối với hồ sơ công chứng.  2. Bản chính văn bản công chứng và các giấy tờ khác trong hồ sơ công chứng phải được lưu trữ ít nhất là 20 năm tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; trường hợp lưu trữ ngoài trụ sở thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của Sở Tư pháp.  3. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền có yêu cầu bằng văn bản về việc cung cấp hồ sơ công chứng phục vụ cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án liên quan đến việc đã công chứng thì tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm cung cấp bản sao văn bản công chứng và các giấy tờ khác có liên quan. Việc đối chiếu bản sao văn bản công chứng với bản chính chỉ được thực hiện tại tổ chức hành nghề công chứng nơi đang lưu trữ hồ sơ công chứng.  4. Việc kê biên, khám xét trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng phải thực hiện theo quy định của pháp luật và có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp hoặc đại diện tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên tại địa phương.  5. Trường hợp Phòng công chứng được chuyển đổi thành Văn phòng công chứng thì hồ sơ công chứng do Văn phòng công chứng được chuyển đổi quản lý.  Trường hợp Phòng công chứng bị giải thể thì hồ sơ công chứng phải được chuyển cho một Phòng công chứng khác hoặc một Văn phòng công chứng do Sở Tư pháp chỉ định.  Trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động thì Văn phòng công chứng đó phải thỏa thuận với một Văn phòng công chứng khác về việc tiếp nhận hồ sơ công chứng; nếu không thỏa thuận được hoặc Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động do toàn bộ công chứng viên hợp danh chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì Sở Tư pháp chỉ định một Phòng công chứng hoặc một Văn phòng công chứng khác tiếp nhận hồ sơ công chứng.  2.1. Điều 13,17 Luật Lưu trữ năm 2011:  **Điều 13. Quản lý tài liệu lưu trữ điện tử**  1. Tài liệu lưu trữ điện tử là tài liệu được tạo lập ở dạng thông điệp dữ liệu hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân được lựa chọn để lưu trữ hoặc được số hóa từ tài liệu lưu trữ trên các vật mang tin khác.  2. Tài liệu lưu trữ điện tử phải đáp ứng các tiêu chuẩn dữ liệu thông tin đầu vào, bảo đảm tính kế thừa, tính thống nhất, độ xác thực, an toàn và khả năng truy cập; được bảo quản và sử dụng theo phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ riêng biệt.  3. Tài liệu được số hóa từ tài liệu lưu trữ trên các vật mang tin khác không có giá trị thay thế tài liệu đã được số hóa.  4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý tài liệu lưu trữ điện tử.  **Điều 17. Thời hạn bảo quản tài liệu**  1. Tài liệu bảo quản vĩnh viễn là tài liệu có ý nghĩa và giá trị không phụ thuộc vào thời gian.  Tài liệu bảo quản vĩnh viễn bao gồm tài liệu về đường lối, chủ trương, chính sách, cương lĩnh, chiến lược; đề án, dự án, chương trình mục tiêu, trọng điểm quốc gia; về nhà đất và các tài liệu khác theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.  2. Tài liệu bảo quản có thời hạn là tài liệu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và được xác định thời hạn bảo quản dưới 70 năm.  3. Tài liệu hết giá trị cần loại ra để hủy là tài liệu có thông tin trùng lặp hoặc đã hết thời hạn bảo quản theo quy định và không còn cần thiết cho hoạt động thực tiễn, nghiên cứu khoa học, lịch sử.  4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành, quy định của Luật Lưu trữ; sửa đổi quy định về thời gian lưu trữ theo hướng có sự phân loại theo đối tượng của hợp đồng, giao dịch như: lưu giữ tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng ít nhất là 30 năm đối với các giao dịch có đối tượng là bất động sản, lưu giữ ít nhất 20 năm đối với các loại giao dịch khác kể từ thời điểm văn bản công chứng có hiệu lực. Ngoài ra, dự thảo Luật cũng bổ sung quy định: Tổ chức hành nghề công chứng có thể chuyển đổi hồ sơ công chứng giấy thành dạng thông điệp dữ liệu để lưu giữ tại cơ sở dữ liệu công chứng và phải nộp phí lưu giữ hồ sơ theo quy định. Hồ sơ công chứng được lưu giữ tại cơ sở dữ liệu công chứng trong thời gian ít nhất là 30 năm kể từ ngày văn bản công chứng có hiệu lực. |
| ***Điều 66.* Cấp bản sao văn bản công chứng** 1. Việc cấp bản sao văn bản công chứng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:  a) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều *65* của Luật này;  b) Theo yêu cầu của các bên tham gia giao dịch, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến giao dịch đã được công chứng.  2. Việc cấp bản sao văn bản công chứng do tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ bản chính văn bản công chứng đó thực hiện.  *3. Trường hợp có yêu cầu cấp bản sao văn bản công chứng đang được lưu trữ tại tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động thì Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Hội công chứng viên và các cơ quan có liên quan tại địa phương bàn giao hồ sơ công chứng cần cấp bản sao cho một tổ chức hành nghề công chứng để thực hiện việc cấp bản sao và bàn giao lại cho tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động sau khi hết thời hạn tạm ngừng.* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 65 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 65. Cấp bản sao văn bản công chứng  1. Việc cấp bản sao văn bản công chứng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:  a) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong các trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều 64 của Luật này;  b) Theo yêu cầu của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng, giao dịch đã được công chứng.  2. Việc cấp bản sao văn bản công chứng do tổ chức hành nghề công chứng đang lưu trữ bản chính văn bản công chứng đó thực hiện. | Dự thảo Luật kế thừa toàn bộ quy định của Luật hiện hành về cấp bản sao văn bản công chứng, đồng thời bổ sung quy định về trường hợp có yêu cầu cấp bản sao văn bản công chứng đang được lưu trữ tại tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động thì Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Hội công chứng viên và các cơ quan có liên quan tại địa phương bàn giao hồ sơ công chứng cần cấp bản sao cho một tổ chức hành nghề công chứng để thực hiện việc cấp bản sao và bàn giao lại cho tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động sau khi hết thời hạn tạm ngừng. |
| **Chương VII** ***GIÁ DỊCH VỤ CÔNG CHỨNG*, *GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CÔNG CHỨNG VÀ CHI PHÍ KHÁC*** | **CHƯƠNG VII**  **PHÍ CÔNG CHỨNG, THÙ LAO CÔNG CHỨNG VÀ CHI PHÍ KHÁC** |  |
| **Điều *67*. *Giá dịch vụ công chứng*** *1. Giá dịch vụ công chứng bao gồm giá dịch vụ công chứng giao dịch, giá dịch vụ lưu giữ di chúc, giá dịch vụ cấp bản sao văn bản công chứng.*  *Người yêu cầu công chứng giao dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp giá dịch vụ công chứng.*  *2. Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ công chứng**.* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 66 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 66. Phí công chứng  1. Phí công chứng bao gồm phí công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, phí lưu giữ di chúc, phí cấp bản sao văn bản công chứng.  Người yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch, bản dịch, lưu giữ di chúc, cấp bản sao văn bản công chứng phải nộp phí công chứng.  2. Mức thu, chế độ thu, nộp, sử dụng và quản lý phí công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật. | Dự thảo Luật quy định chuyển phí công chứng theo Luật Công chứng hiện hành sẽ chuyển thành giá dịch vụ công chứng theo cơ chế giá do Bộ Tài chính quy định khung giá. |
| **Điều *68*. *Giá dịch vụ* *theo yêu cầu liên quan đến việc* công chứng** 1. Người yêu cầu công chứng phải trả *giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng* khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản liên quan đến *giao dịch.*  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức trần *giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng* áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương. Tổ chức hành nghề công chứng xác định *giá dịch vụ cụ thể* đối với từng loại việc không vượt quá *mức giá trần* do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và niêm yết công khai các *mức giá dịch vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nguyên tắc tính giá dịch vụ công chứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này* tại trụ sở của mình*.* Tổ chức hành nghề công chứng *thu giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng* cao hơn *mức trần giá dịch vụ do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và mức giá* đã niêm yếtthì bị xử lý theo quy định của pháp luật.  3. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về *các khoản giá dịch vụ theo yêu cầu* *quy định tại Điều này.* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 67 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 67. Thù lao công chứng  1. Người yêu cầu công chứng phải trả thù lao khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành mức trần thù lao công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương. Tổ chức hành nghề công chứng xác định mức thù lao đối với từng loại việc không vượt quá mức trần thù lao công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và niêm yết công khai các mức thù lao tại trụ sở của mình. Tổ chức hành nghề công chứng thu thù lao cao hơn mức trần thù lao và mức thù lao đã niêm yết thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.  3. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về thù lao công chứng.  2.2. Điều 73 Luật Giá năm 2023  **Điều 73. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số khoản, điều của các luật có liên quan**  9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng số [53/2014/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Luat-Cong-chung-2014-238638.aspx) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số [28/2018/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-sua-doi-bo-sung-mot-so-dieu-cua-11-Luat-co-lien-quan-den-quy-hoach-376177.aspx) như sau:  a) Sửa đổi, bổ sung Điều 67 như sau:  **“Điều 67. Giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng**  1. Người yêu cầu công chứng phải trả giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng khi yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng thực hiện việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, đánh máy, sao chụp, dịch giấy tờ, văn bản và các việc khác liên quan đến việc công chứng.  2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương. Tổ chức hành nghề công chứng xác định giá cụ thể đối với từng loại việc không vượt quá mức giá tối đa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và niêm yết công khai các mức giá tại trụ sở của mình. Tổ chức hành nghề công chứng thu giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng cao hơn mức giá tối đa và mức giá đã niêm yết thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.  3. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng.”;  b) Thay thế cụm từ “thù lao công chứng” bằng cụm từ “giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng” tại điểm đ khoản 1 Điều 7, khoản 4 Điều 22, khoản 2 Điều 32, khoản 4 Điều 33, điểm đ khoản 1 Điều 70 và tên Chương VII. | Dự thảo Luật cập nhật quy định của Luật Giá năm 2023 để điều chỉnh từ “thù lao công chứng” sang “giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng”. |
| **Điều *69*. Chi phí khác**  1. Người yêu cầu công chứng phải trả chi phí *trong trường hợp cần xác minh hoặc trưng cầu giám định phục vụ việc công chứng hoặc tổ chức hành nghề công chứng niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản khai nhận di sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản.*  2. Mức chi phí do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thỏa thuận. Tổ chức hành nghề công chứng không được thu chi phí cao hơn mức chi phí đã thỏa thuận.  2. Tổ chức hành nghề công chứng phải niêm yết rõ nguyên tắc tính chi phí khác và có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về các chi phí cụ thể đó. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 68 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 68. Chi phí khác  1. Trường hợp người yêu cầu công chứng đề nghị xác minh, giám định hoặc thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng thì người yêu cầu công chứng phải trả chi phí để thực hiện việc đó.  Mức chi phí do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng thoả thuận. Tổ chức hành nghề công chứng không được thu chi phí cao hơn mức chi phí đã thoả thuận.  2. Tổ chức hành nghề công chứng phải niêm yết rõ nguyên tắc tính chi phí khác và có trách nhiệm giải thích rõ cho người yêu cầu công chứng về các chi phí cụ thể đó. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành và bổ sung quy định về chi phí cho hoạt động “tổ chức hành nghề công chứng niêm yết việc thụ lý công chứng văn bản khai nhận di sản, văn bản thỏa thuận phân chia di sản”. |
| **Chương VIII****QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG CHỨNG** | **Chương VIII** **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG CHỨNG** |  |
| **Điều *70*. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về công chứng** 1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công chứng.  2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành *chính sách và các* văn bản quy phạm pháp luật về công chứng;  b) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng;  *c*) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên;  *d*) *Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, quản lý hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng trong cả nước;*  *đ)* Phê duyệt Điều lệ của *Hiệp hội công chứng viên Việt Nam* sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ; *chỉ đạo việc tổ chức Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc;* đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những *nghị quyết, quyết định, quy định của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam* trái với quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; *thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác đối với Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;*  *e*) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động công chứng theo thẩm quyền;  *g*) Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động công chứng;  *h)* Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.  3. Bộ Ngoại giao *chủ trì,* phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng; định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để tổng hợp báo cáo Chính phủ.  4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 69 Luật Công chứng năm 2014(sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch):  Điều 69. Trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Tư pháp và các bộ, ngành có liên quan trong công tác quản lý nhà nước về công chứng  1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công chứng.  2. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công chứng;  b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành chính sách phát triển nghề công chứng;  c) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành hướng dẫn, quản lý hoạt động của các tổ chức hành nghề công chứng;  d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng;  đ) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên;  e) Phê duyệt Điều lệ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của công chứng viên sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ; đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những văn bản, quy định của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên trái với quy định của Hiến pháp, Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;  g) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động công chứng theo thẩm quyền;  h) Định kỳ hằng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động công chứng;  i) Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động công chứng;  k) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.  3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng; định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để tổng hợp báo cáo Chính phủ.  4. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành; quy định chi tiết hơn nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong công tác quản lý nhà nước về công chứng. |
| **Điều *71*. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Sở Tư pháp trong công tác quản lý nhà nước về công chứng** 1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Tổ chức thi hành, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng;  *b) Ban hành Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng, công chứng viên phù hợp với nhu cầu công chứng tại địa phương và nguyên tắc thành lập tổ chức hành nghề công chứng quy định tại Luật này;*  *c*) Quyết định thành lập Phòng công chứng, bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho các Phòng công chứng; quyết định việc giải thể hoặc chuyển đổi Phòng công chứng theo quy định của Luật này;  d) Ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng; quyết định cho phép thành lập, thay đổi và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng, cho phép chuyển nhượng, hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng;  đ) Ban hành *mức trần giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng* tại địa phương;  *e*) *Quyết định chuyển giao việc chứng thực giao dịch từ Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng phù hợp với mức độ phát triển tổ chức hành nghề công chứng tại các địa bàn cấp huyện theo hướng dẫn của Chính phủ;*  *g*) *Quản lý nhà nước đối với Hội công chứng viên tại địa phương;*  *h)* Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng theo thẩm quyền; phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác kiểm tra, thanh tra về công chứng;  *i*) Báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng tại địa phương *theo* định kỳ hằng năm *hoặc theo yêu cầu*;  *k*) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.  2. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 70 Luật Công chứng năm 2014 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch):  Điều 70. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Sở Tư pháp trong công tác quản lý nhà nước về công chứng  1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:  a) Tổ chức thi hành, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chính sách phát triển nghề công chứng;  b) Quyết định thành lập Phòng công chứng, bảo đảm cơ sở vật chất và phương tiện làm việc cho các Phòng công chứng; quyết định việc giải thể hoặc chuyển đổi Phòng công chứng theo quy định của Luật này;  c) Ban hành tiêu chí xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng; quyết định cho phép thành lập, thay đổi và thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng, cho phép chuyển nhượng, hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng;  d) Ban hành mức trần thù lao công chứng tại địa phương;  đ) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng theo thẩm quyền; phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác kiểm tra, thanh tra về công chứng;  e) Báo cáo Bộ Tư pháp về việc thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng; cho phép thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chuyển nhượng Văn phòng công chứng trên địa bàn. Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng tại địa phương để tổng hợp báo cáo Chính phủ;  g) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.  2. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.  2.2. Điều 73 Luật Giá năm 2023  **Điều 73. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số khoản, điều của các luật có liên quan**  9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công chứng số [53/2014/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dich-vu-phap-ly/Luat-Cong-chung-2014-238638.aspx) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số [28/2018/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Luat-sua-doi-bo-sung-mot-so-dieu-cua-11-Luat-co-lien-quan-den-quy-hoach-376177.aspx) như sau:  b) Thay thế cụm từ “thù lao công chứng” bằng cụm từ “giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng” tại điểm đ khoản 1 Điều 7, khoản 4 Điều 22, khoản 2 Điều 32, khoản 4 Điều 33, điểm đ khoản 1 Điều 70 và tên Chương VII. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành, đồng thời bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp tỉnh trong công tác quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương nhằm tăng quyền chủ động quyết định phù hợp với điều kiện thực tế. Cụ thể, UBND cấp tỉnh được giao trách nhiệm ban hành Đề án phát triển tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương; quyết định việc chuyển giao việc chứng thực hợp đồng, giao dịch từ Phòng Tư pháp cấp huyện, UBND cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng đối với những địa bàn cấp huyện đã phát triển được TCHNCC; quản lý nhà nước đối với Hội CCV tại địa phương. |
| ***Điều 72. Kiểm tra, thanh tra về tổ chức, hoạt động công chứng*** *1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng tại địa phương. Bộ Tư pháp thực hiện kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng trong phạm vi toàn quốc. Bộ Ngoại giao thực hiện việc kiểm tra, thanh tra hoạt động công chứng của các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài.*  *Việc kiểm tra được thực hiện định kỳ hàng năm hoặc kiểm tra đột xuất theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước hoặc trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo.*  *Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết về nội dung kiểm tra, nhiệm vụ, quyền hạn của đoàn kiểm tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra, trình tự, thủ tục kiểm tra*  *2. Việc thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng được thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật về thanh tra và các quy định pháp luật khác có liên quan.*  *3. Việc kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng được thực hiện thường xuyên; không thanh tra, kiểm tra quá 01 lần trong một năm đối với 01 tổ chức hành nghề công chứng, trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật.* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  1. Luật Thanh tra năm 2022. | Để tăng cường hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động công chứng, dự thảo Luật bổ sung quy định có tính nguyên tắc về công tác thanh tra, kiểm tra trong hoạt động công chứng. Theo đó, dự thảo Luật quy định rõ về cơ quan có trách nhiệm kiểm tra hoạt động công chứng tại các địa phương, trong phạm vi toàn quốc và đối với các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài; việc kiểm tra được thực hiện theo định kỳ hoặc kiểm tra đột xuất theo yêu cầu công tác quản lý nhà nước. Việc quy định cụ thể về nội dung kiểm tra, thời hạn kiểm tra, phạm vi kiểm tra… được giao cho Bộ trưởng Bộ Tư pháp. |
| **Chương IX****XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO****VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP** | | | |
| **Điều *73*. Xử lý vi phạm đối với công chứng viên** 1. Công chứng viên vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  *2. Công chứng viên vi phạm quy định của Luật này, Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu kỷ luật theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 71 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 71. Xử lý vi phạm đối với công chứng viên  Công chứng viên vi phạm quy định của Luật này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành về xử lý vi phạm đối với công chứng viên đồng thời bổ sung quy định về việc công chứng viên vi phạm quy định của Luật này, Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu kỷ luật theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam để nâng cao vai trò, trách nhiệm của Hiệp hội CCV Việt Nam |
| **Điều *74*. Xử lý vi phạm đối với tổ chức hành nghề công chứng** Tổ chức hành nghề công chứng vi phạm quy định của Luật này thì bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 72 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 72. Xử lý vi phạm đối với tổ chức hành nghề công chứng  Tổ chức hành nghề công chứng vi phạm quy định của Luật này thì bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật. | Dự thảo Luật kế thừa toàn bộ quy định của Luật hiện hành về nội dung này |
| **Điều *75*. Xử lý vi phạm đối với người có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng** Người có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng hoặc cản trở công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện quyền, nghĩa vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 73 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 73. Xử lý vi phạm đối với người có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng  Người có chức vụ, quyền hạn mà có hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng hoặc cản trở công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng thực hiện quyền, nghĩa vụ thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. | Dự thảo Luật kế thừa toàn bộ quy định của Luật hiện hành về nội dung này |
| **Điều *76*. Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức hành nghề công chứng bất hợp pháp** 1. Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. | ***(1) Quy định của Đảng:***  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 74 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 74. Xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức hành nghề công chứng bất hợp pháp  1. Cá nhân không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.  2. Tổ chức không đủ điều kiện hành nghề công chứng mà hành nghề công chứng dưới bất kỳ hình thức nào thì phải chấm dứt hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. | Dự thảo Luật kế thừa toàn bộ quy định của Luật hiện hành về nội dung này |
| **Điều *77*. Xử lý vi phạm đối với người yêu cầu công chứng** Người yêu cầu công chứng có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo, sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ, văn bản trái pháp luật hoặc có hành vi gian dối khác khi yêu cầu công chứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 75 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 75. Xử lý vi phạm đối với người yêu cầu công chứng  Người yêu cầu công chứng có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo, sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ, văn bản trái pháp luật hoặc có hành vi gian dối khác khi yêu cầu công chứng thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. | Dự thảo Luật kế thừa toàn bộ quy định của Luật hiện hành về nội dung này |
| ***Điều 78. Giải quyết khiếu nại trong hoạt động công chứng****1. Người yêu cầu công chứng có quyền khiếu nại về việc từ chối công chứng hoặc việc thực hiện công chứng của công chứng viên khi có căn cứ cho rằng việc từ chối hoặc thực hiện công chứng đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*  *Trưởng Phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại; trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Trưởng Phòng công chứng, Trưởng Văn phòng công chứng, người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Giám đốc Sở Tư pháp. Trong thời hạn không quá 45 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giải quyết; quyết định của Giám đốc Sở Tư pháp có hiệu lực thi hành.*  *2. Việc giải quyết khiếu nại về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên, cấp Thẻ công chứng viên, tạm đình chỉ hành nghề công chứng viên, thành lập, đăng ký hoạt động, thay đổi đăng ký hoạt động, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng được thực hiện theo quy định của pháp luật khiếu nại.*  *3. Việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật hội viên được thực hiện theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.* | ***(1) Quy định của Đảng:***  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Luật Khiếu nại | Dự thảo Luật bổ sung quy định về giải quyết khiếu nại trong hoạt động công chứng, theo đó sẽ có 02 cơ chế giải quyết khiếu nại gồm khiếu nại liên quan đến hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khiếu nại hành chính được giải quyết theo Luật Khiếu nại (khoản 2) và khiếu nại quyết định kỷ luật của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của CCV (khoản 3). |
| ***Điều 79. Tố cáo trong hoạt động công chứng*** *Việc tố cáo và giải quyết tố cáo trong hoạt động công chứng thực hiện theo quy định của pháp luật tố cáo.* |  |  |
| **Điều *80*. Giải quyết tranh chấp** Trong trường hợp giữa người yêu cầu công chứng và công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng có tranh chấp liên quan đến hoạt động hành nghề công chứng thì các bên có quyền *yêu cầu Trọng tài thương mại giải quyết tranh chấp hoặc* khởi kiện vụ việc ra Tòa án để giải quyết tranh chấp đó. | ***((1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 76 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 76. Giải quyết tranh chấp  Trong trường hợp giữa người yêu cầu công chứng và công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng có tranh chấp liên quan đến hoạt động hành nghề công chứng thì các bên có quyền khởi kiện vụ việc ra Tòa án để giải quyết tranh chấp đó. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành về nội dung này đồng thời bổ sung chủ thể có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là “trọng tài thương mại” để các chủ thể được lựa chọn thực hiện. |
| **Chương X**  **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH** | | |
| **Điều *81*. Việc công chứng của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài**  1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản, văn bản ủy quyền và các giao dịch khác theo quy định của Luật này và pháp luật về lãnh sự, ngoại giao, trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn bằng bất động sản tại Việt Nam.  2. Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng phải có bằng cử nhân luật *hoặc thạc sỹ, tiến sỹ luật* hoặc được bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng.  3. Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao thực hiện công chứng theo thủ tục quy định tại Chương V của Luật này, có quyền quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 2 Điều *16* của Luật này. | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 78 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 78. Việc công chứng của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài  1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được công chứng di chúc, văn bản từ chối nhận di sản, văn bản ủy quyền và các hợp đồng, giao dịch khác theo quy định của Luật này và pháp luật về lãnh sự, ngoại giao, trừ hợp đồng mua bán, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê, thế chấp, góp vốn bằng bất động sản tại Việt Nam.  2. Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng phải có bằng cử nhân luật hoặc được bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng.  3. Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao thực hiện công chứng theo thủ tục quy định tại Chương V của Luật này, có quyền quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 và nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 2 Điều 17 của Luật này. | Dự thảo Luật kế thừa quy định của Luật hiện hành về về nội dung này và bổ sung quy định Viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng phải có bằng cử nhân luật hoặc thạc sỹ, tiến sỹ luật. |
| **Điều *82*. Điều khoản chuyển tiếp**  *1. Người đã được miễn nhiệm hoặc bị miễn nhiệm trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì việc bổ nhiệm lại được thực hiện theo quy định của Luật này.*  *2. Văn phòng công chứng được thành lập trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành mà các công chứng viên hợp danh chưa có văn bản xác định phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp của mỗi thành viên thì phải thỏa thuận bằng văn bản về vấn đề này, gửi Sở Tư pháp chậm nhất là 03 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành. Đối với các trường hợp bổ sung thành viên hợp danh sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật này.*  *3. Thẻ công chứng viên được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục được sử dụng. Trường hợp công chứng viên thay đổi nơi hành nghề công chứng thì được cấp Thẻ công chứng viên theo quy định của Luật này.*  *4. …..* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 79 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 79. Điều khoản chuyển tiếp  1. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập theo quy định của Luật công chứng số 82/2006/QH11 phải chuyển đổi thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Điều 22 của Luật này. Văn phòng công chứng do một công chứng viên thành lập không thực hiện xong việc chuyển đổi trong thời hạn này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập, Sở Tư pháp thu hồi giấy đăng ký hoạt động công chứng.  Bộ Tư pháp hướng dẫn thủ tục chuyển đổi Văn phòng công chứng quy định tại khoản này.  2. Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được giữ nguyên tên gọi đã đăng ký. Trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật này kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì phải đăng ký lại hoạt động; trường hợp thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 24 của Luật này thì phải thay đổi tên gọi của Văn phòng công chứng phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật này.  3. Tổ chức hành nghề công chứng được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên theo quy định tại Điều 37 của Luật này trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành.  4. Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng được ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BTP ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tư pháp tiếp tục được thực hiện cho đến khi tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên quy định tại Điều 39 của Luật này ban hành mới Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng.  2.2. Điều 73. Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 14/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.  **Điều 73. Trình bày quy định chuyển tiếp**  Quy định chuyển tiếp được quy định thành điều riêng tại phần cuối của văn bản, được đặt tên là “Quy định chuyển tiếp” hoặc quy định thành khoản riêng tại các điều cần phải có quy định chuyển tiếp hoặc quy định thành khoản riêng tại điều quy định về hiệu lực thi hành. | Dự thảo Luật căn cứ quy định của Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 14/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quy định chuyển tiếp, dự kiến các nội dung cần quy định chuyển tiếp để có cơ sở pháp lý triển khai trên thực tiễn. |
| **Điều *83*. Hiệu lực thi hành** 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm 2025.  2. Luật Công chứng số 53/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.  *Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV kỳ họp thứ 8 thông qua ngày tháng … năm 20….* | ***(1) Quy định của Đảng:*** *Không có*  ***(2) Quy định của pháp luật hiện hành:***  2.1. Điều 80 Luật Công chứng năm 2014:  Điều 80. Hiệu lực thi hành  Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.  Luật công chứng số 82/2006/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.  2.2. Điều 74. Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 14/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.  **Điều 74. Trình bày quy định về hiệu lực thi hành**  1. Hiệu lực thi hành của văn bản phải được xác định cụ thể ngày, tháng, năm có hiệu lực của văn bản.  2. Tên văn bản, phần, chương, mục, tiểu mục, điều, khoản, điểm của văn bản bị thay thế, bãi bỏ phải được liệt kê cụ thể tại điều quy định về hiệu lực thi hành của văn bản. Trường hợp có nhiều văn bản, điều, khoản, điểm của văn bản bị thay thế, bãi bỏ thì có thể lập danh mục ban hành kèm theo. | Dự thảo Luật căn cứ quy định của Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 14/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về trình bày quy định về hiệu lực thi hành để quy định phù hợp. |

1. Chuyển từ quyền xuống thành nghĩa vụ [↑](#footnote-ref-1)
2. Nhập Điều về văn bản thỏa thuận phân chia di sản và văn bản khai nhận di sản với nhau để tương thích với quy định của BLDS và không để sót một số trường hợp hoặc tránh phải phân vân khi lập văn bản nào như hiện nay (ví dụ thiếu trường hợp người duy nhất được hưởng di sản theo di chúc, trường hợp di chúc xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người; trường hợp cùng hưởng di sản theo pháp luật nhưng không phân chia thì đúng ra vẫn phải lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản theo dạng sở hữu chung theo phần chứ không phải là lập văn bản khai nhận di sản như hiện nay) [↑](#footnote-ref-2)